

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume IV

Lessons 37-52

December 1972

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume IV, Lessons 37-52, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
37	River Patrols	1
38	A Military Operation	19
39	Weather	41
40	Crops	59
41	Government Help to Victims of Terrorism	81
42	Loss of a Wallet	99
43	An Embezzlement Case	121
44	A New District Chief	141
45	Joking and Its Consequences	161
46	Students Returning from Abroad	187
47	Using Aid Money to Build a School	213
48	Assassination of a Village Chief	235
49	Leaflets Distributed by the Enemy	257
50	Award of Medals	281
51	Rural Pacification	309
52	Rural Reconstruction	327

LESSON THIRTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. **Cứ...lại:** denoting regularity of action.
 - a. **Cứ bao lâu lại có xe buýt đi Đà-lạt?**
How often is there a bus for Dalat?
 - b. **Cứ hai, ba ngày bác-sĩ lại đến thăm bệnh nhân.**
Every two or three days, the doctor comes to see the patient.
 - c. **Cứ vài tuần tôi lại gặp ông ấy một lần.**
I see him once every few weeks.
 - d. **Cứ mấy giờ đại-úy lại phải hỏi cung tù binh?**
How often do you have to interrogate the prisoners, Captain?

2. **Đối với:** to, in relation to
 - a. **Ông quận trưởng rất tử tế đối với tôi.**
The district chief is very nice to me.
 - b. **Đối với tôi việc đó không cần lắm.**
For me that task is not necessary.
 - c. **Ông quận trưởng đó tử tế đối với tất cả mọi người.**
That district chief is nice to everyone.
 - d. **Đối với họ anh nên đề dặt.**
You should be cautious with them.

3. **Giữ lại, giữ...lại:** to detain
 - a. **Tại sao trung-úy Hiền lại giữ mấy người đó lại?**

Why did First Lieutenant Hien detain those people?

b. Ai đã bị giữ lại tối hôm qua?

Who was detained last night?

c. Anh nhớ phải giữ ông ấy lại cho đến khi tôi về nhé.

Remember to detain him until I come back.

d. Ta có nên giữ họ lại không?

Should we detain them?

4. Trên: on, atop, above

a. Quyển sách ở trên bàn này của ai vậy?

To whom does the book on this table belong?

b. Tất cả hàng hóa trên tàu đó đã bị nước cuốn đi.

All the goods on that boat were carried away by the water.

c. Ở trên bàn có những cái gì?

What things are on the table?

d. Đã có nhiều người trên máy bay chưa?

Are there many people on the plane yet?

5. **Bắn:** to shoot

Bắn chết: to shoot to kill

Bị bắn chết: to be shot to death

a. Anh bắn cái gì vậy?

What are you shooting at?

b. Đêm qua hai người lính của ta bị Việt Cộng bắn.

Last night two of our soldiers were shot by the Viet Cong.

c. Đừng bắn! Máy người đó là bạn của tôi mà.

Don't shoot! Those are friends of mine.

- d. Họ nói là Việt Cộng đã bắn chết gà và lợn của họ rồi.

They said that the Viet Cong have shot their chickens and pigs.

- e. Hình như mấy người đó bị bắn chết, phải không?

It seems those people were shot to death, weren't they?

6. Chìm: to sink Bắn chìm: to shoot to sink

- a. Vì nặng quá nên chiếc xe chìm ngay sau khi rơi xuống nước.

Because it was so heavy, the car sank immediately after it fell into the water.

- b. Tại sao chiếc tàu đó bị bắn chìm?

Why was that boat sunk?

- c. Chiếc tàu đó chìm rồi.

That boat sank already.

- d. Thủ-trưởng nói là phải bắn chìm xuống đó ngay.

The commanding officer said we have to sink that boat at once.

7. Khám xét: to examine, to search

- a. Đại-úy đã khám xét hàng hóa trên tàu đó chưa?

Have you searched the goods on that boat yet, Captain?

- b. Ai sẽ đi với tôi ra khám xét mấy cái xuống kia?

Who will go with me to search those boats over

there?

c. Xin anh khám xét cẩn thận mấy xe buýt này.

Please search these buses very carefully.

d. Thưa thủ-trưởng, có cần khám xét mấy người này không?

Is it necessary to search these people, sir?

8. Hành khách: passenger

a. Có tất cả bao nhiêu hành khách trên tàu này?

How many people are there altogether on this ship (train)?

b. Anh nên bảo những người hành khách xuống khỏi xe để chúng tôi khám xét hàng hóa trong xe.

You should tell the passengers to come down from the vehicle so we can examine the goods in the vehicle.

c. Thường thường tàu hỏa đi Huế có nhiều hành khách không?

Does the train for Hue usually have many passengers?

d. Bao giờ cũng đông hành khách ở trường bay Tân-Sơn-Nhất.

Tan Son Nhat Airport is always crowded with passengers.

9. Thăm vấn: to interrogate

a. Ai sẽ thăm vấn hành khách?

Who will interrogate the passengers?

b. Anh đã thẩm vấn mấy người tù binh chưa?

Have you interrogated the prisoners yet?

c. Bây giờ tôi phải đi thẩm vấn mấy người ta bắt được hôm qua.

Now I have to interrogate the people whom we captured yesterday.

d. Tuần nào đại-úy Lâm cũng phải thẩm vấn hành khách trên những chiếc tàu đi xuống miền Nam.

Every week Captain Lam has to interrogate the passengers on the boats (trains) going to the South.

10. Chặn (lại): to intercept, to stop

a. Chúng tôi phải chặn tất cả những xe đi trên đường này lại để khám xét.

We have to stop all the vehicles on this road in order to search them.

b. Ta phải chặn cả những chiếc xuồng nữa.

We have to intercept the boats too.

c. Hình như xe của ông ấy bị chặn lại ở đằng kia kia.

It seems like his car has been stopped over there.

d. Việt Cộng thường hay chặn xe lại để thẩm vấn hành khách.

The Viet Cong often stopped the vehicles in order to interrogate the passengers.

11. Qua: to pass, to cross

a. Hình như chúng ta vừa đi qua nhà bưu-điện.

I think we just went past the post-office.

b. Sáng nào tôi cũng đi qua nhà thương.

I go past the hospital every morning.

c. Máy xe chở hàng hóa vừa đi qua cầu này.

The vehicles transporting the goods just
crossed this bridge.

d. Phải rất cẩn thận khi qua cầu này vì nó nhỏ lắm.

You have to be very careful when crossing this
bridge, because it is very small.

12. Đi tuần: to patrol

a. Thủ-trưởng bảo mấy người lính đi tuần ở chỗ này?

How many soldiers did the commanding officer
tell to patrol here?

b. Tối nay anh có phải đi tuần ngoài chu vi trại
không?

Will you have to patrol outside the perimeter of
the camp tonight?

c. Tàu đi tuần đã đi qua đây chưa?

Has the patrol boat passed here?

d. Lính ở trại này có dùng xe díp khi đi tuần không?

Do the soldiers in this camp use jeeps when on
patrol?

13. Giấy: paper

Tờ giấy: a sheet of paper

Giấy tờ: papers

- a. Cho tôi xin một tờ giấy để tôi viết thư cho cha mẹ tôi.

Please give me a piece of paper so I can write to my parents.

- b. Nếu anh không có đủ giấy tờ anh sẽ bị giữ lại.

If you do not have all your papers, you will be detained.

- c. Nhớ mua hộ cho tôi sách và giấy nhé.

Remember to buy me books and papers, O.K.?

- d. Xin cho tôi xem giấy tờ của ông.

Please let me see your papers.

14. Hợp lệ: to be in order, proper, valid

- a. Giấy tờ của ông ấy có hợp lệ không?

Are his papers in order?

- b. Nếu không có giấy tờ hợp lệ anh sẽ bị bắt đấy.

If you do not have the proper papers, you will be arrested.

- c. Trước khi ra ngoại quốc, ai cũng phải có giấy tờ hợp lệ.

Before going abroad, everyone must have the proper papers.

15. Cảnh cáo: to warn

Bị cảnh cáo: to be warned

- a. Anh ấy vừa bị thủ trưởng cảnh cáo.

He was just given a warning by the commanding officer.

b. Nó đã bị ông ấy cảnh cáo hai lần rồi.

He has been warned twice already.

c. Thiếu-úy Trung là một sĩ-quan không gương mẫu nên thường bị cảnh cáo.

Second Lieutenant Trung is not an exemplary officer so he often gets warnings.

d. Anh có thể bắn chìm không cần cảnh cáo.

You can shoot to sink without warning.

DIALOGUE

RIVER PATROL:

Thiếu-tá Black và thiếu-tá Hoàng

cứ...lại

denoting regularity
of action

đi tuần

to patrol

qua

to go past

Black: Cứ bao lâu lại có
tàu đi tuần qua đây?

How often does a patrol
boat go past here?

Hoàng: Cứ vài giờ lại có một
chiếc đi qua.

There is one going past
every few hours.

Black: Thường thường họ làm gì?

What do they usually do?

chặn

to stop, intercept

thăm vấn

to interrogate

hành khách

passenger

khám xét

to examine, search

trên

above; on

Hoàng: Thường thường họ chặn những xuồng nhỏ, thẩm vấn hành khách và khám xét hàng hóa trên xuồng.

They usually stop the small boats, interrogate the passengers and examine the goods on the boats.

đối với

as to, in relation to

giấy tờ

papers

hợp lệ

to be in order

Black: Đối với những người không có giấy tờ hợp lệ, họ làm gì?

What do they do to the persons who do not have the proper papers?

giữ lại

to detain

Hoàng: Họ tạm giữ những người đó lại để điều tra thêm.

They detain those persons temporarily in order to examine them further.

Black: Đối với những xuồng không chịu để họ khám xét, họ làm gì?

What do they do to those boats which refused to let them search?

bắn

to shoot

chìm

to sink

cảnh cáo

to warn

không cần

without having to

Hoàng: Họ bắn chìm không
cần cảnh cáo.

They shoot to sink with-
out warning.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice the use of the combination cứ...lại to denote regularity of action.

Model: Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ?
(cuộc thăm vấn)

How often is there an encounter?

(an interrogation)

Cứ bao lâu lại có một cuộc thăm vấn.

How often is there an interrogation session?

- a. Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ.
(thăm vấn)
- b. Cứ bao lâu lại có một cuộc thăm vấn?
(chương trình tiêm trừ tà)
- c. Cứ bao lâu lại có một chương trình tiêm trừ
tà? (đội điều tra ghé lại đây)
Cứ bao lâu lại có một đội điều tra ghé lại
- d. đây? (tai nạn máy bay)
- e. Cứ bao lâu lại có một tai nạn máy bay?

DRILL TWO

Note: Answer the question with the cue.

Model: Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ?
(hai ngày)

How often is there an encounter? (two days)

Cứ hai ngày lại có một cuộc đụng độ.

There is an encounter every two days.

a. Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ?

(hai ngày)

Cứ hai ngày lại có một cuộc đụng độ.

b. Cứ bao lâu lại có một cuộc thăm vấn?

(sáu tiếng)

Cứ sáu tiếng lại có một cuộc thăm vấn.

c. Cứ bao lâu lại có một chương trình tiêm trừ
tả? (vài năm)

Cứ vài năm lại có một chương trình tiêm trừ
tả.

d. Cứ bao lâu lại có một đội điều tra ghé lại
đây? (vài tuần)

Cứ vài tuần lại có một đội điều tra ghé lại
đây.

e. Cứ bao lâu lại có một tai nạn máy bay.

(vài tháng)

Cứ vài tháng lại có một tai nạn máy bay.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the phrase đối với meaning in relation to, regarding.

Model: Cô nên tử tế. (ông ấy)

You should be nice. (him)

Đối với ông ấy cô nên tử tế.

You should be nice to him.

- a. Cô nên tử tế. (ông ấy)
Đối với ông ấy cô nên tử tế.
- b. Anh không nên cởi mở quá. (tù binh)
Đối với tù binh anh không nên cởi mở quá.
- c. Ông phải dè dặt. (cô ấy)
Đối với cô ấy ông phải dè dặt.
- d. Ta không cần cảnh cáo trước. (họ)
Đối với họ ta không cần cảnh cáo trước.
- e. Ông phải cẩn thận. (chúng)
Đối với chúng ông phải cẩn thận.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

Model: Trung-úy Hồ giữ người nông dân đó lại.
(xuồng đó)

Lieutenant Ho detained that farmer.
(that boat)

Trung-úy Hồ giữ xuồng đó lại.

Lieutenant Ho detained that boat.

a. Trung-úy Hồ giữ người nông dân đó lại.
(xuồng đó)

b. Trung-úy Hồ giữ xuồng đó lại. (họ)

c. Trung-úy Hồ giữ họ lại. (tù binh đó)

d. Trung-úy Hồ giữ tù binh đó lại. (hành khách đó)

Trung-úy Hồ giữ hành khách đó lại.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model, using the cue. Notice the use of không cần meaning without (needing to).

- Model: Ông có thể đi. (hỏi tôi)
You can go. (ask me)
Ông có thể đi, không cần hỏi tôi.
You can go without having to ask me.
- a. Ông có thể đi. (hỏi tôi)
Ông có thể đi, không cần hỏi tôi.
- b. Ông có thể bắn. (cảnh cáo trước)
Ông có thể bắn, không cần cảnh cáo trước.
- c. Ông có thể nghỉ. (xin phép ông Lâm)
Ông có thể nghỉ, không cần xin phép ông Lâm.
- d. Ông có thể đi qua đó. (có giấy tờ hợp lệ)
Ông có thể đi qua đó, không cần có giấy tờ hợp lệ.
- e. Ông có thể giữ họ lại. (hỏi thủ trưởng trước)
Ông có thể giữ họ lại, không cần hỏi thủ trưởng trước.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đang thăm vấn hành khách. (khám xét)

He is interrogating the passengers. (search)

Ông ấy đang khám xét hành khách.

He is searching the passengers.

- a. Ông ấy đang thăm vấn hành khách. (khám xét)
- b. Ông ấy đang khám xét hành khách. (hỏi cung)
- c. Ông ấy đang hỏi cung hành khách. (cảnh cáo)
- d. Ông ấy đang cảnh cáo hành khách. (phụ lực với)
- e. Ông ấy đang phụ lực với hành khách. (chữa bệnh cho)
- f. Ông ấy đang chữa bệnh cho hành khách. (nói xấu)
- g. Ông ấy đang nói xấu hành khách. (giao dịch với)
- h. Ông ấy đang giao dịch với hành khách. (hỏi chuyện)
- i. Ông ấy đang hỏi chuyện hành khách. (dẫn đường cho)
- j. Ông ấy đang dẫn đường cho hành khách. (đi theo)
- k. Ông ấy đang đi theo hành khách.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

He agrees to let Sergeant Huan detain him.

Ông ấy không chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

He refuses to let Sergeant Huan detain him.

a. Ông ấy chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

Ông ấy không chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

b. Xưởng đó chịu để tàu đi tuần khám xét.

Xưởng đó không chịu để tàu đi tuần khám xét.

c. Hành khách đó chịu để thượng-sĩ Long thăm vấn.

Hành khách không chịu để thượng-sĩ Long thăm vấn.

d. Cô ấy chịu để anh ấy lái đến đó.

Cô ấy không chịu để anh ấy lái đến đó.

e. Người nông dân này chịu để hạ-sĩ Huấn tiêm.

Người nông dân này không chịu để hạ-sĩ Huấn tiêm.

COMPREHENSION

Ông An và ông Bản

A.: Anh nên cho xưởng đi chậm lại.

B.: Tại sao vậy?

- A.: Tôi thấy một tàu đi tuần đang đi về phía này và có vẻ muốn chặn chúng ta lại.
- B.: Nếu họ là Việt Cộng thì nguy hiểm lắm. Cứ hai, ba tuần lại có người bị họ bắt.
- A.: Vâng, tôi biết thế. Nhưng nếu chúng ta không chịu để tàu đi tuần chặn lại khám xét, họ sẽ bắn chìm không cảnh cáo.
- B.: Có thể sau lần này tôi sẽ lên Sài-gòn làm việc.
- A.: Thế thì hay quá. Nhưng ngay bây giờ thì xin anh cho xuống đi chậm lại, vì tôi đã nhận ra thiếu-úy Bảo trên tàu đó rồi.
- B.: Vâng. À, anh có muốn tôi bảo hành khách xem lại giấy tờ không? Thế nào họ cũng thăm vấn.
- A.: Thôi được, để tôi nói với họ. Tôi chắc là ai cũng có giấy tờ hợp lệ cả.

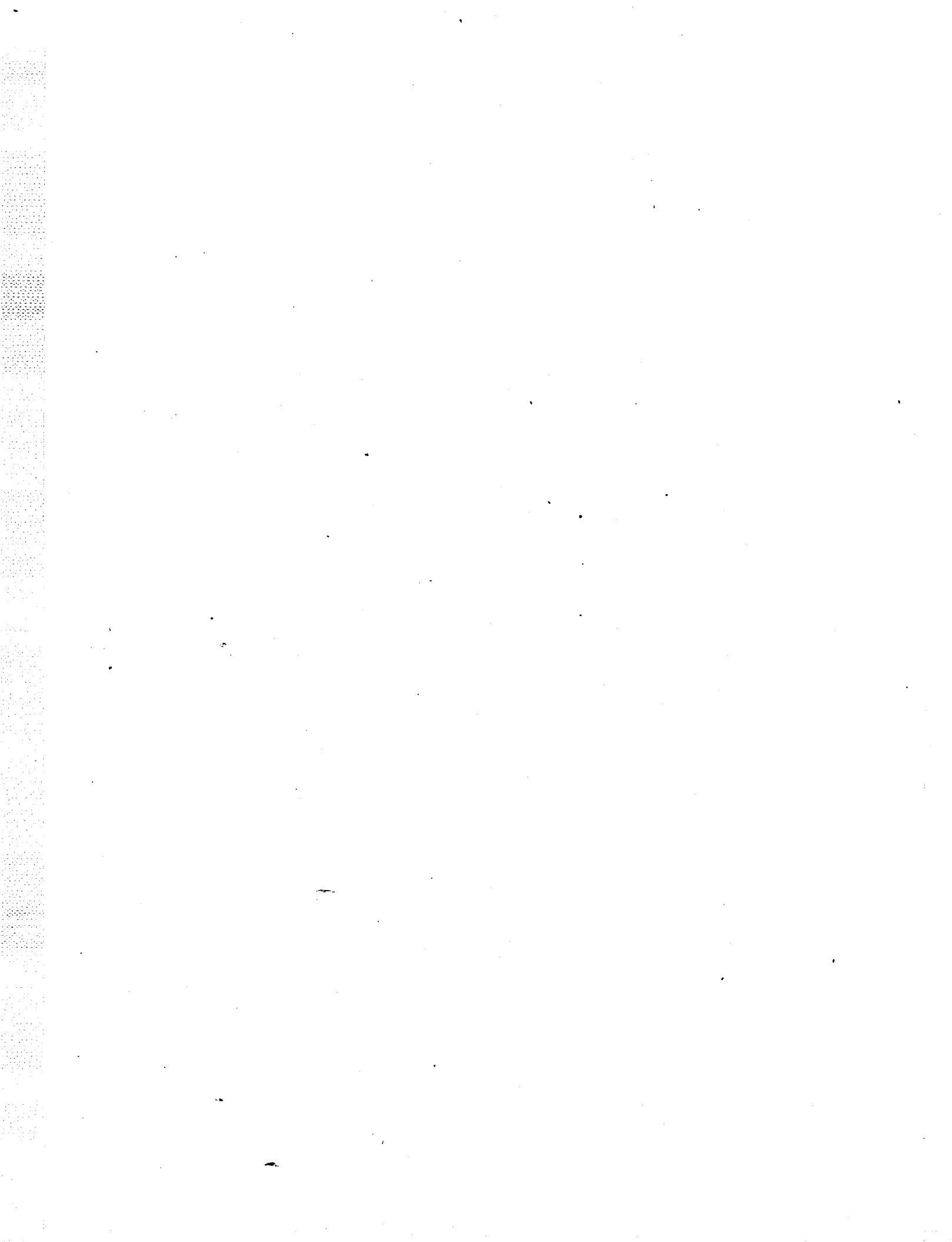
QUESTIONS

1. Ông An bảo ông Bàn làm gì?
2. Tại sao ông An bảo ông Bàn nên cho xuống đi chậm lại?
3. Ông Bàn có làm theo ngay không?
4. Việt Cộng đã bao giờ bắt ai chưa?
5. Khi nào tàu đi tuần sẽ bắn chìm không cần cảnh cáo?
6. Tại sao ông Bàn muốn lên Sài-gòn làm việc?
7. Ngoài ra, ông Bàn có cho xuống đi chậm lại không?
8. Tại sao lần này ông Bàn đồng ý cho xuống đi chậm lại?
9. Xuồng của ông An và ông Bàn có hành khách không?

10. Ai bảo ai xem lại giấy tờ?

VOCABULARY

1. bắn	to shoot
2. cảnh cáo	to warn
3. cứ...lại	denoting regularity of action
4. chặn	to intercept, to stop
5. chìm	to sink
6. đi tuần	to patrol
7. đối với	towards, with regards to
8. giấy	paper
- tờ giấy	a sheet of paper
9. giấy tờ	(official) papers
10. giữ lại	to detain
11. hành khách	passenger
12. hợp lệ	to be in order, proper
13. khám xét	to search, to examine
14. qua	to pass, to go past
15. thẩm vấn	to interrogate
16. trên	on, above, atop



LESSON THIRTY-EIGHT

NEW VOCABULARY

1. Mới...mà: just...and already
 - a. Con tôi mới uống thuốc mà đã khỏi rồi.
My child just took his medicine and already he is cured.
 - b. Cô mới đi mà đã về rồi à?
You have just gone and you are back already?
 - c. Anh mới ăn mà lại đói rồi à?
You have just eaten and you are hungry already?
 - d. Tôi mới gặp cô ấy mà tôi đã không thích rồi.
I have only just met her and already I do not like her.

2. Chẳng : negative
 - a. Thằng đó chẳng biết làm gì cả.
That fellow does not know how to do anything.
 - b. Nếu anh không đi thì tôi cũng chẳng đi nữa.
If you do not go, then I will not either.
 - c. Tôi chẳng hiểu bà ấy muốn nói gì cả.
I do not understand what she wants to say.
 - d. Chương trình học chẳng có gì hay cả.
The program of study has absolutely nothing interesting.

3. Chẳng những...lại còn...nữa: not only...but also

Don't be too difficult with your children.

d. Máy phát thanh này chưa được nhưng khó khăn lắm.

This radio transmitter can be fixed but it will be very difficult.

5. Nguy hiểm: dangerous

a. Đường đi từ Sài-gòn lên Đà-lạt không những khó khăn mà còn nguy hiểm nữa.

The road from Saigon to Dalat is not only difficult but also dangerous.

b. Ông ấy là một người thông minh nhưng rất nguy hiểm.

He is an intelligent but very dangerous person.

c. Tiến hành công việc này chẳng những khó khăn mà còn nguy hiểm nữa.

To carry out this task is not only difficult, but also dangerous.

d. Chẳng có ai thích ở đây vì vùng này rất nguy hiểm.

Nobody likes living here because this area is very dangerous.

6. Chậm: slow; late

a. Xe đông quá nên đi xe chậm hơn đi bộ.

There are so many cars that going by car is slower than going on foot.

b. Tại sao anh đến chậm thế?

Why did you come so late?

c. Nếu anh đi chậm như vậy thì ngày mai cũng chưa đến.

If you go so slowly like this, we will not even get there by tomorrow.

d. Xin anh nói với cô ấy là chiều nay tôi sẽ đến chậm.

Please tell her that I will come late this afternoon.

7. Dự tính: to estimate

a. Tôi dự tính là đi từ đây đến đó sẽ mất hai tiếng.

I estimate that going from here to there would take two hours.

b. Họ dự tính là ta cần độ hai mươi ngày để làm xong việc này.

They estimated that we would need about twenty days to finish this job.

c. Anh đã dự tính xem làm công việc này sẽ mất bao lâu chưa?

Have you estimated to see how long it would take to do this job?

d. Nhờ ông dự tính xem chữa cầu này có lâu không?

Please make an estimate to see if it will take long to repair this bridge.

8. Thời gian: time

Biểu thời gian: schedule

- a. Anh đã làm xong biểu thời gian chưa?
Have you finished making the schedule?
- b. Thời gian đi qua rất nhanh.
Time passes very quickly.
- c. Cô ấy chỉ ở đây một thời gian rất ngắn thôi.
She will only be here for a very short time.
- d. Tôi không thể làm theo biểu thời gian này được.
I cannot work according to this schedule.

9. Quân đội: armed forces, troops

- a. Hiện giờ có độ bao nhiêu quân đội Mỹ ở Việt-Nam?
About how many American troops are presently in Viet-Nam?
- b. Anh sẽ ở trong quân đội mấy năm?
How many years will you be in the armed forces?
- c. Chàng ta vào quân đội bao giờ?
When did that fellow join the armed forces?
- d. Quân đội Mỹ có nhiều lính hơn quân đội Việt-Nam không?
Do the American armed forces have more soldiers than the Vietnamese armed forces?

10. Đi hành quân: to go on a military operation

Cuộc hành quân: a military operation

- a. Cuộc hành quân này sẽ bắt đầu lúc 5 giờ sáng mai.
This military operation will begin at 5 A.M. tomorrow.

b. Ai sẽ đi hành quân tối nay?

Who will go on an operation tonight?

c. Đi hành quân vừa khó khăn vừa nguy hiểm, phải không?

Going on a military operation is both difficult and dangerous, isn't it?

d. Tôi không về Sài-gòn với anh ngày mai được vì tôi sẽ phải đi hành quân ở miền Trung.

I cannot go to Saigon with you tomorrow because I will have to go on a military operation in Central Viet-Nam.

11. Mục đích: aim, end

a. Mục đích của cuộc hành quân này là gì?

What is the aim of this military operation?

b. Anh có mục đích gì khi anh đề nghị là chúng ta làm việc đó?

What aim did you have in mind when you proposed that we do that task?

c. Mục đích của tôi là tốt nghiệp trong ba năm.

My goal is to graduate in three years.

d. Mục đích của Việt Cộng là đánh sập mấy cái cầu ta thường dùng.

The aim of the Viet Cong is to destroy the bridges that we often use.

12. Cộng hòa: republican

nước cộng-hòa: a republic

Việt-Nam Cộng-Hòa: The Republic of Viet-Nam

a. Nước Mỹ là một nước cộng-hòa, phải không?

The United States is a republic, isn't it?

b. Nước Pháp cũng là một nước cộng-hòa.

France is also a republic.

c. Tất cả có trên một triệu người trong quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa, phải không?

There are more than a million in the Army of the Republic of Viet-Nam, isn't that so?

d. Trong cuộc hành quân đó có ba trung-đoàn của quân đội Việt-Nam Cộng Hòa.

In that military operation there were three regiments of the Army of the Republic of Viet-Nam.

13. Lực lượng: forces, strength

a. Lực lượng của Việt Cộng trong vùng này có mạnh không?

Are the Viet Cong forces in this region strong?

b. Ta không đủ lực lượng nên tôi đã xin thêm một tiểu đoàn.

Our strength is not sufficient, therefore I have asked for another battalion.

c. Lực lượng của Việt-Nam Cộng-Hòa có mạnh hơn lực lượng của Bắc Việt không?

Are the forces of the Republic of Viet-Nam stronger than those of North Viet-Nam?

d. Sau cuộc đụng độ đó, lực lượng của Việt Cộng yếu hơn nhiều.

After that military encounter, the Viet Cong forces are much weaker.

14. Tập trung: to concentrate, to assemble

a. Lực lượng của Việt Cộng hiện giờ tập trung ở miền Nam.

The Viet Cong forces are presently concentrated in the South.

b. Thủ-trưởng nói là chúng ta phải tập trung ở chỗ này lúc đúng 16 giờ chiều nay.

The commanding officer said that we are to assemble here at exactly 1600 hours this evening.

c. Ta sẽ tập trung ở đâu trước khi đi hành quân?

Where are we to assemble before going on the operation?

15. Thuộc: to belong to

a. Hạ-sĩ Linh thuộc trung-đội nào?

To which platoon does Corporal Linh belong?

b. Anh có biết tiểu đoàn đó thuộc bộ đội Bắc Việt hay Việt Cộng không?

Do you know if that battalion belongs to the North Vietnamese army or to the Viet Cong?

c. Có tất cả hai sư-đoàn thuộc quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa đang tập trung ở vùng này.

Altogether there are two divisions of the Army of the Republic of Viet-Nam concentrating in this area.

- d. Quý Nhơn thuộc miền Trung hay miền Nam?
Is Quý Nhơn in Central or South Viet-Nam?

16. Đơn vị: unit

- a. Có bao nhiêu đơn vị sẽ được gửi đến để phòng thủ quận này?

How many units will be sent here to defend this district?

- b. Tôi đã gửi hai đơn vị đến tận nơi để điều tra.
I have already sent two units to the very spot to investigate.

- c. Đơn vị của đại-úy Lâm đã đến chưa?
Has Captain Lam's unit arrived yet?

- d. Chắc đại-úy gửi một đơn vị nhỏ đi cũng đủ rồi.
I think you can just send a small unit and it would be enough.

17. Tham chiến: to participate in the fighting

- a. Có bao nhiêu đơn vị tham chiến trong cuộc hành quân này?

How many units are participating in this operation?

- b. Trung-đội ấy chưa bao giờ tham chiến cả.
That platoon has never participated in the

fighting.

- c. Ba đại-đội tham chiến đó, có đại-đội nào thuộc bộ đội Bắc Việt không?

Among those three companies that participated in the fighting, was there any that belonged to the North Vietnamese army?

- d. Trong mấy tuần nay, đại đội của tôi thường phải tham chiến.

In these few weeks, my company often has to participate in the fighting.

18. Phân cắt: to split, to sever

- a. Ta phải cố phân cắt lực lượng của Việt Cộng trong vùng này.

We must try to split the Viet Cong forces in this area.

- b. Lực lượng của Bắc Việt đã bị quân đội ta phân cắt nên bây giờ yếu lắm.

The North Vietnamese forces have been split by our forces so they are now very weak.

- c. Mục đích của ta là phân cắt lực lượng của địch.

Our aim is to split the enemy's forces.

- d. Quân đoàn đó đã bị phân cắt.

That corps has been split.

DIALOGUE

OPERATION LAM SON:

Hạ-sĩ Tải và hạ-sĩ Lộc

cuộc hành quân	military operation
mới...mà	just...and already
chậm	late; slow
biểu thời gian	schedule
dự tính	to estimate
Tải: Cuộc hành quân Lam Sơn mới bắt đầu hôm qua mà đã chậm hơn biểu thời gian dự tính rồi.	Operation Lam Son just started yesterday and already it is behind the estimated schedule.
chẳng những...	not only...but also
lại còn...nữa	
nguy hiểm	dangerous
khó khăn	difficult
Lộc: Hành quân loại đó chẳng những nguy hiểm lại còn khó khăn nữa.	That type of operation is not only dangerous but also difficult.
đơn vị	unit
tham chiến	to participate in
	the battle
Tải: Có tất cả bao nhiêu đơn vị tham chiến?	How many units took part in this operation?
thuộc	to belong to
quân đội	army

cộng hòa
Việt-Nam Cộng-Hòa

republican
The Republic of
Viet-Nam

Lộc: Có tất cả ba trung-đoàn
thuộc quân đội Việt-Nam
Cộng-Hòa.

There are altogether
three regiments of
the army of the Re-
public of Viet-Nam.

mục đích

aim

Tải: Mục đích của cuộc hành
quân này là gì?

What is the aim of this
operation?

phân cắt

to split

lực lượng

forces, strength

tập trung

to concentrate,

assemble

Lộc: Mục đích của ta là
phân cắt lực lượng tập
trung của bộ đội miền
Bắc trong vùng này.

Our aim is to split
the concentrated
strength of the North
Vietnamese troops in
this area.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the combination of mới...mà, just...and already.

Model: Cô ấy mới gặp ông ấy. (không thích) _____
She just met him. (does not like)
Cô ấy mới gặp ông ấy mà đã không thích rồi.
She just met him and already she did not

like him.

- a. Cô ấy mới gặp ông ấy. (không thích)
Cô ấy mới gặp ông ấy mà đã không thích.
- b. Ông ấy mới nghe nói. (sợ)
Ông ấy mới nghe nói mà đã sợ.
- c. Mới bắt đầu có bệnh dịch hạch hôm qua.
(có người chết)
Mới bắt đầu có bệnh dịch hạch hôm qua mà
đã có người chết.
- d. Quận Anh-Phú mới bị lụt sáng nay. (có một
trăm cái nhà bị nước cuốn đi)
Quận Anh-Phú mới bị lụt sáng nay mà đã có
một trăm cái nhà bị nước cuốn đi.
- e. Mới đụng độ. (có hai trăm người lính bị
thương)
Mới đụng độ mà đã có hai trăm người lính
bị thương.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Cô ấy chưa gặp ông ấy. (không thích)
She has not met him. (does not like)
Cô ấy chưa gặp ông ấy mà đã không thích.
She has not met him yet and already she—
does not like him.

- a. Cô ấy chưa gặp ông ấy. (không thích)

- Cô ấy chưa gặp ông ấy mà đã không thích rồi.
- b. Cô ấy mới bắt đầu làm. (mệt)
 Cô ấy mới bắt đầu làm mà đã mệt rồi.
- c. Tôi chỉ thấy bà ấy một lần. (thích)
 Tôi chỉ thấy bà ấy một lần mà đã thích rồi.
- d. Thăng Hán chưa bao giờ gặp tôi. (nói xấu tôi)
 Thăng Hán chưa bao giờ gặp tôi mà đã nói xấu
 tôi rồi.
- e. Họ chưa cảnh cáo. (bắn)
 Họ chưa cảnh cáo mà đã bắn rồi.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the combination không những... lại còn... nữa, to mean not only, but also.

- Model: Xe đó đẹp. (rẻ)
 That car is pretty. (cheap)
 Xe đó không những đẹp lại còn rẻ nữa.
 That car is not only pretty but also cheap.
- a. Xe đó đẹp. (rẻ)
 Xe đó không những đẹp lại còn rẻ nữa.
- b. Cô ấy đẹp. (tử tế)
 Cô ấy không những đẹp lại còn tử tế nữa.
- c. Ông ấy thông minh. (có kỷ luật)
 Ông ấy không những thông minh lại còn có kỷ
 luật nữa.
- d. Bà ấy thạo tiếng Anh. (thạo tiếng Pháp)

Bà ấy không những thạo tiếng Anh lại còn
thạo tiếng Pháp nữa.

- e. Ta không đủ lương thực. (không đủ đạn dược)
Ta không những không đủ lương thực lại còn
không đủ đạn dược nữa.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. This
drill is a variant of the structure không những...
lại còn...nữa, used in the last drill. In this
drill, the structures are chẳng những...lại còn...
nữa and chẳng những...mà còn...nữa.

- Model: Xe đó chẳng những đẹp lại còn rẻ nữa.
That car is not only pretty but also cheap.
Xe đó chẳng những đẹp mà còn rẻ nữa.
That car is not only pretty but also cheap.
- a. Xe đó chẳng những đẹp lại còn rẻ nữa.
Xe đó chẳng những đẹp mà còn rẻ nữa.
- b. Cô ấy chẳng những đẹp lại còn tử tế nữa.
Cô ấy chẳng những đẹp mà còn tử tế nữa.
- c. Ông ấy chẳng những thông minh lại còn
kỷ luật nữa.
Ông ấy chẳng những thông minh mà còn có
kỷ luật nữa.
- d. Ta chẳng những không đủ lương thực lại còn
không đủ đạn dược nữa.
Ta chẳng những không đủ lương thực mà còn
không đủ đạn dược nữa.
- e. Bà ấy chẳng những thạo tiếng Anh lại còn

thạo tiếng Pháp nữa.

Bà ấy chẳng những thạo tiếng Anh mà còn thạo tiếng Pháp nữa.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

Model: Tiểu-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(sư-đoàn)

That battalion belongs to the ARVN.

Sư-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.

That division belongs to the ARVN.

- a. Tiểu-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(sư-đoàn)
- b. Sư-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(lữ-đoàn)
- c. Lữ-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(quân-đoàn)
- d. Quân-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(đại-đội)
- e. Đại-đội đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Mục đích của họ là cảnh cáo. (bắn chìm)
Their objective is to warn. (to shoot to sink)
Mục đích của họ là bắn chìm.

Their objective is to shoot to sink.

- a. Mục đích của họ là cảnh cáo. (bắn chìm)
- b. Mục đích của họ là bắn chìm. (phá hủy)
- c. Mục đích của họ là phá hủy. (phá sập cầu Bình-Lợi)
- d. Mục đích của họ là phá sập cầu Bình-Lợi. (tập trung các lực lượng trong vùng)
- e. Mục đích của họ là tập trung các lực lượng trong vùng.

DRILL SEVEN

Note: Ask a question based on the model.

Model: Mục đích của Việt Cộng là phá sập cầu đó.

The objective of the Viet Cong is to destroy that bridge.

Mục đích của Việt Cộng là gì?

What is the Viet Cong's objective?

- a. Mục đích của Việt Cộng là phá sập cầu đó.
Mục đích của Việt Cộng là gì?
- b. Mục đích của ông Viên là lấy vợ.
Mục đích của ông Viên là gì?
- c. Mục đích của chương trình này là tìm trừ những bệnh thiên thời.
Mục đích của chương trình này là gì?
- d. Mục đích của ta là khám xét ấp này.
Mục đích của ta là gì?

- e. Mục đích của họ là bắn cảnh cáo.
Mục đích của họ là gì?

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Remember the use of tất cả to mean altogether.

Model: Có tất cả ba nhân viên. (năm đại-úy)

There are three employees altogether.

(five captains)

Có tất cả năm đại-úy.

There are five captains altogether.

a. Có tất cả ba nhân viên. (năm đại-úy)

b. Có tất cả năm đại-úy. (hai mươi tù binh)

c. Có tất cả hai mươi tù binh. (sáu tiểu-đoàn)

d. Có tất cả sáu tiểu-đoàn. (bảy đơn-vị tham chiến)

e. Có tất cả bảy đơn-vị tham chiến.

COMPREHENSION

Trung-úy Ái và trung-úy Ba

A.: Nếu anh không bận, chúng ta đi uống cà-phê đi.

B.: Anh định đi uống cà-phê rồi làm gì nữa?

A.: Tôi cũng chưa biết nữa. Có lẽ chỉ uống rồi về.

B.: Nếu vậy thì tôi ở nhà nghe tin tức hơn. Hình như sắp có cuộc hành quân lớn lắm thì phải.

A.: Anh nghe tin ở đâu vậy?

B.: Anh biết trung-úy Tấn chứ? Anh ấy nói là Việt Cộng đã tập trung được ba tiểu đoàn về vùng này, và có thể lên đến sáu tiểu đoàn. Lực lượng chúng rất mạnh và có lẽ mục đích của chúng là đột chiếm mấy quận ở đây.

A.: Anh Tấn có cho biết lực lượng của quân đội ta ở đây thế nào không?

B.: Anh ấy nói hiện giờ ta chỉ có hai tiểu đoàn thôi, nhưng sẽ có trung-đoàn 15 thuộc sư đoàn 2 và vài đơn vị khác từ Sài-gòn xuống tham chiến trong cuộc hành quân.

A.: Không biết đại-tá thủ-trưởng dự tính thế nào? Vì ít nhất cũng phải hai, ba ngày mấy đơn vị ấy mới xuống đến đây. Trong thời gian đó, nếu Việt Cộng tập trung được đủ sáu tiểu đoàn thì tình thế chẳng những sẽ rất khó khăn mà còn nguy hiểm nữa.

QUESTIONS

1. Ai muốn đi uống cà-phê?
2. Họ đi uống cà-phê ở đâu?
3. Tại sao họ ở nhà?
4. Trung-đoàn 15 thuộc bộ đội Việt Cộng, phải không?
5. Hiện giờ có bao nhiêu tiểu đoàn Việt Cộng trong vùng này?
6. Cuộc hành quân của ta có bao nhiêu đơn vị tham dự?
7. Khi ông Ái nói chuyện với ông Ba thì lực lượng của ta

- có bao nhiêu tiểu đoàn?
8. Ít nhất phải bao nhiêu ngày thì những đơn vị ở Sài-gòn mới xuống đến đây?
9. Trong thời gian đó tình thế nguy hiểm lắm, phải không?
10. Anh Tân là ai?

VOCABULARY

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| 1. biểu thời gian | schedule |
| 2. cộng-hòa | republic |
| - Việt-Nam Cộng-Hòa | The Republic of Viet-Nam |
| 3. cuộc hành quân | military operation |
| - đi hành quân | to go on a military operation |
| 4. chẳng | negative |
| 5. chẳng những...lại còn...nữa | not only...but also |
| chẳng những...mà còn...nữa | not only...but also |
| 6. chậm | late, slow |
| 7. dự tính | to estimate |
| 8. đơn vị | unit |
| 9. khó khăn | difficult |
| 10. không những...lại còn...nữa | not only...but also |
| không những...mà còn...nữa | not only...but also |
| 11. lực lượng | forces; strength |
| 12. mới...mà | just...yet already |

13. mục đích	aim, objective
14. nguy hiểm	dangerous
15. phân cắt	to split
16. quân đội	armed forces
17. tập trung	to concentrate, to assemble
18. tham chiến	to participate in the war
19. thời gian	time
20. thuộc	to belong to

LESSON THIRTY-NINE

NEW VOCABULARY

1. Cứ...là: just

- a. Cứ có thật nhiều đồ ăn đồ uống là tôi thích rồi.
Just have a lot of food and beverages and I will be happy. (lit., and I will like it)
- b. Bao giờ anh cần cứ gọi là tôi đến ngay.
Whenever you need me, just call and I will come right away.
- c. Cứ cho nó một ít tiền là nó sẽ đi ngay.
Just give him some money and he will go right away.
- d. Cứ có đủ lúa gạo cho dân làng là được rồi.
Just have enough rice for the villagers and it will be all right.

2. Chết đói: to die of hunger

- a. Hình như đã có rất nhiều người ở quận đó bị chết đói.
It seems like there are many people in that district who have died of starvation.
- b. Vì vụ lụt nên có nhiều người đã chết đói.
Because of the flood many people have died of starvation.
- c. Phải đi mua thêm đồ ăn, không thì chết đói.
We must go buy some more food, or we will die

of starvation.

- d. Phải gửi thêm lúa gạo đến vùng đó, không thì sẽ có người chết đói.

We must send some more rice to that area, otherwise there will be people dying of starvation.

3. trời: weather

- a. Trời hôm nay xấu quá không đi đâu được.

The weather is so bad today, we cannot go anywhere.

- b. Họ có nói là trời ngày mai thế nào không?

Did they say how the weather will be tomorrow?

- c. Nếu trời tốt, tôi sẽ lại anh chơi.

If the weather is good, I will go to visit you.

- d. Hy vọng là ngày mai trời sẽ tốt hơn.

I hope the weather will be better tomorrow.

4. Mặt trời: sun

- a. Sáng sớm tôi thấy mặt trời ở phía đông.

In the early morning, I see the sun in the east.

- b. Ở nước Anh một năm chỉ thấy mặt trời vài lần thôi.

In England, you only see the sun a few times a year.

- c. Hôm nay trời mưa nên không có mặt trời.

It is raining today so there is no sun.

- d. Tôi nghe nói ở miền bắc Alaska chỉ có mặt trời sáu tháng một năm thôi.

I heard that in northern Alaska, the sun only appears six months a year.

5. **Nắng:** sunny **Nắng ráo:** sunny (and dry)
- a. Nếu trời nắng quá thì tôi không muốn ra ngoài.
If it is too sunny, then I do not want to go outside.
- b. Tôi rất thích những ngày nắng ráo.
I like sunny and dry days very much.
- c. Hôm nay nắng quá, anh không nên cho nó đi.
It is too sunny today. You should not let him go.
- d. Ở California, trời thường nắng ráo, phải không?
It is usually sunny and dry in California, isn't it?
6. **Ấm, ấm áp:** warm
- a. Khi nào trời ấm hơn, cha mẹ tôi sẽ sang Mỹ chơi.
When the weather is warmer, my parents will come to visit the United States.
- b. Tôi thích ở Việt-Nam vì trời ấm áp.
I like to live in Viet-Nam because the weather is warm.
- c. Hôm nay có mặt trời nên ấm áp quá.
The sun is out today, that is why it is very warm.
- d. Ở Sài-gòn trời ấm cả năm nên không cần quần áo len.

a. Hình như sắp tạnh mưa rồi.

It looks like it is about to stop raining.

b. Khi nào tạnh mưa, tôi sẽ đi mua thuốc cho anh.

When the rain stops, I will go and buy your medicine for you.

c. Ta chưa đi được vì chưa tạnh mưa.

We cannot go yet because it has not stopped raining.

d. Hay quá! Mưa tạnh rồi.

Oh good! The rain has stopped.

10. Bão: storm

a. Vùng này thường hay bị bão trong tháng này.

During this month, there are storms in this area often.

b. Anh không nên lái máy bay xuống miền nam hôm nay vì hình như vùng đó sắp bị bão.

You should not fly to the south today, because it seems there will be a storm in that area soon.

c. Tôi nghe nói là miền bắc bây giờ đang bị bão.

I heard that there is a storm in the north at the present time.

d. Tôi rất sợ trời bão.

I am very frightened of storms.

11. Mai kia: in a few days

a. Mai kia trung đội 2 sẽ phải tham chiến trong

mấy cuộc hành quân.

In a few days the second platoon will have to participate in some military operations.

b. Mai kia anh tôi sẽ xuống thăm tôi.

My older brother will come to visit me in a few days.

c. Mai kia nếu anh lên miền bắc thì cho tôi đi luôn thể.

If you are going north in a few days, then let me go at the same time.

d. Dù rằng không muốn nhưng mai kia ta cũng phải xây lại mấy cái cầu này.

Even if we do not want to, we will have to rebuild these bridges in a few days.

12. Ngủ: to sleep

a. Tối nay tôi sẽ ngủ ở nhà bạn tôi.

I will sleep at my friend's house tonight.

b. Người Việt-Nam thường hay ngủ trưa.

The Vietnamese often sleep in the afternoon.
(takes an afternoon siesta).

c. Để cho nó ngủ rồi tôi sẽ đi với anh.

Let him sleep, then I will go with you.

d. Thằng đó chỉ ăn và ngủ cả ngày thôi.

That fellow just eats and sleeps all day.

13. Kỹ: careful, carefully Ngủ kỹ: to sleep soundly

a. Chúc anh ăn no ngủ kỹ.

I wish you good eating and sound sleeping.

b. Anh ấy kỹ quá nên làm cái gì cũng chậm.

He is too careful, that is why he does everything so slowly.

c. Họ chữa máy này không kỹ nên nó lại hỏng rồi.

They did not repair this machine carefully, so it is broken again.

d. Đêm hôm qua tôi không biết nó về lúc nào vì tôi ngủ kỹ quá.

I did not know what time he got back last night because I was sleeping too soundly.

14. Sống, sung sướng: to be happy

a. Tôi rất sung sướng được sang Mỹ học.

I am very happy that I will get to come to America to study.

b. Đối với tôi ở Việt-Nam sướng hơn ở Mỹ nhiều.

I am much happier living in Viet-Nam than in America.

c. Tôi không biết ai sung sướng hơn, cô ấy hay anh ấy.

I do not know who is happier, she or he.

d. Anh sắp được đi Pháp đấy à? Sướng quá nhỉ.

You are going to France soon, aren't you? That's wonderful.

15. Liên miên: continuously

- a. Mấy ngày nay mưa liên miên nên chúng tôi không đi đâu được cả.

It has been raining continuously these few days, so we have not been able to go anywhere.

- b. Chàng ta nói liên miên, nhưng tôi không hiểu gì cả.

He spoke continuously, but I could not understand a thing.

- c. Làm việc liên miên cả mấy tuần nay rồi.

I have been working continuously for the past few weeks.

- d. Cả tuần nay tôi đi ăn cơm hiệu liên miên.

I have been eating out continuously this whole week.

16. Ừ: yes (informal)

- a. Ừ, nếu anh muốn tôi sẽ đi với anh.

Yes, if you wish, I will go with you.

- b. Ừ, thằng đó khó thật.

Yes, that chap is really difficult.

- c. Ừ, lực lượng của bộ đội Bắc Việt đã bị phân cắt.

Yes, the North Vietnamese forces have been split.

- d. Ừ, tháng sau tôi sẽ đi làm cố vấn y tế ở quận đó.

Yes, next month I will be the medical advisor of that district.

DIALOGUE

SOME THOUGHTS ON THE WEATHER:

Bình-nhất Hill và bình-nhất Dale.

trời

Hill: Trời xấu quá chắc máy
bay không hạ cánh được.

sky, weather

The weather is so bad
planes probably can't
land.

bão

liên miên

Dale: Có lẽ thế. Mấy hôm nay
mưa bão liên miên.

to storm

continuously

Possibly so. There has
been rain and storm con-
tinuously these few days.

mai kia

tạnh (mưa)

đói

chết đói

Hill: Mai kia phải tạnh mưa,
không thì chết đói.

In the next few

days

to stop raining

to be hungry

to die of hunger

It will have to stop
raining in a few days,
or we will die of hunger.

ừ

Dale: Ừ nhỉ. Lương thực sắp
hết rồi.

yes (informal)

That's right. The food
is almost gone.

kể

chưa kể

to narrate, mention

not to mention

ướt

wet

lạnh

cold

nghỉ phép

leave

Hill: Chưa kể mưa ướt lạnh
kinh khủng, may là
tuần sau được nghỉ phép
rồi.

Not to mention the rain
that's making it so
terribly wet and cold;
it's lucky we are get-
ting our leave next
week.

đ
nắng

sunny

đ
nắng ráo

sunny and dry

ấm, ấm áp

warm

ngủ

to sleep

ngủ kỹ

to sleep well

đ
sướng, sung sướng

to be happy

Dale: Nghĩ đến Sài-gòn nắng
ráo, ấm áp, được ăn
ngon, ngủ kỹ, sướng
thật.

It makes me really hap-
py to think of Saigon
where it is sunny and
warm and where we can
eat and sleep well.

cứ...là

just

Hill: Bây giờ cứ thấy mặt
trời là đủ sướng rồi.

Just seeing the sun now
is enough to make me
happy.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Hôm nay trời đẹp. (xấu)
It is beautiful today. (bad)
Hôm nay trời xấu.
It is bad weather today.

a. Hôm nay trời đẹp. (xấu)
b. Hôm nay trời xấu. (tốt)
c. Hôm nay trời tốt. (mưa)
d. Hôm nay trời mưa. (bão)
e. Hôm nay trời bão.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that you are to negate kể cả with chưa. You can also negate it with không.

Model: Kể cả xe này ông ấy có ba chiếc.
He has three cars including this one.
Chưa kể xe này ông ấy có ba chiếc.
He has three cars not counting this one.

a. Kể cả xe này ông ấy có ba chiếc.
Chưa kể xe này ông ấy có ba chiếc.

b. Kể cả tiểu đoàn này ta có sáu tiểu đoàn tham chiến.
Chưa kể tiểu đoàn này ta có sáu tiểu đoàn tham chiến.

c. Kể cả đơn vị đó ta có ba đơn vị đi tuần.
Chưa kể đơn vị đó ta có ba đơn vị đi tuần.

- d. Kể cả xuống bị bắn chìm là năm.
Chưa kể xuống bị bắn chìm là năm.
- e. Kể cả hôm nay tôi đã đi học bốn ngày.
Chưa kể hôm nay tôi đã đi học bốn ngày.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice that while được means can when it follows the verb, when it precedes a verb it can mean to have the opportunity to, to have the good fortune to, to be permitted to. That is the meaning of được in this drill.

- Model: Tuần sau tôi được nghỉ phép. (về Sài-gòn)
I am getting my leave next week.
Tuần sau tôi được về Sài-gòn.
I get to go back to Saigon next week.
- a. Tuần sau tôi được nghỉ phép. (về sài-gòn)
b. Tuần sau tôi được về Sài-gòn. (đi Mỹ)
c. Tuần sau tôi được đi Mỹ. (về thăm nhà)
d. Tuần sau tôi được về thăm nhà. (đi Nhật học)
e. Tuần sau tôi được đi Nhật học.

DRILL FOUR

Note: Form the negative of the teacher's sentence. In this drill, được means can, as compared to được in the preceding drill.

- Model: Cô ấy ngủ được.
She can sleep.
Cô ấy không ngủ được.
She cannot sleep.

- a. Cô ấy ngủ được.
Cô ấy không ngủ được.
- b. Cô ấy học được.
Cô ấy không học được.
- c. Cô ấy ăn được.
Cô ấy không ăn được.
- d. Cô ấy đi được.
Cô ấy không đi được.
- e. Cô ấy lái xe được.
Cô ấy không lái xe được.

DRILL FIVE

Note: Change the sentence to mean not permitted to from cannot.

- Model: Cô ấy không ngủ được.
She cannot sleep
Cô ấy không được ngủ.
She is not permitted to sleep.
- a. Cô ấy không ngủ được.
Cô ấy không được ngủ.
 - b. Cô ấy không ăn được.
Cô ấy không được ăn.
 - c. Cô ấy không học được.
Cô ấy không được học.
 - d. Cô ấy không đi được.
Cô ấy không được đi.
 - e. Cô ấy không lái xe được.

Cô ấy không được lái xe.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. In this drill the được means having the opportunity to, being permitted to.

Model: Cô ấy thích lắm. (được đi Mỹ)

She likes it very much. (to get to go to America)

Nghĩ đến được đi Mỹ cô ấy thích lắm.

Thinking of going to America she feels very happy.

a. Cô ấy thích lắm. (sắp được đi Mỹ)

Nghĩ đến sắp được đi Mỹ cô ấy thích lắm.

b. Anh ấy sợ lắm. (mưa bão liên miên)

Nghĩ đến mưa bão liên miên anh ấy sợ lắm.

c. Ông ấy sướng lắm. (sắp được nghỉ phép)

Nghĩ đến sắp được nghỉ phép ông ấy sướng lắm.

d. Chị ấy thích lắm. (sắp ra trường)

Nghĩ đến sắp ra trường chị ấy thích lắm.

e. Họ sướng lắm. (Sài-gòn nắng ráo)

Nghĩ đến Sài-gòn nắng ráo họ sướng lắm.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. Notice the combination of cứ...là to mean just.

Model: Cứ thấy Sài-gòn là đủ sướng rồi. (cô)

Just seeing Saigon is enough to make me happy. (you)

Cứ thấy cô là đủ sướng rồi.

Just seeing you is enough to make me happy.

- a. Cứ thấy Sài-gòn là đủ sướng rồi. (cô)
- b. Cứ thấy cô là đủ sướng rồi. (mặt trời)
- c. Cứ thấy mặt trời là đủ sướng rồi. (trời
tạnh mưa)
- d. Cứ thấy trời tạnh mưa là đủ sướng rồi.
(trời nắng ráo, ấm áp)
- e. Cứ thấy trời nắng ráo, ấm áp là đủ sướng rồi.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

- Model: Ông ấy sướng lắm. (được ăn ngon, ngủ kỹ)
He is very happy. (get to eat and sleep well)
Cứ được ăn ngon, ngủ kỹ là ông ấy sướng lắm.
Just getting to eat and sleep well will
make him very happy.
- a. Ông ấy sướng lắm. (được ăn ngon, ngủ kỹ)
Cứ được ăn ngon, ngủ kỹ là ông ấy sướng lắm.
 - b. Anh ấy sướng lắm. (được đi ăn cơm hiệu)
Cứ được đi ăn cơm hiệu là anh ấy sướng lắm.
 - c. Cô ấy sợ lắm. (bị tiêm)
Cứ bị tiêm là cô ấy sợ lắm.
 - d. Bà ấy sợ lắm. (bị đứt tay)
Cứ bị đứt tay là bà ấy sợ lắm.
 - e. Ông ấy đi Sài-gòn ngay. (được nghỉ phép)

Cứ được nghỉ phép là ông ấy đi Sài-gòn ngay.

COMPREHENSION

Ông Đông và ông Thanh

- Đ.: Này Thanh à, Mai kia được nghỉ phép anh đã định đi đâu chưa?
- T.: Chưa, nhưng có lẽ tôi phải về thăm nhà ít nhất là hai ba ngày.
- Đ.: Anh định lên Đà-lạt à? Cho tôi đi theo được không? Trời Sài-gòn dạo này nóng quá. Tôi muốn ở chỗ nào lạnh một ít lâu.
- T.: Được chứ. Có anh đi theo thì tôi sẽ ở Đà-lạt lâu hơn. Nhưng chắc Đà-lạt dạo này chưa lạnh. Nghe nói mưa liên miên nhưng vẫn còn ẩm.
- Đ.: Mưa à? Thế thì không biết có nên đi không? Đà-lạt phải nắng ráo thì mới thích.
- T.: Cứ đi đi! Lên đó tôi sẽ giới thiệu một cô bạn gái với anh. Chắc anh có nghe nói về Dung, người đẹp trường Bùi-thị-Xuân rồi chứ?
- Đ.: Ủ, có. Anh quen cô Dung à? Hay quá! Nhưng có thật sẽ giới thiệu cô ấy với tôi không?
- T.: Anh biết tôi mà. Nói gì là làm cái đó.
- Đ.: Thế thì dù rằng có bão đi nữa thì tôi cũng đi.
- T.: Thôi, về nhà cố ăn ngon, ngủ kỹ nhé. Khi lên Đà-lạt tôi sẽ đưa đi chơi nhiều chỗ nên sẽ ít được ngủ lắm.

Đ.: Cứ được đi chơi là sướng rồi, không cần phải ngủ

QUESTIONS

1. Ai sắp được nghỉ phép?
2. Bao giờ họ sẽ được nghỉ phép?
3. Thanh định đi đâu?
4. Nhà Thanh ở đâu?
5. Tại sao Đông muốn đi Đà-lạt?
6. Trời ở Đà-lạt dạo này thế nào?
7. Thanh có cho Đông đi theo không?
8. Dung là ai?
9. Ai quen Dung?
10. Thanh là người tin được không?
11. Thanh sẽ làm gì cho Đông?
12. Tại sao Thanh muốn muốn Đông phải ăn ngon, ngủ kỹ trước khi đi Đà-lạt?

VOCABULARY

- | | |
|--------------|----------------------------|
| 1. ấm áp, ấm | warm |
| 2. bão | storm |
| 3. cứ...là | just |
| 4. chết đói | to die of hunger |
| 5. kỹ | careful; done with
care |
| 6. lạnh | cold |
| 7. liên miên | continuously |

8.	mai kia	in a few days
9.	mặt trời	sun
10.	nắng	sunny
	- nắng ráo	sunny (and dry)
11.	nóng	hot
12.	nghỉ phép	to be on leave
13.	ngủ	to sleep
	- ngủ kỹ	to sleep soundly
14.	sung sướng, sướng	happy
15.	tạnh (mưa)	to stop raining
16.	trời	weather; sky
17.	ừ	yes (informal)
18.	ướt	wet

LESSON FORTY

NEW VOCABULARY

1. Tuy...(nhưng): although...(but)

a. Tuy trời mưa to nhưng quân đội ta vẫn tiếp tục tiến hành cuộc hành quân.

Although it is raining very hard, our troops still continue to carry on the operation.

b. Tuy công việc rất khó, nhưng đại-úy Linh vẫn làm xong trong thời gian dự tính.

Even though the job is very difficult, Captain Linh still finishes it in the time estimated.

c. Tuy được nghỉ phép nhưng anh ấy không đi đâu cả.

Although he was on leave, he did not go anywhere.

d. Tuy anh không ốm nặng nhưng cứ nên đi thăm bác-sĩ là hơn.

Although you are not seriously ill, it would be better to pay a visit to the doctor.

2. Cũng: emphasis

a. Tôi tưởng công việc cũng khó khăn lắm đấy chứ.

I thought the task was quite difficult.

b. Tuy hôm nay có mặt trời nhưng cũng lạnh lắm đấy chứ.

Although the sun is out today, it is quite cold.

c. Dù rằng anh không thích ông ấy đi nữa thì anh

cũng nên lại thăm.

Even if you do not like him, you should visit him.

- d. Tuy thuyền ấy nói là nó đã khám xét cẩn thận mấy chiếc xuồng đó rồi, nhưng anh cũng nên thăm vấn lại mấy người hành khách.

Although he said that he has already carefully inspected those boats, still you should reinterrogate those passengers.

3. Không lấy gì làm ... chớ lắm: not too, not very

- a. Tuy lúa gạo không lấy gì làm nhiều cho lắm nhưng cũng đủ ăn.

Although there is not too much rice, there is enough to eat.

- b. Lực lượng của quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa ở vùng này không lấy gì làm mạnh cho lắm.

The strength of the ARVN in this area is not very strong.

- c. Ở trường bay này hôm nay không lấy gì làm đông hành khách cho lắm.

There are not too many passengers at this airport today.

- d. Tuy không lấy gì làm đẹp cho lắm, nhưng cô ấy rất tử tế.

Although not very pretty, she is very nice.

4. Giả: if

NOTE: When used in the past or in the present, giả is used interchangeably with nếu. If used in the future, giả can be used only when the person wishes strongly for something, not in a simple statement. In a simple future statement nếu is used.

- a. Giả anh cho tôi biết sớm hơn thì tôi đã cho trung-sĩ Hoạch lái anh đi rồi.

If you had let me know sooner, I would have had Sergeant Hoach drive you.

- b. Giả tôi biết là anh ấy đã đi Mỹ thì tôi đã không gửi thư đến địa chỉ cũ của anh ấy.

If I had known that he had already gone to America, I would not have sent the letter to his old address.

- c. Giả hôm nay trời nắng thì chúng ta đã được đi thăm chị ấy rồi.

If it were sunny today, we would have gotten to go and visit her.

- d. Giả ngày mai được nghỉ thì sung sướng quá nhỉ.
Wouldn't it be wonderful if we were to get the day off tomorrow?

- e. Giả tôi được phép đi Việt-Nam với anh thì thích quá nhỉ.

I would really like it if I get permission to go to Viet-Nam with you.

5. Giả...thì hay biết mấy: If...it would be great

- a. Giá hôm nay trời nắng thì hay biết mấy.
If would have been great if it were sunny today.
- b. Giá mai kia tôi được đi theo anh sang Pháp thì hay biết mấy.
It would be wonderful if I got to follow you to France in a few days.
- c. Giá làm xong được việc này trong tuần này thì hay biết mấy.
It would be great if we can finish this task this week.
- d. Giá anh đi tuần được hộ tôi tối nay thì hay biết mấy.
It would be wonderful if you could go on patrol for me tonight.

6. Mong: to hope for, to expect

- a. Tôi chỉ mong được cô ấy đến thăm thôi.
My only wish is that she will come to visit me.
- b. Tôi mong chị tôi sang quá.
I am anxiously waiting for my sister to come.
- c. Mọi người đều mong anh ấy đến sớm.
Everyone hopes that he will come early.
- d. Cả mấy tuần nay mưa liên miên nên ai cũng mong trời nắng.
It has been raining continuously all these weeks so everyone is hoping for sunny weather.

7. (Chỉ) có thể thôi: only that

a. Tôi cũng chỉ mong có thể thôi.

I only hope for that.

b. Anh ấy chỉ làm có thể thôi.

He only did that.

c. Lúa gạo chỉ còn có thể thôi à?

Is that all the rice that is left?

d. Anh ấy chỉ báo cho ta biết có thể thôi à?

Is that all he reported to us?

8. Thừa: more than enough, left over

a. Dân làng năm nay thừa lúa gạo ăn.

The villagers have more than enough rice to eat this year.

b. Nếu thừa đồ ăn thì tôi sẽ mời thêm mấy người nữa.

If there is more than enough food, then I will invite a few more people.

c. Đừng nấu nhiều quá, không thì mai lại phải ăn đồ thừa.

Don't cook too much, otherwise we will have to eat left-overs tomorrow.

d. Tôi tưởng là thằng ấy có thừa tiền để mua chiếc xe ấy chứ.

I thought that he had more than enough money to buy that car.

9. Gặt: to reap, to harvest

a. Họ dùng máy gì để gặt lúa?

What kind of machine do they use to reap the rice?

b. Ở Việt-Nam gặt lúa vào tháng nào?

In which month is the rice harvested in Viet-Nam?

c. Anh có biết gặt lúa không?

Do you know how to reap?

d. Nếu anh biết thì nên ra giúp những người gặt lúa ngoài ruộng kia kia.

If you know, then you should go and help those reapers out in the paddy over there.

10. Mùa, mùa màng: crop

a. Mùa màng năm nay thế nào?

How is the crop this year?

b. Mùa lúa năm nay tốt hơn năm ngoái.

The rice crop this year is better than last year's.

c. Nếu mùa lúa năm nay tốt thì chúng tôi sẽ có đủ tiền để mua máy gặt.

If the rice crop is good this year, we shall have enough money to buy a reaper.

d. Chỉ cần mùa màng tốt là dân làng sung sướng rồi.

It is only necessary for the crops to be good to make the villagers happy.

11. Được mùa: to have a good crop

a. May là năm nay được mùa nên có đủ gạo ăn.

It's lucky that the crop is good this year so we have enough to eat.

b. Tôi chỉ mong là sang năm cũng được mùa như năm nay.

I can only hope that next year we will have as good a crop as this year.

c. Dân làng rất sung sướng vì năm nay được mùa.

The villagers are very happy because they have a good crop this year.

d. Năm ngoái vùng đó được mùa nên không ai chết đói cả.

Last year there was a good crop in that area so nobody died of starvation.

12. Nhờ: thanks to, to rely on

Nhờ: to ask, to request

Nhờ: please

a. Tôi được ông ấy cho phép đi Mỹ là nhờ anh.

Thanks to you I got his permission to go to America.

b. Trung-úy Jones không chết là nhờ bác-sĩ Smith.

Lieutenant Jones did not die thanks to Doctor Smith.

c. Mọi việc nhờ anh cả.

(I am) depending on you for everything.

d. Nó nhờ đại-úy Jones xin phép cho nó về Sài-gòn.

He asked Captain Jones to request permission for him to return to Saigon.

e. Tôi muốn nhờ anh một việc nhưng không biết anh có chịu không.

I want to ask a favor of you, but I do not know if you will do it.

f. Nhờ anh dẫn ông này đến sứ-quán Mỹ hộ tôi.

Please take this man to the American Embassy for me.

g. Nhờ thiếu-tá nói với ông ấy là tôi không thể đi thăm vấn hành khách hôm nay được.

Please tell him that I cannot go to interrogate the passengers today, Major.

13. Trời: God, Heaven

a. Nhờ Trời năm nay mùa màng rất tốt.

Thank God, this year's crop is very good.

b. Nhờ Trời gia-đình tôi vẫn mạnh khỏe như thường.

Thank God my family is well as usual.

c. Cái đó là Trời cho.

That is God given.

d. Nếu Trời cho thì sang năm tôi sẽ có rất nhiều tiền.

If God wills it, then I will have a lot of money next year.

14. Tăng (thêm, lên): to increase

a. Năm nay số lượng lúa gạo ở Việt-Nam tăng lên rất nhiều.

This year's rice yield in Viet-Nam increases a great deal.

b. Ông ấy mới được tăng lương nên ông ấy sướng lắm.
He just got a raise in salary so he is very happy.

c. Cô ấy ít lương quá nên thế nào cũng xin tăng lương.

She has such a low salary that she will definitely ask for a raise.

d. Cần phải tăng thêm lực lượng của quân đội ta ở vùng này.

There is a need to increase the strength of our troops in this area.

15. Gấp đôi: double

Gấp ba: triple

Gấp bốn: quadruple

Gấp năm: five times

a. Ông ấy có gấp đôi số tiền tôi có.

He has twice the amount of money that I have.

b. Tôi mong là sang năm ta sẽ gặt được gấp ba số lượng lúa gạo năm nay.

I hope that next year we will reap three times this year's rice yield.

c. Ông ấy có trả đến gấp bốn lần số tiền ấy tôi

cũng không làm.

Even if he were to pay up to four times that amount, I still won't do it.

- d. Phải làm nhanh gấp năm lần như thế thì mới xong trong tuần này được.

We have to work five times as fast as that if we want to finish this week.

16. Năng suất: yield, output

- a. Nếu các ông cố hơn thì năng suất sẽ tăng thêm.

If you try harder, the output will increase.

- b. Năng suất lúa gạo năm nay có tăng thêm không?

Did the rice yield increase this year?

- c. Phải tăng thêm năng suất thì mới đủ ăn được.

We must increase the output in order to have enough to eat.

- d. Năng suất lúa gạo càng tăng thêm càng tốt.

The more the rice yield increases the better it is.

17. Phân bón: fertilizer

- a. Nếu muốn được mùa thì phải có phân bón tốt.

If we want to have a good crop, we must have good fertilizers.

- b. Anh có biết ở Việt-Nam có bao nhiêu loại phân bón không?

Do you know how many kinds of fertilizers there

are in Viet-Nam?

- c. Nhờ anh xin Sài-gòn một số lượng khá nhiều phân bón.

Please ask Saigon for a rather large quantity of fertilizers.

- d. Dân làng ở đây không có tiền mua phân bón nên mùa màng không được tốt.

The villagers here do not have money to buy fertilizers so the crops are not very good.

18. Thùng: barrel

- a. Năm nay ông gặt được bao nhiêu thùng lúa?

How many barrels of rice did you reap this year?

- b. Thùng này dùng để làm rượu, phải không?

This barrel is used for making wine, isn't it?

- c. Họ xin vài cái thùng để chở lương thực đến giúp dân làng bị lụt.

They asked for some barrels to transport food to help the villagers in the flood area.

- d. Việt Cộng lấy bao nhiêu thùng gạo của dân làng?

How many barrels of rice did the Viet Cong take from the villagers?

DIALOGUE

CROPS: Ông Hai và ông Tư.

được mùa

to have a good crop

Trời

Hai: May là năm nay Trời
cho được mùa.

mùa, mùa màng

Tư: Vâng, mùa màng năm
nay khá tốt.

gặt

thùng

Hai: Năm nay gia-đình ông
gặt được bao nhiêu
thùng lúa?

tuy

không lấy gì làm...

cho lắm

nhờ

cũng

Tư: Tuy không lấy gì làm
nhiều cho lắm nhưng
nhờ trời cũng đủ ăn.

Hai: Có đủ lúa ăn để khỏi
chết đói là may lắm
rồi.

mong

chỉ có thể thôi

Tư: Vâng, tôi cũng chỉ mong
có thể thôi.

God

It's lucky that God has
given us a good crop this
year.

crop

Yes, the crop is rather
good this year.

to reap

barrel

How many barrels of rice
did your family reap
this year?

although

not too, not very

thanks to

emphasis

Although not very many,
but thank God there is
enough to eat.

Having enough rice to
eat so as not to die of
hunger is very fortunate.

to hope for

only that

Yes, I was only hoping
for that.

giá	if
thừa	more than enough,
	spare
phân bón	fertilizer
thì hay biết	it would be great
mấy	
Hai: Giá chúng ta có thừa	It would be great if we
được ít tiền để mua	had some money left over
phân bón thì hay	to buy fertilizers.
biết mấy.	
năng suất	yield, output
tăng	to increase
gấp đôi	double, twice
Tư: Vâng. Có phân bón	Yes. If we had fertili-
tôi chắc năng suất	zers, I am sure the rice
lúa sẽ tăng gấp đôi.	yield would double.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Lương thực còn nhiều.

There is still a lot of food.

May là lương thực còn nhiều.

It is fortunate that there is still a lot of food.

a. Lương thực còn nhiều.

May là lương thực còn nhiều.

b. Ông ấy chỉ bị đứt tay thôi.

- May là ông ấy chỉ bị đứt tay thôi.
- c. Mùa màng năm nay thật tốt.
May là mùa màng năm nay thật tốt.
- d. Tôi còn tiền.
May là tôi còn tiền.
- e. Có bác-sĩ Hiệp ở đây.
May là có bác-sĩ Hiệp ở đây.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the word tuy meaning although and the combination không lấy gì làm Adjective cho lắm, meaning not very.

Model: Ai cũng thích cô ấy. (đẹp)

Everyone likes her. (pretty)

Tuy không lấy gì làm đẹp cho lắm nhưng ai cũng thích cô ấy.

Although she is not very pretty, everyone likes her.

a. Ai cũng thích cô ấy. (đẹp)

Tuy không lấy gì làm đẹp cho lắm nhưng ai cũng thích cô ấy.

b. Ông ấy cũng không mua. (đắt)

Tuy không lấy gì làm đắt cho lắm nhưng ông ấy cũng không mua.

c. Họ cũng sợ lắm. (lạnh)

Tuy không lấy gì làm lạnh cho lắm nhưng ông ấy cũng sợ lắm.

d. Ông ấy cũng mua. (rẻ)

Tuy không lấy gì làm rẻ cho lắm nhưng ông ấy cũng mua.

e. Không ai ưa cô ấy cả. (xấu)

Tuy không lấy gì làm xấu cho lắm nhưng không ai ưa cô ấy cả.

DRILL THREE

Note: Combine the two sentences by using tuy at the beginning of the new sentence and nhưng before the second.

Model: Ông ấy bị cảnh cáo. Ông ấy không sợ.

He got a warning. He is not afraid.

Tuy ông ấy bị cảnh cáo nhưng ông ấy không sợ.

Although he got a warning, he is not afraid.

a. Ông ấy bị cảnh cáo. Ông ấy không sợ.

Tuy ông ấy bị cảnh cáo nhưng ông ấy không sợ.

b. Không đủ lương thực. Họ chưa sợ bị chết đói.

Tuy không đủ lương thực nhưng họ chưa sợ bị chết đói.

c. Mùa màng năm nay khá tốt. Gia-dình tôi

chỉ đủ ăn thôi.

Tuy mùa màng năm nay khá tốt nhưng gia-dình tôi chỉ đủ ăn thôi.

d. Tôi có tiền. Tôi không muốn mua.

Tuy tôi có tiền nhưng tôi không muốn mua.

e. Tôi uống được rượu. Tôi không được phép

uống.

Tôi uống được rượu nhưng tôi không được
phép uống.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Remember that để khỏi bị or phải means so as not to.

- Model: Ta cần có đủ lương thực. (bị đói)
We need to have enough food. (be hungry)
Ta cần có đủ lương thực để khỏi bị đói.
We need to have enough food so as not to
be hungry.
- a. Ta cần có đủ lương thực. (bị đói)
Ta cần có đủ lương thực để khỏi bị đói.
- b. Ta phải có giấy tờ hợp lệ. (bị giữ lại)
Ta phải có giấy tờ hợp lệ để khỏi bị giữ lại.
- c. Ta phải cho họ khám xét. (bị bắt)
Ta phải cho họ khám xét để khỏi bị bắt.
- d. Ta phải tìm chỗ nắng ráo, ấm áp. (bị lạnh)
Ta phải tìm chỗ nắng ráo, ấm áp để khỏi
bị lạnh.
- e. Ta phải tiêm. (bị ốm)
Ta phải tiêm để khỏi bị ốm.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

- Model: Có đủ tiền là may mắn lắm rồi. (lương thực)
To have enough money is very fortunate.
Có đủ lương thực là may mắn lắm rồi.

To have enough food is very fortunate.

- a. Có đủ tiền là may mắn lắm rồi. (lương thực)
- b. Có đủ lương thực là may mắn lắm rồi. (lúa ăn)
- c. Có đủ lúa ăn là may mắn lắm rồi. (thuốc men)
- d. Có đủ thuốc men là may mắn lắm rồi. (phân bón cho cả mùa)
- e. Có đủ phân bón cho cả mùa là may mắn lắm rồi.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the position of cũng before the chỉ, only.

Model: Tôi chỉ muốn có thể thôi.

That is all I want.

Tôi cũng chỉ muốn có thể thôi.

That also is all I want.

a. Tôi chỉ muốn có thể thôi.

Tôi cũng chỉ muốn có thể thôi.

b. Tôi chỉ học có thể thôi.

Tôi cũng chỉ học có thể thôi.

c. Cô ấy chỉ làm có thể thôi.

Cô ấy cũng chỉ làm có thể thôi.

d. Bà ấy chỉ mua có thể thôi.

Bà ấy cũng chỉ mua có thể thôi.

e. Anh ấy chỉ mong có thể thôi.

Anh ấy cũng chỉ mong có thể thôi.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word giả, if. It is similar to

nếu. An adjective followed by biết mấy means really, to a great extent.

Model: Tôi được đi Mỹ.

I am permitted to go to America.

Giá tôi được đi Mỹ thì hay biết mấy.

It would be great if I were permitted to go to America.

a. Tôi được đi Mỹ.

Giá tôi được đi Mỹ thì hay biết mấy.

b. Tôi ra trường ngay năm nay.

Giá tôi ra trường ngay năm nay thì hay biết mấy.

c. Tôi có hai vạn Mỹ-kim.

Giá tôi có hai vạn Mỹ-kim thì hay biết mấy.

d. Tôi được nghỉ phép.

Giá tôi được nghỉ phép thì hay biết mấy.

e. Tôi biết lái xe ô-tô.

Giá tôi biết lái xe ô-tô thì hay biết mấy.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word gấp with numbers. The structure of gấp plus a number means double, triple, quadruple, etc.

Model: Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp ba.

(gấp đôi)

Next year the rice yield will triple.

(double)

Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp đôi.

Next year the rice yield will double.

- a. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp ba.
(gấp đôi)
- b. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp đôi.
(gấp bốn)
- c. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp bốn.
(gấp năm)
- d. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp năm.
(gấp sáu)
- e. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp sáu.

COMPREHENSION

Ông Huấn và ông Long

- H.: Mấy tháng nay trời nắng quá. Không biết năm nay mùa màng sẽ thế nào?
- L.: Ông đừng sợ. Tuy trong mấy tháng trước không đủ mưa nhưng tháng sau là tháng năm rồi. Tôi chắc thế nào cũng mưa rất nhiều.
- H.: Tôi cũng chỉ mong có thế thôi. Trong mấy năm nay, không năm nào gia-dình tôi có thừa lúa gạo cả. Năm nào may lắm mới chỉ đủ ăn thôi.
- L.: Chúng tôi cũng vậy. Vì không có tiền mua phân bón nên mỗi năm chỉ gặt được độ 40, 50 thùng thôi. Nhưng nghe nói hình như trong vài tháng nữa làng ta sẽ được một số tiền để mua phân bón cho mùa màng sang năm.
- H.: Nếu thật như vậy thì hay biết mấy. Có phân bón

tốt, năng suất lúa sẽ có thể tăng lên gấp đôi, gấp ba. Nhưng tin này có chắc không?

L.: Bây giờ thì không lấy gì làm chắc cho lắm. Nhưng tôi nghĩ thế nào ta cũng được một số tiền không nhiều thì ít.

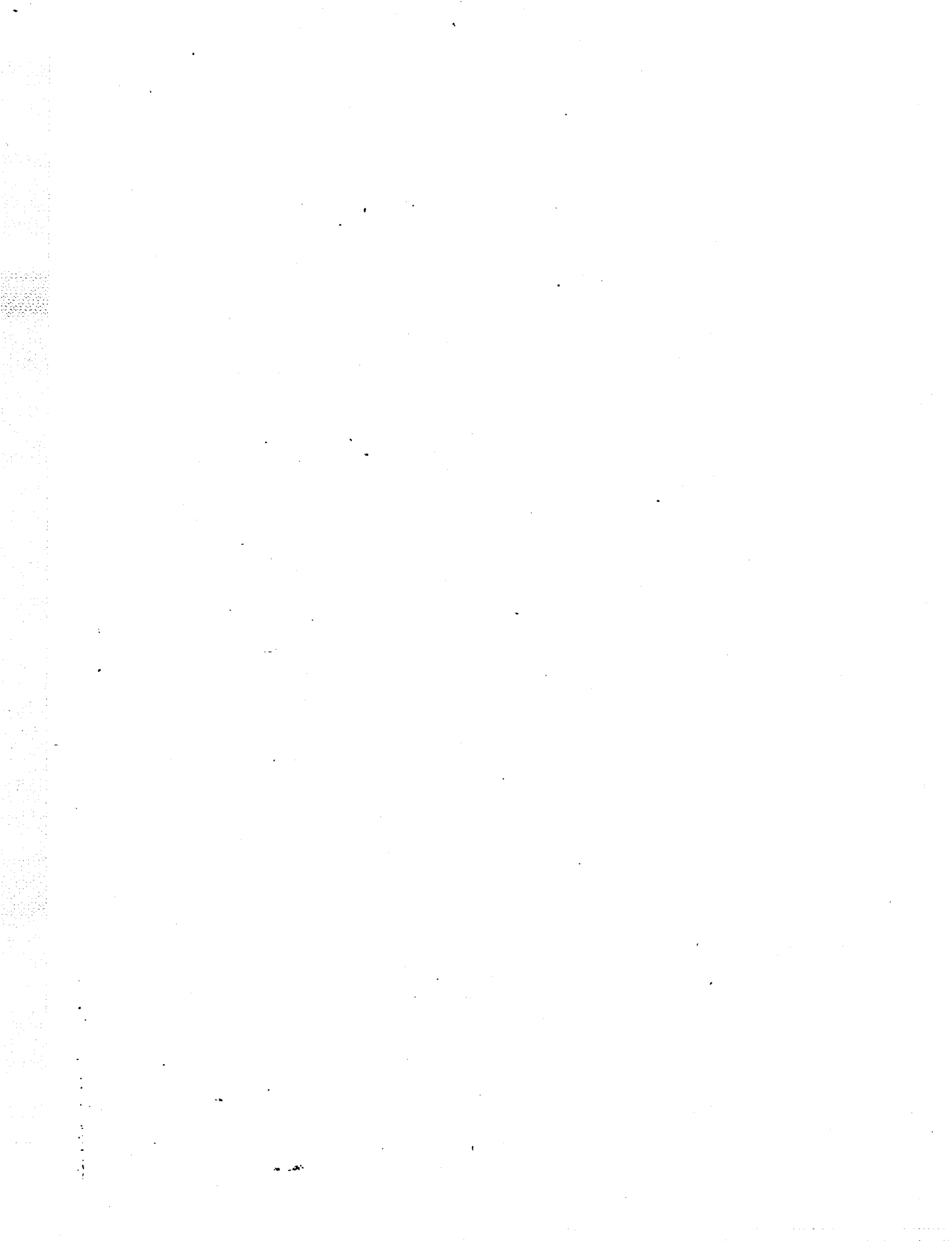
QUESTIONS

1. Trời nắng bao lâu rồi?
2. Bây giờ là tháng mấy?
3. Bao giờ trời sẽ mưa?
4. Ông Huấn mong gì?
5. Trong mấy năm nay gia-đình ông Huấn thừa gạo ăn, phải không?
6. Tại sao ông Long chỉ gặt được 40, 50 thùng lúa một năm thôi?
7. Ông Long đã nghe tin gì?
8. Làm sao năng suất lúa có thể tăng gấp đôi gấp ba được?
9. Tin ông Long nghe có chắc không?
10. Ông Long nghĩ gì?

VOCABULARY

- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| 1. có thể thôi, chỉ có thể thôi | only that |
| 2. cũng | term used for emphasis |
| 3. được mùa | to have a good crop |
| 4. gặt | to reap |
| 5. gấp đôi, gấp ba, v.v. | double, triple, etc. |

6. giá	if
7. giá...thì hay biết mấy	won't it be wonder- ful if...
8. không lấy gì làm... cho lắm	not too, not very
9. mong	to hope for
10. mùa, mùa màng	crop
11. năng suất	output, yield
12. nhờ	thanks to; to ask a favor; please
13. phân bón	fertilizer
14. tăng	to increase
15. tuy	although
16. thùng	barrel
17. thừa	more than enough, spare, left over
18. Trời	God



LESSON FORTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Thiếu: to lack, to owe

a. Nếu ở đây thiếu cái gì thì anh cứ cho biết là sẽ có ngay.

If you lack anything here, just let us know and you will have it right away.

b. Ông ấy thiếu tôi năm trăm đồng từ ba tháng nay rồi.

He has owed me five hundred dollars for three months already.

c. Xin anh cho biết bệnh xá này thiếu những thuốc gì để tôi xin Sài-gòn gửi xuống.

Please let me know what medicines this dispensary lacks so I can ask Saigon to send them down.

d. À anh Long, hình như anh còn thiếu tiền cô Lan thì phải.

Oh, (Mr. Long), it seems that you still owe Miss Lan money.

2. Nhận thấy, thấy: to notice

a. Tôi nhận thấy gia-đình ấy có vẻ không được sung sướng lắm.

I notice that that family does not seem to be very happy.

It is better to have to go to school than to have to go to work.

- c. Thà bị tiêm còn hơn là bị bệnh.

It is better to be inoculated than to catch a disease.

- d. Cô ấy nói là cô ấy thà chịu đói còn hơn là ăn món này.

She said that she would rather be hungry than to eat this dish.

5. Thế cũng phải: that is the right thing (to do)

- a. Anh ấy làm thế cũng phải.

He did the right thing.

- b. Họ nói thế cũng phải.

What they said was right.

- c. Thế cũng phải vì họ là những người rất tử tế.

That is the thing to do since they are very nice people.

- d. Tôi nghĩ cô ấy nói thế cũng phải.

I think what she said was the right thing to say.

6. Giúp, giúp đỡ: to help

- a. Nếu có thể anh nên giúp ông ấy.

If possible, you should help that man.

- b. Tôi đã được cô ấy giúp đỡ khá nhiều.

She has helped me quite a great deal.

- c. Nhờ bà giúp ông ấy trong việc lấy giấy tờ hợp lệ.

Please help him in getting the proper papers.

d. Quân đội ta có giúp đỡ thường dân xây cất lại nhà cửa không?

Did our troops help the civilians to rebuild their houses?

7. Cố gắng: to endeavor, exert, strain

a. Tôi sẽ cố gắng giúp đỡ cha mẹ tôi.

I shall endeavor to help my parents.

b. Tôi phải cố gắng học để năm nay thi ra.

I shall have to make an effort to study in order to graduate this year.

c. Nếu họ cố gắng thì chắc thế nào cũng xong.

If they make an effort, then it will probably be finished.

d. Nhờ anh cố gắng giúp cô ấy để cô ấy có thể đi Mỹ học.

Please try to help her so that she can go to the United States to study.

8. Hết sức: one's best, very extremely

a. Anh nên hết sức cẩn thận khi đi tuần tối nay.

You should be very careful when on patrol tonight.

b. Tuy cố hết sức nhưng vẫn không làm được.

Although I tried my best, I still could not do it.

c. Bộ đội Bắc Việt đã cố gắng hết sức để đột chiếm quận lỵ nhưng không được.

The North Vietnamese troops exerted their best effort to seize the district seat but they failed.

d. Dù rằng cố gắng hết sức thì cũng không thể nào phòng thủ trại này được.

Even if we tried our best, we still would not be able to defend this camp.

9. Đáng: to deserve, to be worthy of

Đáng giá, đáng tiền: to be worth the price

a. Người ấy có đáng được tôi giúp đỡ không?

Does that person deserve my help?

b. Xe này không đáng giá 4.000 Mỹ kim.

This car is not worth 4,000 dollars.

c. Ông ấy đáng bị cảnh cáo.

He deserved to be warned.

d. Anh có biết xe này đáng giá bao nhiêu không?

Do you know how much this car is worth?

e. Anh nghĩ xe này có đáng tiền không?

Do you think this car is worth the price?

10. An ninh: security

a. Vùng này thiếu an ninh nên dân chúng không thích ở đây.

This area lacks security, that is why people

do not like to live here.

b. Nếu muốn có an ninh thì lực lượng phải mạnh.
If we want to have security, then our forces must be strong.

c. Vì không có an ninh nên họ không thể làm việc được.

Because there is no security, they cannot work.

d. Dân làng chỉ mong được có an ninh thôi.
The villagers wish only to have security.

11. Chính phủ: government

a. Sang năm có thể sẽ có một chính phủ mới.
There may be a new government next year.

b. Cha tôi làm việc cho chính phủ ba mươi năm nay rồi.

My father has worked for the government for thirty years.

c. Ông ấy có phải là nhân viên chính phủ không?
Is he a government employee (civil servant)?

d. Những nông dân được chính phủ giúp đỡ rất nhiều, phải không?

The farmers are greatly helped by the government, aren't they?

12. Cộng sản: Communist, Communism

a. Ở Mỹ có nhiều cộng sản không?

Are there many Communists in America?

- b. Tôi không thể sống với cộng sản.
I cannot live with the Communists.
- c. Anh đã bao giờ sống với Cộng sản chưa?
Have you ever lived with the Communists?
- d. Chính phủ Bắc Việt là một chính phủ cộng sản.
The North Vietnamese government is a Communist government.

13. Khủng bố: to terrorize

- a. Việt Cộng về khủng bố dân làng tối hôm qua.
The Viet Cong came to terrorize the villagers last night.
- b. Dân chúng không chịu giúp chính phủ vì sợ bị Việt Cộng khủng bố.
The people are not willing to help the government because they are afraid they will be terrorized by the Viet Cong.
- c. Làng đó thường hay bị Việt Cộng khủng bố.
That village is often terrorized by the Viet Cong.
- d. Cộng sản khủng bố dân chúng để làm họ sợ, phải không?
The Communists terrorize the people so make them afraid, don't they?

14. Nạn nhân: victim

- a. Ông ấy là nạn nhân của tai nạn ô-tô.

He is a victim of the automobile accident.

b. Họ là nạn nhân của cuộc đụng độ tối hôm kia.

They are victims of the military encounter the night before last.

c. Những nạn nhân của Cộng sản cần được chính phủ giúp đỡ.

The victims of the Communists need to be helped by the government.

d. Tất cả có độ bao nhiêu nạn nhân của vụ lụt đang sống ở trại đó?

Altogether about how many victims of the flood are living at that camp?

15. Khổ, cực khổ: miserable, unhappy

a. Đời sống của dân làng ở đây cực khổ quá.

The lives of the villagers here are so miserable.

b. Tại sao bà ấy khổ thế?

Why is she so miserable?

c. Tôi đã bị cực khổ nhiều lắm rồi.

I have suffered much.

d. Thật ra sống ở đây rất khổ.

Actually, it is very miserable living here.

16. Nâng đỡ: to help, to aid

a. Cần phải nâng đỡ họ vì họ đã bị khổ quá nhiều rồi.

We must help them because they have suffered

so much.

- b. Những thường dân là những người đáng được nâng đỡ.

Civilians are the ones who deserve to be helped.

- c. Vì họ là những người tốt nên chúng ta nên nâng đỡ họ.

Because they are good people, we should help them.

- d. Những nạn nhân của Cộng sản đáng được chính phủ nâng đỡ.

Victims of the Communists deserve to be helped by the government.

17. Đổ đôn: to swarm

- a. Rất nhiều người đổ đôn về vùng này vì ở đây có an ninh.

Many people swarm to this area because there is security here.

- b. Mai kia thế nào dân chúng cũng đổ đôn về đây.

In a few days the people will definitely swarm back here.

- c. Ở miền Trung bị bão nên có rất nhiều người đổ đôn về quận này.

There is a storm in the Central area, so many people have been swarming to this district.

DIALOGUE

GOVERNMENT HELP:

Đại-tá Brown và đại-tá Thăng

- | | | |
|--------|--|---|
| | đổ dồn | to swarm |
| Brown: | Tại sao dân chúng
đổ dồn về đây nhiều
thế này? | Why are people swarming
here like this? |
| | thiếu
an ninh
khủng bố | to lack
security
to terrorize |
| Thăng: | Vì vùng họ ở thiếu
an ninh. Việt Cộng
thường về khủng bố
họ. | Because there is a lack
of security in their area.
The Viet Cong often come
to terrorize them. |
| | chính phủ
giúp đỡ | government
to help |
| Brown: | Chính phủ có giúp
đỡ họ gì không?
cố gắng
hết sức | Does the government help
them in any way?
to try hard
one's best |
| Thăng: | Có chứ. Chính phủ
cố gắng hết sức
giúp đỡ họ.
thế cũng phải
nạn nhân | Of course. The govern-
ment does its best to
help them.
that is right
victim |

Cộng sản

Communist

đáng

to deserve

được nâng đỡ

to help

Brown: Thế cũng phải. Họ
là nạn nhân của
Cộng sản, đáng
được nâng đỡ

That is the right thing
to do. They are victims
of the Communists and
deserve to be helped.

Thăng: Tôi rất đồng ý với
ông.

I fully agree with you.

nhận thấy

to notice.

đời sống

life

cực khổ

miserable

Brown: Tôi thấy đời sống
của họ cực khổ quá.
thà...còn hơn

I find their lives so
miserable.

là

rather...than.

Thăng: Họ thà sống như thế
này còn hơn là sống
với Cộng sản.

They would rather live
like this than live with
the Communists.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the use of the phrase thế này following an ad-
jective to mean so.

Model: Ông ấy uống nhiều.

He drinks a lot.

Tại sao ông ấy uống nhiều thế này?

Why does he drink so much?

a. Ông ấy uống nhiều.

Tại sao ông ấy uống nhiều thế này?

b. Ông ấy uống ít.

Tại sao ông ấy uống ít thế này?

c. Dân làng hôm nay về đây nhiều.

Tại sao dân làng hôm nay về đây nhiều thế này?

d. Năng suất lúa năm nay tăng ít.

Tại sao năng suất lúa năm nay tăng ít thế này?

e. Hạ-sĩ Huấn ăn nhiều.

Tại sao hạ-sĩ Huấn ăn nhiều thế này?

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Notice the use of the phrase hết sức, expend strength, to mean to do my best, to put forth the most effort.

Model: Tôi sẽ hết sức học. (giúp đỡ họ)

I will make the best effort to study.

Tôi sẽ hết sức giúp đỡ họ.

I will make the best effort to help them.

a. Tôi sẽ hết sức học. (giúp đỡ)

b. Tôi sẽ hết sức giúp đỡ họ. (nâng đỡ anh ấy)

c. Tôi sẽ hết sức nâng đỡ anh ấy. (làm việc đó)

d. Tôi sẽ hết sức làm việc đó. (theo anh ấy)

e. Tôi sẽ hết sức theo anh ấy.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice the use of được here

to form a passive with a good meaning.

- Model: Ông ấy đáng được làm cố vấn y tế. (giúp đỡ)
He deserves to be medical advisor. (help)
Ông ấy đáng được giúp đỡ.
He deserves to be helped.
- Ông ấy đáng được làm cố vấn y tế. (giúp đỡ)
- b. Ông ấy đáng được giúp đỡ. (làm thủ trưởng)
- c. Ông ấy đáng được làm thủ trưởng. (chính phủ giúp đỡ)
- d. Ông ấy đáng được chính phủ giúp đỡ. (làm trưởng ty y tế)
- e. Ông ấy đáng được làm trưởng ty y tế.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue. Notice the use of bị in these sentences to form a passive which is bad. Compare this to the preceding drill.

- Model: Anh ấy đáng bị bỏ tù. (bắn)
He deserves to be put in prison. (shot)
Anh ấy đáng bị bắn.
He deserves to be shot.
- a. Anh ấy đáng bị bỏ tù. (bắn)
- b. Anh ấy đáng bị bắn. (giữ lại)
- c. Anh ấy đáng bị giữ lại. (cảnh cáo)
- d. Anh ấy đáng bị cảnh cáo. (thăm vấn)
- e. Anh ấy đáng bị thăm vấn.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model, using the cue. Notice the combination of thà...còn hơn là to mean rather do X than Y.

Model: Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ. (lái xe)
He said he would rather walk. (to drive)
Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ còn hơn là lái xe.

He said he would rather walk than drive.

a. Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ. (lái xe)

Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ còn hơn là lái xe.

b. Dân chúng thà sống cực khổ. (sống với Cộng sản)

Dân chúng thà sống cực khổ còn hơn là sống với Cộng sản.

c. Tôi thà không có tiền. (làm việc đó)

Tôi thà không có tiền còn hơn là làm việc đó.

d. Anh ấy thà bị bắn. (bị bỏ tù)

Anh ấy thà bị bắn còn hơn là bị bỏ tù.

e. Họ thà chết. (giúp Cộng sản)

Họ thà chết còn hơn là giúp Cộng sản.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that when a question word appears in a question with the question marker không the question word is translated any-thing, one, where, time.

Model: Việt cộng thường hay thăm vấn dân làng.

The Viet Cong often interrogate the villagers.

Việt cộng có thường hay thăm vấn dân làng gì không?

Do the Viet Cong often interrogate the villagers on anything?

- a. Việt cộng thường hay thăm vấn dân làng.
Việt cộng có thường hay thăm vấn dân làng gì không?
- b. Ông ấy muốn uống.
Ông ấy muốn uống gì không?
- c. Chính phủ cố gắng giúp đỡ họ.
Chính phủ có cố gắng giúp đỡ họ gì không?
- d. Trung-sĩ Lewis muốn hỏi chuyện ông ấy.
Tuung-sĩ Lewis có muốn hỏi ông chuyện gì không?
- e. Cô ấy muốn nói.
Cô ấy có muốn nói gì không?

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence by adding the cue to the sentence given by the teacher.

- Model: Đời sống của họ rất cực khổ. (thấy)
Their life is very miserable. (find)
Tôi thấy đời sống của họ rất cực khổ.
I find their life to be very miserable.
- a. Đời sống của họ rất cực khổ. (thấy)
Tôi thấy đời sống của họ rất cực khổ.
 - b. Đời sống của họ rất cực khổ. (nghe nói)

- Tôi nghe nói đời sống của họ rất cực khổ.
- c. Đời sống của họ rất cực khổ. (biết là)
Tôi biết là đời sống của họ rất cực khổ.
- d. Đời sống của họ rất cực khổ. (hiểu là)
Tôi hiểu là đời sống của họ rất cực khổ.
- e. Đời sống của họ rất cực khổ. (nghĩ rằng)
Tôi nghĩ rằng đời sống của họ rất cực khổ.

COMPREHENSION

Ông Tiến và ông Quan

- T.: Tôi thấy đạo này Việt Cộng hay về làng khủng bố quá.
- Đ.: Vâng. Tôi vẫn không hiểu tại sao chúng lại làm thế. Dân làng chẳng làm gì chúng cả. Họ cũng chẳng có gì để cho chúng. Lúa gạo gặt được mỗi năm chưa chắc đã đủ cho họ ăn. Trâu, bò, gà, vịt, mỗi người có vài con, không đáng để chúng lấy.
- T.: Có lẽ chúng làm thế để dân chúng nghĩ là sống với chính phủ thiếu an ninh.
- Đ.: Sao lại nghĩ thế được? Họ chỉ biết là Việt Cộng khủng bố là họ cực khổ, chẳng những đã không đủ ăn mà lại còn phải đổ đôn đi chỗ khác để tránh chúng nữa.
- T.: Hay chắc Việt Cộng biết là dù rằng chúng làm thế nào đi nữa dân chúng cũng không theo nên chỉ có

cách là khủng bố thôi.

Q.: Chính phủ đã làm gì để giúp đỡ dân làng chưa?

T.: Rồi. Một số tiền và lúa gạo khá lớn đã được gửi đến đây rồi. Ngoài ra chính phủ cũng mới cử đại-úy Hiếu xuống phụ trách chương trình nâng đỡ đời sống những nạn nhân của Cộng sản.

Q.: Thế cũng phải. Họ đáng được nâng đỡ. À mà tôi còn nghe nói là có nhiều người bị thương và bị ốm nặng nữa, phải không?

T.: Đúng thế. Những người này đã được đưa lên bệnh xá quận Phong-Dinh chữa rồi.

QUESTIONS

1. Ai về làng khủng bố dân?
2. Theo ông Tiến thì tại sao họ làm thế?
3. Theo ông Quan thì dân làng nghĩ gì về Việt Cộng?
4. Tại sao dân chúng phải bỏ đồn đi chỗ khác?
5. Chính phủ có giúp đỡ dân làng không?
6. Ai là nạn nhân của Cộng sản?
7. Đại-úy Hiếu là ai?
8. Đời sống của dân làng thế nào?
9. Có một số dân làng bị thương và ốm nặng, phải không?
10. Máy người này được đưa đi đâu?

VOCABULARY

1. an ninh

security

2. cố gắng	to endeavor, to try hard
3. cộng sản	Communist, Communism
4. cực khổ	miserable
5. chính phủ	government
6. đáng	to deserve, to be worthy of
7. đổ dồn	to swarm
8. giúp đỡ	to help
9. hết sức	to do one's best
10. khổ	miserable, unhappy
11. khủng bố	to terrorize
12. nạn nhân	victim
13. nâng đỡ	to help
14. nhận thấy, thấy	to notice
15. sống	to live, alive
- đời sống	life
16. thà...còn hơn là	rather...than
17. thế cũng phải	that is the right thing (to do)
18. thiếu	to lack; to owe

LESSON FORTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Mất: to lose Bị mất: to lose
Làm mất: to lose Đánh mất: to lose
- a. Cái đó mất từ bao giờ tôi cũng chẳng biết nữa.
I don't even know when that thing was lost.
- b. Đừng đánh mất quyển tự-vị đó nhé vì ở đây
chỉ có một quyển thôi.
Don't lose that dictionary because there is
only one here.
- c. Cô ấy làm mất cái đồng hồ của tôi rồi.
She has lost my watch.
- d. Xe ông ấy bị mất một lốp nên không dùng được.
His car lost a tire so we cannot use it.
2. Tìm thấy: to find, to discover
Tìm được: to find
Tìm ra: to find out, to discover
- a. Trung-úy đã tìm thấy giấy tờ trung-úy làm mất
hôm qua chưa?
Have you found the papers you lost yesterday,
Lieutenant?
- b. Ai tìm được những thuốc đó xin cho bác-sĩ White
biết ngay.
Whoever finds those medicines, please let
Doctor White know right away.

c. Tôi tìm thấy nó ở ngay ngoài chu vi trại.

I found it right outside the camp perimeter.

d. Tìm được ông ấy chưa, để tôi còn báo cho thủ trưởng biết.

Have you found him, so I can let the commanding officer know?

e. Họ đã tìm ra ai là điệp điệp Việt Cộng trong trại này chưa?

Have they found out who the Viet Cong spy is in this camp?

f. Đã tìm ra nhà ông ấy ở đâu chưa?

Have you found out where his house is?

3. Chuyện: story, tale; classifier

a. Thủ trưởng biết về chuyện này rồi chứ.

The commanding officer already knows about this, doesn't he?

b. Tôi đã đọc chuyện đó rồi.

I have read that story already.

c. Ông ấy đến đây gặp tôi về chuyện gì vậy?

What (business) did he come to see me about?

d. Ở trong báo hôm nay có một chuyện rất hay.

There is a very interesting story in the newspapers today.

4. Một số: some, a number

- a. Một số dân làng đã bị Việt Cộng bắt.
A number of villagers have been taken by the Viet Cong.
- b. Hôm qua tôi bị mất một số tiền.
Yesterday I lost some money.
- c. Thứ bảy này tôi sẽ mời một số bạn đến nhà chơi.
I am going to invite some friends over to the house this coming Saturday.
- d. Một số người đã được chính phủ giúp đỡ rất nhiều.
A number of people have been greatly helped by the government.

5. Quan trọng: important

- a. Ông ấy có vẻ là một người quan trọng.
He seems to be an important person.
- b. Chuyện này đối với tôi không quan trọng.
To me this is not important.
- c. Nhờ anh làm ngay việc này vì nó rất quan trọng.
Please do this right away because it is very important.
- d. Một số giấy tờ quan trọng đã bị mất khi Việt Cộng đột chiếm quận lỵ.
A number of very important papers were lost when the Viet Cong seized the district seat.

6. Tiền mặt: cash

a. Anh có đủ tiền mặt cho tôi mượn ba trăm không?
Do you have enough money to lend me three hundred?

b. Tôi không bao giờ có nhiều tiền mặt cả vì tôi hay đánh mất lắm.

I never have very much cash on hand, because I frequently lose it.

c. Hiệu đó chỉ nhận tiền mặt thôi, không nhận ngân phiếu.

That store will only accept cash, no checks.

d. Trước khi đi mua bán, tôi phải ra băng lấy một ít tiền mặt.

Before going shopping, I have to go to the bank to get some cash.

7. Ví: pocketbook, purse, wallet

a. Trong ví của cô ấy chẳng có tiền gì cả.

There is no money in her pocketbook.

b. Anh có độ bao nhiêu tiền trong ví?

About how much money do you have in your wallet?

c. Tôi vừa mới thấy một cái ví rất đẹp nhưng chưa có đủ tiền để mua.

I just saw a very pretty purse, but I do not have enough money yet to buy it.

d. Hôm qua cô ấy đánh mất cái ví nhưng may là không có tiền trong đó.

Yesterday she lost her pocketbook, but luckily there was no money in it.

8. Ghi: to record, register

Ghi nhận: to make a record of having received something

Ghi xuống: to put down, to record

Ghi vào: to record in

a. Tôi đã ghi nhận tất cả những gì ông ấy lấy đi rồi.

I have recorded everything he took away.

b. Xin ông ghi vào sổ là ông đã nhận được thư bảo đảm này.

Please put down in the record-keeping book that you have received this registered letter.

c. Thư ông, tôi đã ghi xuống là ông ấy cho bà ấy mượn một số tiền là năm trăm Mỹ-kim.

I have put down that he lent her an amount of five hundred dollars, sir.

d. Nhờ anh ghi cái này vào sổ cho tôi.

Please record this in the book for me.

9. Lời khai: declaration, confession

a. Ông ấy đã ghi nhận những lời khai của anh chưa?

Has he taken down all your declarations?

b. Ai đã ghi xuống những lời khai của tù binh?

Who took down the confessions of the prisoners

of war?

- c. Lời khai của ông này có giống lời khai của ông kia không?

Are the declarations of this man similar to those of that man?

- d. Anh đã đọc những lời khai của thằng ấy chưa?
Have you read his confession yet?

10. Bằng lái xe: driver's license

- a. Nếu muốn lái xe, phải có bằng lái xe.

If you want to drive, you must have a driver's license.

- b. Tôi chưa lấy được bằng lái xe vì tôi chưa biết lái.

I cannot get a driver's license yet because I do not yet know how to drive.

- c. Chàng ta đánh mất cả bằng lái xe nữa à?

Did he lose his driver's license also?

- d. Tôi có bằng lái xe Việt-Nam, nhưng không có bằng Mỹ.

I have a Vietnamese driver's license, but not an American one.

11. Thương: to reward, to make an award

- a. Tôi sẽ thưởng cho người nào tìm được bằng lái xe của tôi.

I shall reward whoever finds my driver's license.

b. Vì nó học giỏi nên nó được thưởng.

He got an award for being a good student.

c. Nếu tôi làm được thì anh có thưởng tôi không?

If I can do it, will you give me a reward?

d. Học trò của tôi cố gắng học vì họ thích được thưởng.

My students try very hard to learn because they like to get awards.

12. Trường hợp: case, circumstance

a. Anh đã đánh mất giấy tờ trong trường hợp nào?

Under what circumstance did you lose your papers?

b. Trong trường hợp đó ta nên ghi nhận tất cả những lời khai của ông ta.

In that case, we should record all his declarations.

c. Trong trường hợp ông ấy không dẫn anh đi thì làm sao anh đến đó được.

In case he does not take you, how are you going to get there?

d. Nếu tôi gặp trường hợp khó khăn, tôi tin là anh ấy sẽ giúp tôi.

If I meet with difficult circumstances, I believe he will help me.

13. Sờ (vào, đến): to touch

- a. Cái bát ấy nóng lắm, đừng sờ vào.
Don't touch that bowl, it's very hot.
- b. Khi sờ đến ví mới biết là mất rồi.
It was not until I looked for (lit., touched) my wallet that I found it missing.
- c. Nó không được sờ đến số tiền đó trước ngày 15 tháng chạp năm 1975.
He cannot touch that money before the 15th of December 1975.
- d. Ví tiền đó của tôi đấy; đừng sờ vào!
That wallet is mine; don't touch it!

14. Chứng minh thư: I.D.

- a. Ở Bắc Việt, ai cũng phải có chứng minh thư.
In North Viet-Nam, everyone has to have an I.D.
- b. Còn anh, anh đã lấy được chứng minh thư chưa?
And you, have you gotten your I.D. yet?
- c. Khi ông ấy mất ví, ông ấy mất cả chứng minh thư nữa.
When he lost his wallet, he also lost his I.D.
- d. Tôi đang xin một chứng minh thư để khỏi bị bắt.
I am applying for an I.D., so I won't be arrested.

15. Tòa báo: newspaper office

- a. Tôi làm việc ở một tòa báo ở Sài-gòn.
I work in a newspaper office in Saigon.
- b. Nhờ anh chỉ đường cho tôi đến tòa báo.

Please show me the way to the newspaper office.

c. Tòa báo ở phố nào?

Where is the newspaper office?

d. Tòa báo có xa đây lắm không?

Is the newspaper office far from here?

16. Đăng (ở, trên, trong, vào): to advertise, to publish

a. Báo hôm nay có đăng tin về vụ tai nạn ô-tô hôm qua không?

Did today's newspapers say anything about the car accident yesterday?

b. Nếu muốn bán xe thì anh nên đăng báo.

If you want to sell your car, you should advertise it in the paper.

c. Đăng báo bán xe có đắt lắm không?

Is it very expensive to advertise about selling a car?

d. Tin đó đăng ở trang nào vậy?

On what page was that piece of news printed?

17. Mục rao vặt: classified section

a. Tôi thường hay đọc mục rao vặt để xem có gì bán rẻ không.

I often read the classified section to see if there is anything on sale.

b. Anh nên đọc mục rao vặt nếu anh muốn tìm việc.

You should read the classified section if you

want to find a job.

c. Nếu đăng vào mục rao vặt thì chắc bán được ngay.

If you advertise it in the classified section, you will probably be able to sell it right away.

d. Trong mục rao vặt hôm nay, hiệu đó có quảng cáo bán quần áo hạ giá.

In today's classified section that store advertised a sale on clothes.

18. Cảnh sát: police

a. Ông Thông là nhân viên cảnh sát, phải không?

Mr. Thong is an employee of the police, isn't he?

b. Đã có ai đi báo cho cảnh sát biết chưa?

Has anyone gone to inform the police yet?

c. Muốn biết đường đến sứ-quán Mỹ thì hỏi người cảnh sát kia kia.

If you want to know the way to the U.S. Embassy, ask the policeman over there.

d. Ông làm cảnh sát được bao lâu rồi?

How long have you been a policeman?

DIALOGUE

LOST PAPERS:

Ông Hanh và ông Hoan

	chuyện	story, tale; classifier
Hanh:	Thưa ông, tôi đến để khai về chuyện mất giấy tờ.	I have come to report about the loss of my papers.
	trường hợp	circumstance
Hoan:	Ông mất giấy tờ ở đâu và trong trường hợp nào?	Where and under what circumstance did you lose your papers?
	sờ	to touch
	ví	wallet, purse
	khí...mới	only when
Hanh:	Tôi cũng chẳng biết rõ nữa. Tôi vào hiệu mua hàng, khi sờ đến ví để trả tiền mới biết là đã mất rồi.	I really don't know for sure. I was aware of the loss only when I reached for my wallet to pay for things which I had bought.
Hoan:	Trong ví ông có những giấy tờ gì?	What papers did you have in your wallet?
	chứng minh thư	I.D. card
	bằng lái xe	driver's license
	tiền mặt	cash
	một số	some, an amount
Hanh:	Trong đó có chứng minh thư, bằng lái xe, và một số tiền mặt.	In it are my I.D. card, my driver's license, and some cash.

ghi nhận

to record

lời khai

declaration

tìm được

to find

Hoan: Được rồi. Chúng
tôi ghi nhận những
lời khai của ông.
Bao giờ tìm được
chúng tôi sẽ báo
cho ông biết ngay.

Very well. We are put-
ting your declarations on
record. When found, we
will let you know imme-
diately.

quan trọng

important

thưởng

to reward

Hanh: Đó là những giấy tờ
quan trọng. Tôi
muốn thưởng cho
người nào tìm được
và đem trả lại.

Those are important papers.
I would like to reward
whoever finds and returns
them.

tòa báo

newspaper office

đăng (vào)

to print

mục rao vặt

classified section

Hoan: Nếu muốn thế, ông
nên ra tòa báo đăng
quảng cáo vào mục
rao vặt.

If that is what you want,
you should go to the news-
paper office and put an
ad in the classified
section.

Hanh: Vâng. Cảm ơn ông.
Chào ông.

Yes. Thank you. Good-bye.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice the use of để, in order to, and the use of về, about.

- Model: Cô ấy đến để nói về việc đó. (hỏi)
She came to talk about that. (to ask)
Cô ấy đến để hỏi về việc đó.
She came to ask about that.
- Cô ấy đến để nói về việc đó. (hỏi)
 - Cô ấy đến để hỏi về việc đó. (báo cáo)
 - Cô ấy đến để báo cáo về việc đó. (khai)
 - Cô ấy đến để khai về việc đó. (điều tra)
 - Cô ấy đến để điều tra về việc đó.

DRILL TWO

Note: Form a new question based on the model.

- Model: Họ bị bắt ở đâu?
Where were they captured?
Họ bị bắt ở đâu và trong trường hợp nào?
Where and under what circumstance were they captured?
- Họ bị bắt ở đâu?
Họ bị bắt ở đâu và trong trường hợp nào?
 - Có đụng độ ở đâu?
Có đụng độ ở đâu và trong trường hợp nào?
 - Anh ấy bị giữ lại ở đâu?
Anh ấy bị giữ lại ở đâu và trong trường hợp nào?

- d. Xuồng đó bị bắn chìm ở đâu?
Xuồng đó bị bắn chìm ở đâu và trong trường hợp nào?
- e. Ông ấy chết ở đâu?
Ông ấy chết ở đâu và trong trường hợp nào?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the word đến to mean about, concerning. Remember also the use of the word mới, not until.

Model: Ông Hải đã đi Mỹ. (hỏi)

Mr. Hai went to America. (ask)

Khi hỏi đến ông Hải tôi mới biết là ông ấy đã đi Mỹ.

I did not know that Mr. Hai had gone to America until I asked about him.

a. Ông Hải đã đi Mỹ. (hỏi)

Khi hỏi đến ông Hải tôi mới biết là ông ấy đã đi Mỹ.

b. Trung-sĩ Thọ đã chết rồi. (tìm)

Khi tìm đến trung-sĩ Thọ tôi mới biết là ông ấy đã chết rồi.

c. Tiền đã mất. (sờ)

Khi sờ đến tiền tôi mới biết là tiền đã mất

d. Ông Ba đã bị bỏ tù. (nghe nói)

Khi nghe nói đến ông Ba tôi mới biết là ông ấy đã bị bỏ tù.

- e. Anh Hán đã bị bắt. (hỏi)
Khi hỏi đến anh Hán tôi mới biết là anh
ấy đã bị bắt.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the pluralizer những with question words.

Model: Trong buồng đó có những ai? (ông Bình và
ông Bông)

Who are in that room? (Mr. Binh and Mr.
Bong)

Trong buồng đó có ông Bình và ông Bông.

- a. Trong buồng đó có những ai? (ông Bình và
ông Bông)

Trong buồng đó có ông Bình và ông Bông.

- b. Trong ví đó có những gì? (giấy tờ và tiền)
Trong ví đó có giấy tờ và tiền.

- c. Trong hiệu đó có bán những gì? (sách và
tự-vĩ)

Trong hiệu đó có bán sách và tự-vĩ.

- d. Trong ngày đó cô ấy tiêm cho những ai?
(dân chúng quận An-Đức)

Trong ngày đó cô ấy tiêm cho dân chúng
quận An-Đức.

- e. Trong những món đó bà thích những món nào?
(món cá hấp và món thịt bò xào đậu vón)

Trong những món đó bà ấy thích món cá hấp
và món thịt bò xào đậu ván.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase bao giờ, when, to mean whenever.

Model: Chúng tôi sẽ gọi điện thoại cho ông.

We will telephone you.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ gọi điện
thoại cho ông.

Whenever it is found we will telephone you.

a. Chúng tôi sẽ gọi điện thoại cho ông.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ gọi điện thoại
cho ông.

b. Chúng tôi sẽ viết thư cho ông.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ viết thư cho
ông.

c. Chúng tôi sẽ báo cho ông biết.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ báo cho ông
biết.

d. Chúng tôi sẽ cho ông biết.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ cho ông biết.

e. Chúng tôi sẽ đem trả lại.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ đem trả lại.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the

cue. Notice that cho, to give; for, to, is placed between the verb thưởng and the object.

- Model: Đó là việc khó. (làm được)
That is a difficult job. (can do it)
Tôi sẽ thưởng cho ai làm được.
I will reward the one who can do it.
- a. Đó là việc khó. (làm được)
Tôi sẽ thưởng cho ai làm được.
- b. Đó là những giấy tờ quan trọng. (tìm được)
Tôi sẽ thưởng cho ai tìm được.
- c. Đó là những máy khâu thanh bị hỏng. (chữa được)
Tôi sẽ thưởng cho ai chữa được.
- d. Đó là tin về chiếc máy bay bị rơi hôm nay.
(báo cho biết rơi ở đâu)
Tôi sẽ thưởng cho ai báo cho biết rơi ở đâu.
- e. Đó là số tiền mặt tôi mất. (đem trả lại)
Tôi sẽ thưởng cho ai đem trả lại.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase nếu muốn thế, if that is what (you) want.

- Model: Ông nên nói với ông ấy.
You should talk to him.
Nếu muốn thế ông nên nói với ông ấy.
If that is what you want, you should talk to him.

- a. Ông nên nói với ông ấy.
Nếu muốn thế ông nên nói với ông ấy.
- b. Ông nên đăng quảng cáo.
Nếu muốn thế ông nên đăng quảng cáo.
- c. Ông nên khai ngay.
Nếu muốn thế ông nên khai ngay.
- d. Ông nên thưởng cho ai đem trả lại.
Nếu muốn thế ông nên thưởng cho ai đem trả lại.
- e. Ông nên cố gắng.
Nếu muốn thế ông nên cố gắng.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue.

- Model: Tôi muốn đăng quảng cáo bán xe. (sách)
I want to place an ad to sell my car. (book)
Tôi muốn đăng quảng cáo bán sách.
I want to place an ad to sell my book.
- a. Tôi muốn đăng quảng cáo bán xe. (sách)
 - b. Tôi muốn đăng quảng cáo bán sách. (tự-vị)
 - c. Tôi muốn đăng quảng cáo bán tự-vị. (nhà)
 - d. Tôi muốn đăng quảng cáo bán nhà. (hiệu ă)
 - e. Tôi muốn đăng quảng cáo bán hiệu ă.

COMPREHENSION

Ông Viêm và ông Huấn

- V.: Anh còn phải làm gì nữa không?
- H.: Không, tôi làm xong hết công việc rồi. Bây giờ chỉ còn đợi anh Thành đến đón là tôi về thôi.
- V.: Các anh định làm gì chiều nay?
- H.: Đọc trong mục rao vặt, hôm nay thấy hiệu Phú đang bán quần áo hạ giá nên có lẽ chúng tôi đến đó xem có gì mua được không. Anh có muốn đi với chúng tôi không?
- V.: Cảm ơn anh, nhưng tôi sợ đến những hiệu bán hàng hạ giá lắm rồi.
- H.: Tại sao thế?
- V.: Vì hai hôm trước đi mua quần áo hạ giá tôi bị mất cái ví, trong đó có một số tiền mặt khá lớn. Ngoài ra còn mất cả những giấy tờ quan trọng như chứng minh thư và bằng lái xe.
- H.: Thế anh đã tìm được giấy tờ chưa?
- V.: Tôi có đến cảnh sát khai về chuyện bị mất giấy tờ và cũng đã đăng báo là tôi sẽ thưởng người nào tìm được và đưa trả. Nhưng chưa thấy ai đến cả.
- H.: Thế còn cảnh sát họ nói sao? Họ có giúp anh gì không?
- V.: Họ có ghi xuống những lời khai của tôi và nói là sẽ cho tôi biết ngay nếu họ tìm thấy.
- H.: Nghe anh nói tôi chẳng muốn đi nữa. Tôi biết là sẽ rất đông người ở hiệu đó.
- V.: Tôi nghĩ là đi cũng không sao, nhưng anh nên rất

cẩn thận khi vào hiệu.

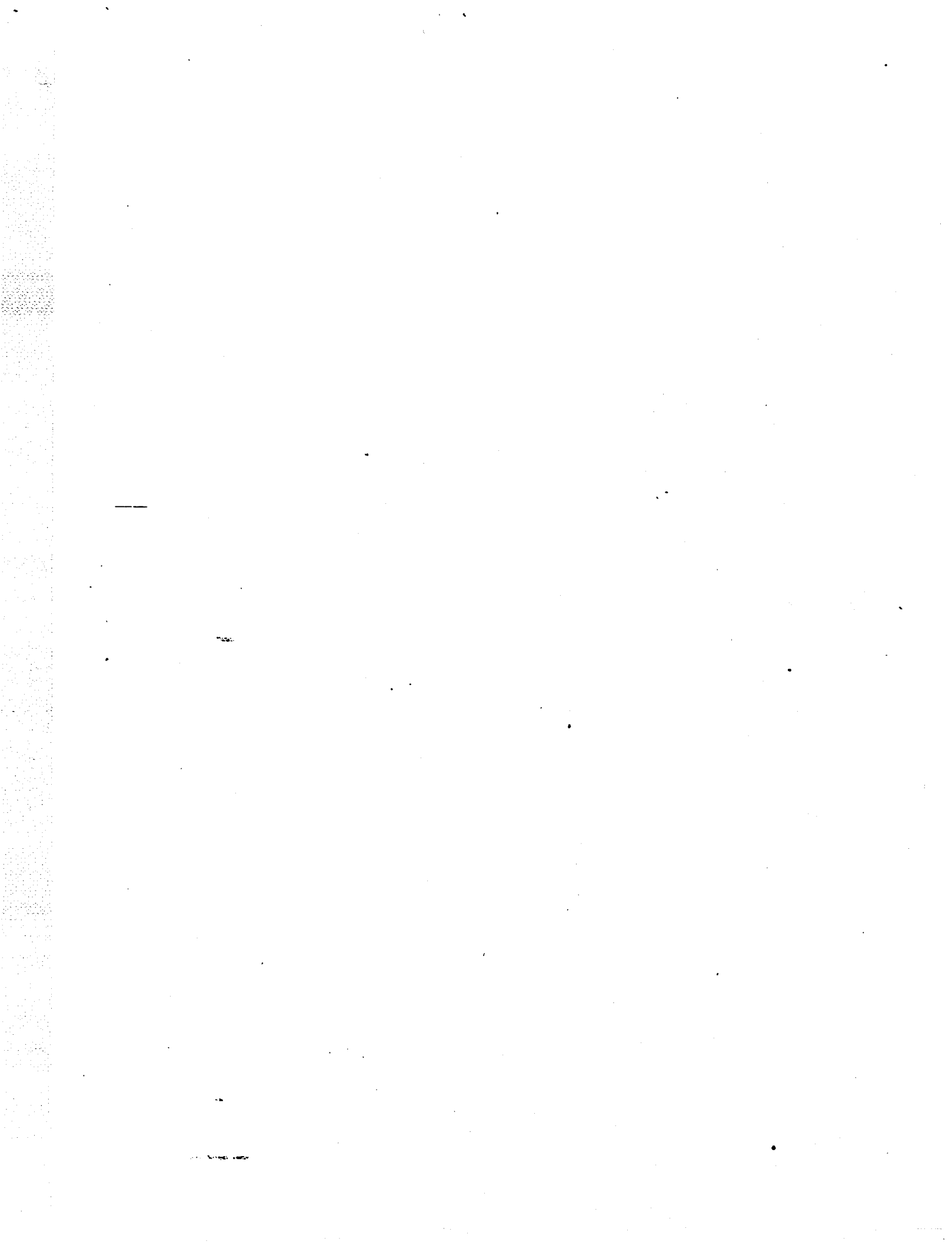
QUESTIONS

1. Ông Huấn làm xong công việc chưa?
2. Ông Huấn đợi ai đến đón?
3. Ông Viêm hỏi ông Huấn cái gì?
4. Ai đọc báo?
5. Mục rao vặt có đăng quảng cáo gì?
6. Ông Huấn và ông Thành định làm gì?
7. Ông Viêm sợ gì?
8. Chuyện gì đã xảy ra hai hôm trước, khi ông Viêm đi mua quần áo hạ giá?
9. Ông Viêm đã tìm được giấy tờ chưa?
10. Ông Viêm đã làm gì sau khi mất giấy tờ?
11. Ông Viêm sẽ thưởng ai?
12. Cảnh sát đã nói gì với ông Viêm?
13. Tại sao ông Huấn không muốn đi mua bán nữa?
14. Ông Viêm nghĩ sao?

VOCABULARY

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| 1. bằng lái xe | driver's license |
| 2. cảnh sát | police |
| 3. chuyện | story, tale; classifier |
| 4. chứng minh thư | I.D. card |
| 5. đăng | to publish, to print |
| 6. ghi | to record |

7. lời khai	declaration, confession
8. mất	to lose
- bị mất	
- đánh mất	
- làm mất	
9. một số	an amount, some
10. mục rao vặt	classified section
11. quan trọng	important
12. sờ	to touch
13. tiền mặt	cash
14. tìm được	to find
tìm ra	
tìm thấy	
15. tòa báo	newspaper office
14. thưởng	to reward
15. trường hợp	case, circumstance
16. ví	pocketbook, purse, wallet
17. đem	to bring or take along



LESSON FORTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Chạy: to run

- a. Có nhiều xe chạy qua đây không?
Do many cars go (run) past here?
- b. Nó chạy nhanh hơn tôi.
He runs faster than I.
- c. Một nông dân vừa chạy đến cho tôi biết tin đó.
A farmer just ran up to let me know that news.
- d. Quận lỵ vừa bị Việt cộng đột chiếm nên rất
nhiều người đã chạy về đây.
The district seat was just seized by the Viet
Cong so many people have come here.

2. Chạy chọt: to pull strings

- a. Ông ấy cố chạy chọt nhưng vẫn bị tù.
He tried pulling strings, but was still imprisoned.
- b. Nếu muốn xong việc này thì phải chạy chọt.
If we want to finish this job, we will have to
pull strings.
- c. Bà ấy chạy chọt giỏi lắm nên con bà ấy đã được
đi Mỹ trước con tôi.
She is very good at pulling strings so her child
got to go to America before mine.
- d. Tôi không thích những người chạy chọt để được

những điều họ muốn.

I do not like those who pull strings to get
the things they want.

3. Đến mấy thì cũng: no matter what, no matter how
Đến mấy đi nữa thì cũng: no matter what, no matter
how
- a. Chạy chọt đến mấy thì cũng không được.
No matter what strings you pull, you won't get it.
- b. Làm đến mấy thì ngày mai cũng không xong.
No matter how hard we work, it still would not
be finished tomorrow.
- c. Ăn đến mấy đi nữa thì cũng không ăn hết trong
tuần này được.
No matter how much we eat, we still would not
be able to finish it this week.
- d. Ông ấy có tử tế đến mấy đi nữa thì cũng chẳng
ai ưa cả.
No matter how nice he is, still nobody likes him.
4. Là ít: at least
- a. Có lẽ phải mất đến ba tiếng là ít.
It will probably take at least three hours.
- b. Từ đây đến đó đi xe mất bảy tiếng là ít.
It will take at least seven hours by car from
here to there.
- c. Thường thường vùng này mỗi năm bị lụt hai tháng

là ít.

Usually this area is flooded for at least two months a year.

- d. Vì ốm nặng nên ông ấy phải nghỉ nửa năm là ít.
Because he is seriously ill, he will have to rest for at least half a year.

5. Công quỹ: public funds, treasury

- a. Tuy công quỹ quận khá lớn nhưng vẫn không đủ.
Although the district treasury is quite large, still it is not enough.

- b. Vì cuối năm nên tiền trong công quỹ sắp hết rồi.

Because it is the end of the year, the money in the treasury is almost all gone.

- c. Họ sẽ dùng tiền còn trong công quỹ để xây một cái cầu.

They will use the money left in the treasury to build a bridge.

- d. Sài-gòn đã định số tiền cho công quỹ quận này cho sang năm chưa?

Has Saigon decided on the amount of public funds for this district for next year yet?

6. Năm tù: years in prison

- a. Ông ấy bị năm năm tù.

He got five years in prison.

- b. Thằng đó đáng bị mười năm tù là ít.
That fellow deserves at least ten years in prison.
- c. Anh có biết anh chàng ấy bị mấy năm tù không?
Do you know how many years in prison that chap got?
- d. Chắc nó bị độ vài năm tù là cùng.
He will probably get a few years in prison at most.

7. phát hiện (ra): to discover, to find out

- a. Ai phát hiện ra việc đó?

Who discovered that affair?

- b. Khi xem lại sổ ông ấy phát hiện ra là công quỹ thiếu một số tiền khá lớn.

In re-examining the books, he found out that a large amount of money is missing from the treasury.

- c. Hình như họ đã phát hiện ra ai là thủ phạm rồi thì phải.

It seems that they have already discovered who the culprit is.

- d. Sau khi phát hiện ra vụ đó tôi đã báo cho bà ấy biết ngay.

After finding out about that business, I have immediately informed her of it.

8. Biền thủ: to embezzle

Vụ biền thủ: embezzlement

a. Ông quận trưởng bị ba năm tù vì ông ấy biền thủ công quỹ.

The district chief got three years in prison because he embezzled public funds.

b. Ai phát hiện ra vụ biền thủ công quỹ ở quận đó?
Who discovered the embezzlement of that district's treasury?

c. Có bao nhiêu người bị tù trong vụ biền thủ công quỹ?
How many people were imprisoned in the embezzlement of public funds?

How many people were imprisoned in the embezzlement of public funds?

d. Trong báo hôm nay có tin về một vụ biền thủ công quỹ.
There was news about an embezzlement of large proportion in today's papers.

There was news about an embezzlement of large proportion in today's papers.

9. Thủ phạm: culprit, guilty person

a. Ai là thủ phạm trong vụ biền thủ công quỹ?
Who is the culprit in the embezzlement of public funds?

Who is the culprit in the embezzlement of public funds?

b. Họ đã bắt được thủ phạm chưa?
Have they captured the guilty person yet?

Have they captured the guilty person yet?

c. Thủ phạm trong vụ đó bị mấy năm tù?
How many years in prison did the guilty person

How many years in prison did the guilty person

In that case get?

d. Tôi nghĩ là thủ phạm sẽ bị tù.

I think the culprit will be imprisoned.

10. Tỉnh: province Tỉnh trưởng: province chief

a. Tỉnh này sắp có một ông tỉnh trưởng mới.

This province is about to have a new province chief.

b. Ở Việt-Nam hiện giờ có trên bốn mươi tỉnh thì phải.

There are over forty provinces in Viet-Nam at present it seems.

c. Ông tỉnh trưởng đi Huế đã về chưa?

Has the province chief come back from Hue yet?

d. Thường thường tỉnh trưởng ở Việt-Nam là sĩ-quan, phải không?

Usually the province chiefs in Viet-Nam are military officers, aren't they?

11. Không ai khác hơn là: none other than

a. Thủ phạm không ai khác hơn là ông tỉnh trưởng.

The guilty party is none other than the province chief.

b. Người ấy không ai khác hơn là cha tôi.

That person is none other than my father.

c. Thủ trưởng không ai khác hơn là đại-tá Hải.

The commanding officer is none other than Colonel

Hai.

- d. Không ai khác hơn là cô Xuyên đã nói với tôi về chuyện đó.

None other than Miss Xuyen talked to me about that matter.

12. Khép án: to convict, to sentence, to condemn

- a. Họ khép án ông ấy ba năm tù.

They sentenced him to three years in prison.

- b. Anh nghĩ ông ấy có sẽ bị khép án không?

Do you think he will be convicted?

- c. Nếu bị khép án chắc nó sẽ bị tù.

If convicted, he will probably be imprisoned.

- d. Nó đã làm gì để họ khép án nó?

What did he do to make them condemn him?

13. Thanh liêm: honest

- a. Ông ấy là một người vừa thanh liêm vừa tử tế.

He is both an honest and a nice man.

- b. Một người thanh liêm sẽ không bao giờ biến thủ công quỹ.

An honest person will never embezzle public funds.

- c. Không quen ông ấy lắm nên tôi tưởng ông ấy là một người thanh liêm chứ.

Not knowing him very well, I thought he was an honest man.

- d. Người làm việc này phải là một người thanh liêm.
The person doing this job must be an honest person.

14. Giám sát viện: Inspectorate.

- a. Ông ấy là một nhân viên của giám sát viện.
He is an employee of the inspectorate.
- b. Giám sát viện đã phát hiện ra ai là thủ phạm chưa?
Has the inspectorate found out who the culprit is yet?
- c. Công việc của giám sát viện là gì?
What is the work of the inspectorate?
- d. Tất cả có bao nhiêu nhân viên trong giám sát viện?
How many employees are there in the inspectorate altogether?

15. Đấy thôi: ending particle having meaning of merely or simply

- a. Anh nói vậy vì anh không biết ông ấy đấy thôi.
You said that simply because you do not know him.
- b. Nó nghĩ thế vì nó không biết rõ chuyện ấy đấy thôi.
He thought so merely because he does not know much about the affair.
- c. Cô ấy tưởng như vậy vì cô ấy không hiểu đấy thôi.

She thought that simply because she does not understand.

d. Tôi làm cách đó vì tôi không biết làm cách khác đây thôi.

I do it that way merely because I do not know a different way.

DIALOGUE

EMBEZZLEMENT: Ông Hiệp và ông Hanh

giám sát viện

inspectorate

phát hiện (ra)

discover

vụ biển thủ

embezzlement

công quỹ

public funds

Hiệp: Giám sát viện vừa mới phát hiện ra một vụ biển thủ công quỹ.

The Inspectorate has just discovered an embezzlement of public funds.

thủ phạm

culprit

Hanh: Ở đâu và ai là thủ phạm?

Where and who is the culprit?

tỉnh

province

không ai khác

hơn là

none other

tỉnh trưởng

province chief

Hiệp: Ở ngay tỉnh này và thủ phạm không ai khác hơn

In this very province and the culprit is

là chính ông tỉnh
trưởng.

thanh liêm

Hanh: Trời, ông tỉnh trưởng
à? Tôi tưởng ông ấy
cũng là người khá thanh
liêm chứ.

Hiệp: Tại anh không biết ông
ấy là người thế nào.
đấy thôi.

khép án

năm tù

Hanh: Nếu bị khép án, theo
anh ông ấy sẽ bị bao
nhiêu năm tù?

chạy chọt mấy

mấy thì cũng

là ít

Hiệp: Chạy chọt mấy thì
cũng phải vài năm tù
là ít.

none other than the
province chief himself.

honest

God, the province chief?
I thought he was a
rather honest man.

That's just because you
don't know what kind of
person he is.

to convict

years in prison

If convicted, how many
years in prison do you
think he will get?

to pull strings

no matter what

at least

No matter what strings
he pulls, it will be
a few years at least.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the use of khá, rather.

Model: Cô ấy khá đẹp.

She is rather beautiful.

Tôi tưởng cô ấy khá đẹp chứ.

I thought she was rather beautiful.

a. Cô ấy khá đẹp.

Tôi tưởng cô ấy khá đẹp chứ.

b. Ông ấy học khá giỏi.

Tôi tưởng ông ấy học khá giỏi chứ.

c. Bà ấy có khá nhiều tiền.

Tôi tưởng bà ấy có khá nhiều tiền chứ.

d. Ông tỉnh trưởng này khá thanh liêm.

Tôi tưởng ông tỉnh trưởng này khá thanh liêm
chứ.

e. Mùa màng năm nay khá tốt.

Tôi tưởng mùa màng năm nay khá tốt chứ.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that the word ngay means right in place expressions and right in time expressions such as right now, right at noon, etc.

Model: Ông ấy bị bắt ở chỗ này.

He was captured here.

Ông ấy bị bắt ở ngay chỗ này.

He was captured right here.

a. Ông ấy bị bắt ở chỗ này.

Ông ấy bị bắt ở ngay chỗ này.

b. Tôi làm việc ở đây.

Tôi làm việc ngay ở đây.

c. Anh ấy sống ở đó.

- Anh ấy sống ngay ở đó.
- d. Họ đổ đôn về sống ở tỉnh này.
Họ đổ đôn về sống ở ngay tỉnh này.
- e. Trung-sĩ đó ngủ ở trên bàn.
Trung-sĩ đó ngủ ngay ở trên bàn.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. notice the phrase không ai khác hơn là which means no-one other than.

Model: Chính thằng Tám là điếm điệp Việt Cộng.

It is Tam himself who is a Viet Cong spy.

Điếm điệp Việt Cộng không ai khác hơn là chính thằng Tám.

The Viet Cong spy is none other than Tam himself.

- a. Chính thằng Tám là điếm điệp Việt Cộng.
Điếm điệp Việt Cộng không ai khác hơn là thằng Tám.
- b. Chính ông Ba là người ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.
Người ăn bớt tiền viện trợ Mỹ không ai khác hơn là chính ông Ba.
- c. Chính cô ấy là người bị ho lao.
Người bị ho lao không ai khác hơn là chính cô ấy.
- d. Chính anh ấy là thủ phạm.
Thủ phạm không ai khác hơn là chính anh ấy.

- e. Chính ông ấy là người bị bắt tội hôm qua.
Người bị bắt tội hôm qua không ai khác hơn
là ông ấy.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that tại...đấy thôi means that is just because and that người thế nào means what kind of person.

Model: Trung-úy Bé là một sĩ-quan gương mẫu. (anh)
First Lieutenant Be is an exemplary officer.
(you)

Tại anh không biết trung-úy Bé là người thế
nào đấy thôi.

That's just because you don't know what kind
of person First Lieutenant Be is.

a. Trung-úy Bé là một sĩ-quan gương mẫu. (anh)

Tại anh không biết trung-úy Bé là người thế
nào đấy thôi.

b. Cô ấy là người tử tế. (ông)

Tại ông không biết cô ấy là người thế nào đấy
thôi.

c. Quận trưởng đó là người thanh liêm. (cô)

Tại cô không biết quận trưởng đó là người thế
nào đấy thôi.

d. Anh Tư là người xấu. (bà)

Tại bà không biết anh Tư là người thế nào đấy
thôi.

e. Ông ấy là người tốt, hay năng đỡ dân làng.

(ông)

Tại ông không biết ông ấy là người thế nào
đấy thôi.

DRILL FIVE

Note: Form a question based on the model.

Model: Anh ấy sẽ bị tù. (cô)

He will be imprisoned. (she)

Theo cô thì anh ấy sẽ bị bao nhiêu năm tù?

In your opinion, how many years will he be
in prison?

a. Anh ấy sẽ bị tù. (cô)

Theo cô thì anh ấy sẽ bị bao nhiêu năm tù?

b. Ông tỉnh trưởng sẽ bị tù. (ông)

Theo ông thì ông tỉnh trưởng sẽ bị bao nhiêu
năm tù?

c. Quận trưởng đó sẽ bị tù. (bà)

Theo bà thì quận trưởng đó sẽ bị bao nhiêu
năm tù?

d. Trung-úy Biên sẽ bị tù. (anh)

Theo anh thì trung-úy Biên sẽ bị bao nhiêu
năm tù?

e. Thằng Hán sẽ bị tù. (chị)

Theo chị thì thằng Hán sẽ bị bao nhiêu năm tù?

DRILL SIX

Note: Answer the question based on the model using the

cue. Notice that mấy here means however much.
Remember that the phrase là ít means at least.

Model: Theo chị thì thằng Hán sẽ bị bao nhiêu năm tù?

(ba)

In your opinion, how many years will Han be in prison? (three)

Chạy chọt mấy thì cũng phải ba năm là ít.

No matter how many strings he pulls, it will be at least three years.

a. Theo chị thì thằng Hán sẽ bị bao nhiêu năm tù?

(ba)

Chạy chọt mấy thì cũng phải ba năm là ít.

b. Theo anh thì trung-úy Biên sẽ bị bao nhiêu năm tù? (năm)

Chạy chọt mấy thì cũng phải năm năm là ít.

c. Theo ông thì quận trưởng đó sẽ bị bao nhiêu năm tù? (mười)

Chạy chọt mấy thì cũng phải mười năm là ít.

d. Theo bà thì ông tỉnh trưởng sẽ bị bao nhiêu năm tù? (tám)

Chạy chọt mấy thì cũng phải tám năm tù là ít.

e. Theo cô thì anh ấy sẽ bị bao nhiêu năm tù?

(hai mươi)

Chạy chọt mấy thì cũng phải hai mươi năm tù là ít.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi đã phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

I have discovered a Viet Cong spy in this district.

Tôi vừa mới phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

I have just discovered a Viet Cong spy in this district.

a. Tôi đã phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

Tôi vừa mới phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

b. Giám sát viên đã phát hiện được một vụ biển thủ công quỹ.

Giám sát viên vừa mới phát hiện được một vụ biển thủ công quỹ.

c. Giám sát viên đã phát hiện được một vụ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

Giám sát viên vừa mới phát hiện được một vụ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

d. Tiểu đoàn ta đã phát hiện được hai đại đội Việt Cộng ở phía tây xã An-Thạch.

Tiểu đoàn ta vừa mới phát hiện được hai đại đội Việt Cộng ở phía tây xã An-Thạch.

e. Ông Hải đã phát hiện được một hiệu ăn ngon.

Ông Hải vừa mới phát hiện được một hiệu ăn ngon.

COMPREHENSION

Ông Phú và ông Ba

- B.: Anh đọc báo hôm nay chưa?
- P.: Từ sáng đến giờ bận quá, một tách cà-phê tôi cũng chưa uống đừng nói gì đến đọc báo. Có tin gì hay không anh?
- B.: Anh còn nhớ vụ biển thủ hai tháng trước chứ? Tìm ra thủ phạm rồi. Báo đăng là sau nhiều tuần điều tra và thẩm vấn một số người, giám sát viện đã phát hiện ra là thủ phạm không ai khác hơn là trung-tá tỉnh trưởng và đại-úy quận trưởng.
- P.: Trung-tá tỉnh trưởng thì còn tin được nhưng tôi không bao giờ nghĩ là ông quận trưởng có thể làm một việc như thế được.
- B.: Vâng, tôi cũng cứ tưởng đại-úy quận trưởng là người thanh liêm chứ.
- P.: Hay là ông ấy bị ai nói xấu?
- B.: Không mà. Báo đăng thật rõ ràng những việc giám sát viện đã điều tra ra. Nếu anh đọc báo anh cũng phải nhận là chính hai người này là thủ phạm.
- P.: Không biết rồi họ có sẽ bị tù không?
- B.: Chắc chắn rồi. Dù có chạy chọt đến mấy thì cũng

phải bị năm, bảy năm là ít.

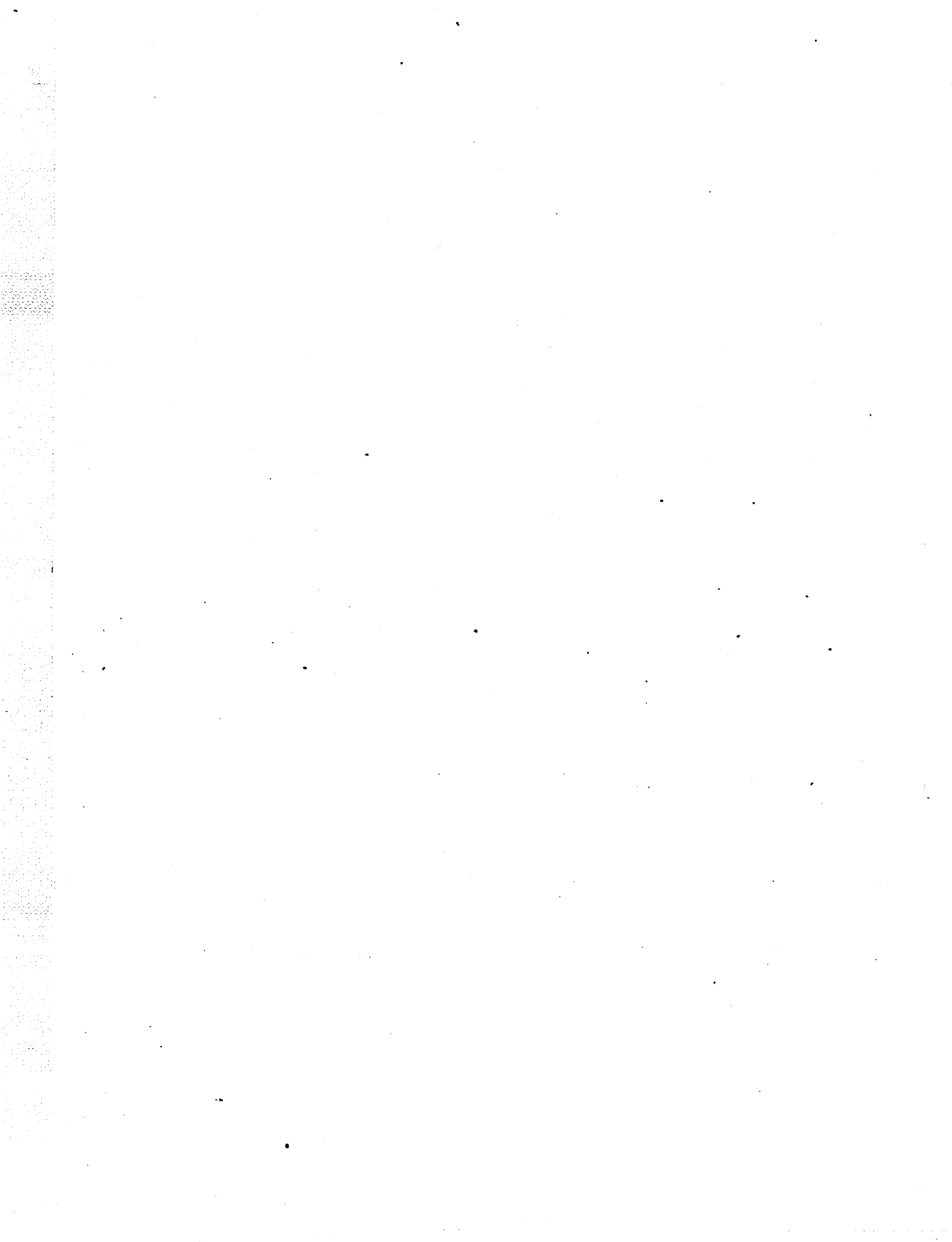
QUESTIONS

1. Ai bận quá?
2. Ông Phú đã ăn uống gì chưa?
3. Một vụ biển thủ đã xảy ra bao giờ?
4. Ai là thủ phạm?
5. Ai tìm ra thủ phạm?
6. Họ làm thế nào để tìm ra thủ phạm?
7. Ông Phú nghĩ gì về đại-úy quận trưởng?
8. Có ai nói xấu ông quận trưởng trong vụ này không?
9. Hai thủ phạm có sẽ bị tù không?
10. Theo ông Ba thì họ sẽ bị mấy năm tù?

VOCABULARY

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. biển thủ | to embezzle, embezzlement |
| 2. công quỹ | public funds, treasury |
| 3. chạy | to run |
| 4. chạy chọt | to pull strings |
| 5. đấy thôi | ending particle having the meaning of merely or simply |
| 6. (đến) mấy thì cũng | no matter what, however much, however many |
| 7. (đến) mấy đi nữa thì cũng | no matter what, however much, however many |
| 8. giám sát viện | inspectorate |

9. khép án	to convict, to condemn, to sentence
10. không ai khác hơn là	none other than
11. là ít	at least
12. năm tù	years in prison
13. phát hiện (được, ra)	to discover
14. tỉnh	province
15. tỉnh trưởng	province chief
16. thanh liêm	honest
17. thủ phạm	culprit, guilty party



LESSON FORTY-FOUR

NEW VOCABULARY

1. Chấp thuận: to consent, to agree
 - a. Thủ trưởng đã chấp thuận cho tôi nghỉ phép chưa, thưa trung-úy?
Has the commanding officer consented to let me have my leave, Lieutenant?
 - b. Giấy tờ xin đi Mỹ của anh đã được chấp thuận rồi.
Your papers requesting permission to go to the United States to study have been approved.
 - c. Tôi đã xin đại-úy Lan cho tôi đi hành quân với đại đội của anh nhưng ông ấy chưa chấp thuận.
I have asked Captain Lan to let me go on an operation with your company but he has not consented yet.
 - d. Ông ấy có chấp thuận hay không tôi cũng vẫn đi.
Whether he agrees or not, I will still go.
2. Viện trợ: foreign aid
 - a. Năm nay Mỹ sẽ viện trợ bao nhiêu lúa gạo cho Việt-Nam?
How much rice will the United States give in aid to Viet-Nam this year?
 - b. Những nước nhỏ cần phải có viện trợ của những nước lớn.

The small countries need the aid of the big countries.

c. Pháp có viện trợ cho Việt-Nam không?

Does France send aid to Viet-Nam?

d. Có nhiều nước không cộng sản nhưng vì cần nên nhận viện trợ của những nước cộng sản.

There are many non-Communist countries which, because of need, accept aid from Communist countries.

3. Lý do: reason

a. Xin anh cho biết lý do tại sao anh làm xong việc này chậm hơn thời gian dự tính.

Please let me know the reason why you finished this job later than the time estimated.

b. Muốn đi thì cứ đi chẳng cần phải cho lý do.

If you want to go, then go. There's no need to give a reason.

c. Lý do ông ấy xin nghỉ là vì vợ ông ấy ốm nặng.

The reason he is asking for leave is because his wife is seriously ill.

d. Ông tỉnh trưởng muốn biết lý do tại sao anh chưa bắt đầu chương trình tiêm trừ bệnh tả.

The province chief wants to know the reason why you have not begun the inoculation program against cholera.

4. **Bổ nhiệm:** to appoint, to commission
- a. Ai bổ nhiệm thằng ấy đến đây vậy?
Who appointed that fellow to come here?
- b. Tôi đã được bổ nhiệm đi dạy học ở Huế.
I have been appointed to teach in Hue.
- c. Đã ai được bổ nhiệm đến thay ông ấy chưa?
Has anyone been appointed to replace him?
- d. Chính phủ đã bổ nhiệm một tỉnh trưởng mới cho tỉnh này rồi.
The government has already appointed a new province chief for this province.

5. **Chính thức:** official, legal

- a. Sài-gòn đã chính thức chấp thuận cho ông ấy làm tỉnh trưởng ở đây chưa?
Has Saigon officially consented to let him be province chief here?
- b. Anh nên có giấy tờ chính thức vì nếu không sẽ bị khó khăn.
You should have official papers; if not you may have difficulties.
- c. Vợ chính thức ông ấy cũng có, vợ không chính thức cũng có.
He has both a legal wife and an unofficial one.
- d. Giấy tờ này có chính thức không?
Are these papers official?

6. **Nổi tiếng:** famous, well-known

- a. Ông ấy nổi tiếng là một sĩ-quan gương mẫu.
He is well-known for being an exemplary officer.
- b. Cô ấy nổi tiếng là đẹp.
She is a famous beauty.
- c. Ở đây nổi tiếng là hay mưa bão.
This place is well-known for its frequent storms.
- d. Ông ấy là một bác sĩ nổi tiếng.
He is a famous doctor.

7. Trong sạch: clean, honest

- a. Bác-sĩ Hậu nổi tiếng là một người trong sạch.
Doctor Hau is well-known for being honest.
- b. Tôi tưởng ông ấy cũng là một người trong sạch chứ.
I thought he was an honest person.
- c. Ta cần một tỉnh trưởng vừa thông minh vừa trong sạch.
We need a province chief who is both intelligent and honest.
- d. Còn ai trong sạch hơn anh ấy nữa?
Who else is more honest than he?

8. Thiên hạ: people, they

- a. Thiên hạ nói gì về tôi đấy?
What did they say about me?
- b. Tôi nghe thiên hạ nói là thằng ấy xấu lắm.
I hear people say that he is very bad.
- c. Đối với tôi những chuyện thiên hạ nói không

quan trọng.

To me the things people say are not important.

- d. Thiên hạ thường hay nói về người này, người kia.
People often talk about this person, that person.

9. Thì thầm: to whisper

- a. Thiên hạ thì thầm là Việt Cộng sắp đến phá làng.
People are whispering that the Viet Cong are about to destroy the village.
- b. Mấy cô thì thầm cái gì đấy?
What are you whispering about, young ladies?
- c. Họ thì thầm là ông tỉnh trưởng biển thủ công quỹ.
They are whispering that the province chief has embezzled some public funds.
- d. Tôi nghe mấy người lính thì thầm là sắp có thủ trưởng mới.
I hear some soldiers whispering that there will soon be a new commanding officer.

10. Ăn bớt: to short-change, to take pickings

- a. Bà định ăn bớt tiền của tôi đấy à?
Are you planning to short-change me?
- b. Ăn bớt tiền viện trợ sẽ bị tù đấy.
You will be imprisoned if you take pickings from the foreign aid money.
- c. Hiệu ấy hay ăn bớt tiền của khách hàng.
That shop often short-changed its customers.

- d. Người bếp của bà có hay ăn bớt tiền chợ không?
Does your cook often take pickings from the grocery money?

11. Đồn: to rumor Tin đồn: rumor

- a. Tôi nghe thiên hạ đồn là cô ấy có chồng rồi.
I hear people say that she is already married.
- b. Có tin đồn là ông ấy đã bị tai nạn máy bay.
There is a rumor that he was in a plane accident.
- c. Họ đồn là ông Quang sẽ thay ông Huy làm tỉnh trưởng.
They say that Mr. Quang will replace Mr. Huy as province chief.
- d. Rất có nhiều tin đồn về vụ biến thủ công quỹ ở quận Lai.
There are many rumors concerning the embezzlement of public funds in the District of Lai.

12. Từ chức: to resign

- a. Ông ấy đã từ chức từ tháng trước.
He has resigned since last month.
- b. Nếu không thích làm việc ở sở đó thì anh có thể từ chức.
If you do not like working at that office, you can resign.
- c. Vì không được khỏe nên cô ấy đã xin từ chức.
Because she was not well, she resigned.

d. Tôi đã xin từ chức từ tháng trước nhưng đến bây giờ chính phủ mới chấp thuận.

I sent in my resignation last month but it is not until now that the government has agreed to it.

13. Cách chức: to dismiss, to fire

a. Lần sau chắc ông ấy sẽ bị cách chức vì ông ấy đã bị cảnh cáo nhiều lần rồi.

Next time he will probably be dismissed because he has been warned many times already.

b. Chính phủ cách chức ông ấy vì nhiều lý do.

The government dismissed him for many reasons.

c. Tại sao họ lại cách chức một người trong sạch như thế?

Why did they dismiss a person as honest as that?

d. Nếu anh không ưa nó thì anh nên cách chức nó đi.

If you don't like him, then fire him.

14. Tại chức: incumbent

a. Ông quận trưởng tại chức từ chức hay bị cách chức?

Did the incumbent district chief resign or was he fired?

b. Tại sao ông thủ trưởng tại chức lại từ chức?

Why did the incumbent commanding officer resign?

c. Ai là trưởng ty y tế tại chức ở đó?

Who is the incumbent chief medical officer there?

- d. Ông tỉnh trưởng tại chức có tiếng là một người thanh liêm.

The incumbent province chief is well-known for being an honest person.

15. **Vỡ lở (ra):** to be exposed, to come to light

- a. Chuyện này vỡ lở ra từ tuần trước.

This business has come to light since last week.

- b. Nếu chuyện vỡ lở thì anh sẽ làm gì?

If the matter is exposed, what will you do?

- c. Vì thiên hạ thì thầm nhiều quá nên chuyện vỡ lở hết.

Because people whispered around so much, the whole business came to light.

- d. Vụ biến thủ công quỹ vỡ lở ra vì ông Thiện không cẩn thận.

The embezzlement of public funds was exposed because Mr. Thien was not careful.

16. **Hay sao?** : or what?

- a. Anh định để thằng ấy đi đón cô em anh hay sao?

Do you intend to let that fellow pick up your younger sister or what?

- b. Quận trưởng tại chức bị cách chức hay sao?

Was the incumbent district chief dismissed or what?

c. Ông không chấp thuận cho tôi nghỉ hay sao?
(You mean) you don't consent to my taking
leave or what?

d. Đại-úy Hiên đã được thủ-trưởng bổ nhiệm đi
hành quân rồi hay sao?

Has Captain Hien been commissioned by the com-
manding officer to go on an operation or what?

DIALOGUE

NEW DISTRICT OFFICER:

Ông Loan và ông Liêm

Loan:	Quận này sắp có quận trưởng mới rồi, anh biết không? tạ chức từ chức	Do you know that this dis- trict is about to have a new district chief? Incumbent to resign
Liêm:	Thế à? Ông quận trưởng tạ chức từ chức hay sao? đồn tin đồn cách chức	Is that so? Is the incum- bent district chief re- signing or what? to rumor rumor to dismiss
Loan:	Theo tin đồn thì có lẽ ông ấy sẽ bị cách chức.	It's rumored that he will probably be dismissed.

	lý do	reason
Liêm:	Chắc anh biết lý do tại sao chứ?	You probably know the reason, don't you?
	thì thầm	to whisper
	ăn bớt	to short-change, to take pickings
	viện trợ	foreign aid
	vỡ lở	to be exposed
Loan:	Dân chúng thì thầm là ông ấy ăn bớt tiền viện trợ Mỹ và việc đó bị vỡ lở.	It was whispered around that he pocketed some of the American aid money and the matter came to light.
	bổ nhiệm	to appoint
Liêm:	Sài-gòn đã bổ nhiệm ai thay chưa?	Has Saigon appointed anyone to replace him?
	chính thức	official
	chấp thuận	to consent
Loan:	Hình như thiếu-tá tỉnh trưởng đề nghị ông Hải nhưng Sài-gòn chưa chính thức chấp thuận.	It seems that the province chief has recommended Mr. Hai but Saigon has not officially approved yet.
Liêm:	Anh có biết gì về ông mới này không?	Do you know anything about this new man?

thiên hạ	people, they
nổi tiếng	well-known, famous
trong, sạch	clean, honest
Loan: Nghe thiên hạ nói ông này nổi tiếng là trong sạch.	People say that he is well-known for being honest.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy sắp có việc mới rồi.

He is going to have a new job.

Ông ấy sắp có việc mới rồi, anh biết không?

Do you know that he is going to have a new job?

a. Ông ấy sắp có việc mới rồi.

Ông ấy sắp có việc mới rồi, anh biết không?

b. Bà ấy sắp có xe mới rồi.

Bà ấy sắp có xe mới rồi, anh biết không?

c. Cô ấy sắp mua nhà mới rồi.

Cô ấy sắp mua nhà mới rồi, anh biết không?

d. Tỉnh này sắp có tỉnh trưởng mới rồi.

Tỉnh này sắp có tỉnh trưởng mới rồi, anh biết không?

e. Tiểu đoàn ta sắp có thủ trưởng mới rồi.

Tiểu đoàn ta sắp có thủ trưởng mới rồi, anh biết không?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy có lẽ bị thương.

He was probably wounded.

Theo tin đồn thì anh ấy có lẽ bị thương.

It is rumored that he probably was wounded.

a. Anh ấy có lẽ bị thương.

Theo tin đồn thì anh ấy có lẽ bị thương.

b. Cô ấy không được đi Mỹ.

Theo tin đồn thì cô ấy không được đi Mỹ.

c. Ông ấy bị cách chức.

Theo tin đồn thì ông ấy bị cách chức.

d. Họ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

Theo tin đồn thì họ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

e. Làng đó được mùa năm nay.

Theo tin đồn thì làng đó được mùa năm nay.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Họ thì thầm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (dân làng)

They whisper that the new province chief has two wives.

Dân làng thì thầm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ.

The villagers whisper that the new province chief has two wives.

- a. Họ thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (dân làng)
- b. Dân làng thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (các bà ấy)
- c. Các bà ấy thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (các cô ấy)
- d. Các cô ấy thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (các bà và các cố ấy)
- e. Các bà và các cô ấy thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ.

DRILL FOUR

Note: Ask a question based on the model. Notice the use of the verb làm, to do, to mean as in the teacher's sentence.

Model: Sài-gòn đã bổ nhiệm ông Lâm làm tỉnh trưởng.
Saigon has appointed Mr. Lam as province chief.

Sài-gòn đã bổ nhiệm ai thay chưa?

Has Saigon appointed anyone as a replacement yet?

a. Sài-gòn đã bổ nhiệm ông Lâm làm tỉnh trưởng.

Sài-gòn đã bổ nhiệm ai thay chưa?

b. Thiếu-tướng Kỳ đã bổ nhiệm đại-úy Cang làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 3.

Thiếu-tướng Kỳ đã bổ nhiệm ai thay chưa?

c. Tỉnh trưởng đã bổ nhiệm ông ấy làm cố vấn.

Tỉnh trưởng đã bổ nhiệm ai thay chưa?

- d. Sài-gòn đã bỏ nhiệm ông ấy điều tra vụ này.
Sài-gòn đã bỏ nhiệm ai thay chưa?
- e. Ông tỉnh trưởng đã bỏ nhiệm bác-sĩ Cương
phụ trách chương trình đó.
Ông tỉnh trưởng đã bỏ nhiệm ai thay chưa?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô ấy học giỏi lắm.

She is a very good student.

Nghe thiên hạ nói cô ấy học giỏi lắm.

We hear people say that she is a very good student.

a. Cô ấy học giỏi lắm.

Nghe thiên hạ nói cô ấy học giỏi lắm.

b. Ông ấy hay giúp đỡ dân làng.

Nghe thiên hạ nói ông ấy hay giúp đỡ dân làng.

c. Anh ấy bị ho lao.

Nghe thiên hạ nói anh ấy bị ho lao.

d. Cô Cúc nổi tiếng là đẹp ở tỉnh Cần-Thơ.

Nghe thiên hạ nói cô Cúc nổi tiếng là đẹp ở tỉnh Cần-Thơ.

e. Ông ấy sắp bị cách chức.

Nghe thiên hạ nói ông ấy sắp bị cách chức.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase nổi tiếng là, well-known for being.

Model:

Cô ấy đẹp.

She is beautiful.

Cô ấy nổi tiếng là đẹp.

She is well-known for being beautiful.

a. Cô ấy đẹp.

Cô ấy nổi tiếng là đẹp.

b. Trung-tá Hải rất trong sạch.

Trung-tá Hải nổi tiếng là trong sạch.

c. Anh ấy học giỏi.

Anh ấy nổi tiếng là học giỏi.

d. Ông ấy hay ăn bột tiên.

Ông ấy nổi tiếng là hay ăn bột tiên.

e. Chị ấy thông minh.

Chị ấy nổi tiếng là thông minh.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy đề nghị ông làm quận trưởng.

He recommended you to be the district chief.

Hình như ông ấy đã đề nghị ông làm quận trưởng.

It seems that he recommended you to be the district chief.

a. Ông ấy đề nghị ông làm quận trưởng.

Hình như ông ấy đã đề nghị ông làm quận trưởng.

b. Cô ấy đi Mỹ với cô Hà.

Hình như cô ấy đi Mỹ với cô Hà.

- c. Ông ấy bị cách chức.
Hình như ông ấy bị cách chức.
- d. Tỉnh trưởng cách chức ông ấy.
Hình như tỉnh trưởng cách chức ông ấy.
- e. Quận này có quận trưởng mới rồi.
Hình như quận này có quận trưởng mới rồi.

DRILL EIGHT

Note: Form a question based on the model using the cue. Remember that không plus question word plus ca means nothing, no one, nowhere at all, and that question word plus không means anything, anyone, anywhere.

Model: Ông ấy không biết gì về quận trưởng mới cả.
(ông).

He does not know anything about the new district chief.

Ông có biết gì về quận trưởng mới không?

Do you know anything about the new district chief?

a. Ông ấy không biết gì về quận trưởng mới cả.
(ông)

Ông có biết gì về quận trưởng mới không?

b. Cô ấy không biết gì về việc đó cả. (anh)
Anh có biết gì về việc đó không?

c. Bà ấy không biết gì về nhân viên mới cả.
(ông)

Ông có biết gì về nhân viên mới không?

- d. Ông Hải không biết gì về hiệu ăn này cả.
(bà)
Bà có biết gì về hiệu ăn này không?
- e. Cô Dung không biết gì về việc ăn bữa tiền viện trợ Mỹ cả. (ông)
Ông có biết gì về việc ăn bữa tiền viện trợ Mỹ không?

COMPREHENSION

Ông Toàn và ông Phúc

- T.: Tôi không hiểu tại sao ông Hải lại định từ chức không làm tỉnh trưởng Phong-Đình nữa. Theo tôi biết thì ông ấy là một người rất tử tế, được dân chúng tỉnh ưa thích.
- P.: Có tin đồn là ông ấy ăn bữa tiền viện trợ. Mọi chuyện vỡ lở nên sắp bị cách chức. Để tránh việc đó ông ấy định từ chức trước.
- T.: Anh nghe chuyện này ở đâu vậy?
- P.: Thiên hạ thì thăm vậy mà.
- T.: Thiên hạ thì lúc nào cũng thì thăm chuyện này chuyện kia. Tôi chắc chắn là tin anh nghe không phải sự thật. Từ lâu ông Hải đã nổi tiếng là người trong sạch. À mà, ai nói với anh là thiên hạ đồn vậy?
- P.: Thăng Ba và thăng Tú.
- T.: Trời ơi! Hai thăng này mà anh tin được sao?

Chúng hay nói xấu mọi người lắm mà.

P.: Vâng, tôi cũng biết vậy. Nhưng phải có lý do thì chúng nó mới nói xấu ông Hải chứ.

T.: Tôi nghe hình như tuần trước chúng nó lên gặp ông Hải xin làm thay chỗ hai nhân viên từ chức tháng trước nhưng ông Hải không chấp thuận. Chắc vì vậy nên bây giờ mới có chuyện này.

P.: Có thể lắm, vì thật ra ngoài hai thằng này thì tôi chưa nghe thấy ai nói gì cả.

T.: Đợi vài ngày nữa khi ông Hải chính thức từ chức thì ta biết sự thật ngay.

QUESTIONS

1. Ai định từ chức?
2. Ông Hải hiện giờ đang làm gì?
3. Ông ấy là người thế nào?
4. Dân chúng trong tỉnh không thích ông Hải, phải không?
5. Theo tin đồn thì tại sao ông Hải sắp từ chức?
6. Làm sao ông Phúc biết về chuyện này?
7. Ông Toàn có tin là chuyện này thật không?
8. Ai đã nói với ông Phúc là thiên hạ đồn là ông Hải ăn bớt tiền viện trợ?
9. Thằng Ba và thằng Tú có đáng tin không? Tại sao không?
10. Tại sao chúng nó nói xấu ông Hải?
11. Có ai nói chuyện gì với ông Toàn ngoài thằng Ba và

thằng Tú không?

12. Bao giờ thì sẽ biết sự thật?

VOCABULARY

1. ăn bớt	to short-change, to take pickings
2. bổ nhiệm	to appoint, to com- mission
3. cách chức	to dismiss, to fire
4. - bị cách chức	to be fired
4. chấp thuận	to consent, to agree
5. chính thức	official
6. đồn	to rumor
7. hay sao?	or what?
8. lý do	reason
9. nổi tiếng	well-known, famous
10. tại chức	incumbent
11. tin đồn	rumor
12. từ chức	to resign
13. thì thầm	whisper
14. thiên hạ	people, they
15. trong sạch	clean, honest
16. viện trợ	foreign aid
17. vỡ lở	to come to light, to be exposed

LESSON FORTY-FIVE

NEW VOCABULARY

1. Mà: conjunctive meaning that
 - a. Vừa được cái gì mà cô ấy sung sướng thế?
What did she just get that made her so happy?
 - b. Ăn gì mà có vẻ ngon thế?
What are you eating that seems so good?
 - c. Anh làm gì mà bị cảnh cáo như vậy?
What did you do that you got a warning like that?
 - d. Anh ấy nói gì mà cô không ưa anh ấy?
What did he say that made you dislike him?

2. Mà: conjunctive meaning but, yet
 - a. Cố gắng làm việc hết sức mà vẫn chưa xong.
I have tried my best but the work is still unfinished.
 - b. Thăng ấy chạy chọt quá mà vẫn bị năm năm tù.
That guy pulled a lot of strings, yet still got five years in prison.
 - c. Ăn như thế mà vẫn chưa no.
I ate like that, yet I am still not full.
 - d. Ở đây có nhiều trường học như vậy mà vẫn thiếu.
There are so many schools here, yet they are not enough.

3. Mà...à: an expression denoting disbelief

a. Món này mà ngon à?

(You don't mean) this dish is good.

b. Thằng ấy mà tử tế à?

(You don't mean) that fellow is nice.

c. Ông ấy mà làm việc này được à?

(You don't mean) he can do this job.

d. Anh mà làm điếm điệp à?

(You don't mean) you are going to work as a spy.

4. (Ấy) thế mà...(cứ): and yet

a. Thế mà tôi tưởng ông ấy là người thanh liêm,
tử tế chứ.

And I thought he was a nice, honest person.

b. Thế mà thiên hạ cứ thì thầm là chính phủ sẽ cử
một người khác làm tỉnh trưởng.

And yet people kept whispering that the govern-
ment would appoint another person to be pro-
vince chief.

c. Ấy thế mà tôi cứ tưởng là vùng này thiếu an ninh.

And I kept thinking that this area lacked security.

d. Ấy thế mà họ vẫn tiếp tục xây nhà cửa.

And yet they continued to build houses.

5. ...nào?: ending particle meaning then

a. Ông ấy là người thế nào nào?

What kind of person is he then?

b. Vậy ta phải làm cái gì nào?

Then what do we have to do?

c. Họ định làm việc đó lúc nào nào?

When do they plan to do that job then?

d. Nếu không muốn gặp trung-tá Hiếu thì anh muốn gặp ai nào?

If you do not want to meet the Lieutenant Colonel, then whom do you want to meet?

6. Đâu có: negative Đâu có...mà: negative
Có...đâu: negative Có...đâu mà: negative
Không...đâu: negative Không...đâu mà: negative

a. Tôi đâu có muốn đi với ông ấy.

I do not want to go with him.

b. Họ đâu có tiền mà mua nhà.

They do not have the money to buy a house.

c. Anh ấy đâu có biết lái máy bay mà anh nhờ anh ấy.

He does not know how to fly a plane so why ask him?

d. Cô ấy đâu có thích đi ăn cơm hiệu.

She does not like to eat out.

e. Tôi có biết tin gì đâu mà anh hỏi tôi.

Why ask me? I do not know any news.

f. Họ có làm gì đâu mà chúng bắn họ?

They did not do anything? Why did they shoot them?

g. Tôi không biết chữa xe đâu.

I do not know how to fix a car.

h. Nó không muốn ăn gì đâu.

He does not want to eat anything.

7. Giận: to be angry

a. Hình như anh giận tôi lắm, phải không?

It seems that you are very angry with me, aren't you?

b. Tại sao anh lại giận cô ấy?

Why are you angry with her?

c. Thôi, đừng giận nữa.

Don't be angry anymore.

d. Giận cũng chẳng làm gì được cả.

You cannot do a thing even if you are angry.

8. Bớt: to reduce, to lessen

a. Xin anh bớt giận.

Please don't be so angry.

b. Nếu nặng quá thì anh để tôi chở bớt cho vài thùng.

If it is too heavy then let me take a few barrels for you.

c. Bác-sĩ nói anh phải làm việc bớt đi nếu không sẽ bị ốm.

The doctor said that you must work less, otherwise you will become ill.

d. Bệnh anh ấy đã bớt chưa?

Is he better? (lit., has his illness lessened?)

9. Tính: character, nature

a. Tôi không thích thằng đó vì nó xấu tính lắm.

I do not like that fellow because he is very bad-natured.

b. Tính ông ấy hay giận lắm.

He gets angry very easily.

c. Thủ-trưởng dễ tính nên chúng tôi muốn làm gì cũng được.

The commanding officer is very easy so we can do anything we want.

d. Ông ấy khó tính lắm.

He is a difficult man.

10. Giả vờ: to pretend

a. Nó giả vờ ốm để khỏi phải đi học đấy.

He pretends to be ill so he won't have to go to school.

b. Tôi giả vờ giận để xem nó làm gì.

I pretend to be angry to see what he would do.

c. Anh ấy hay giả vờ ốm lắm.

He often pretends to be ill.

d. Nó giả vờ chết nên không bị bắt.

He pretended to be dead and so was not captured.

11. Nhỡ: unintentionally, slip

a. Tôi nhỡ nói gì mà anh giận tôi thế?

What did I unintentionally say that made you so angry with me?

b. Nó nhỡ nói là cô ấy không được tử tế nên cô ấy

giận nó.

He unwittingly said that she was not very nice so she is angry with him.

c. Tôi nhớ bán quyển sách đó đi rồi.

I already sold that book (before I knew I was not supposed to).

d. Nó nhớ ăn thịt sáng nay rồi.

He unintentionally ate meat this morning.

12. (Bông) đùa: to joke, to jest

Đùa dai: to joke excessively, to carry a joke too far

a. Ông ấy hay bông đùa lắm.

He jokes a lot.

b. Đừng giận nhé, tôi nói đùa đấy.

Don't be angry, O.K.? I was only joking.

c. Nhiều người không ưa nó vì nó hay đùa dai.

Many people do not like him because he often carries a joke too far.

d. Cô ta nói một cách nửa đùa nửa thật nên tôi không biết có nên tin hay không.

She said it half jokingly (and half in earnest) so I do not know whether to believe her or not.

13. Thèm: to wish for, to yearn

Không thèm: do not wish for, do not care to

a. Tôi thèm ăn kem quá.

I really want some ice-cream.

- b. Anh ấy nói là anh ấy không thèm đi với anh.
He said that he did not care to go with you.
- c. Thấy nó ăn, tôi thèm quá.
Seeing him eat, I really want to, too.
- d. Ai thèm giận anh!
Who cares to be angry with you!

14. Nghi: to suspect, to doubt

Ngờ : to suspect

Nghi ngờ: to suspect, suspicious

- a. Tôi nghi là chính ông ấy là Việt Cộng.
I suspect that he himself is a Viet Cong.
- b. Ai cũng nghi ông ấy cả.
Everyone suspects him.
- c. Ai ngờ nó lại làm thế?
Who would suspect that he would do that?
- d. Không ngờ ông ấy xấu tính như vậy.
I never expected him to be so bad-natured.
- e. Khi anh nói vậy, ông ấy có vẻ gì nghi ngờ anh không?
When you said that, did he seem to suspect you in any way?
- f. Dù rằng thằng đó có nói thật thì tôi cũng vẫn nghi ngờ nó.
Even if he speaks the truth, I would still be suspicious of him.

15. **Đánh:** to beat, to attack, to fight

Đánh nhau: to fight (each other)

a. Ông ấy hay đánh con lắm.

He often beats his children.

b. Nó làm gì mà bị ông ấy đánh thế?

What did he do that he is being beaten like that?

c. Quân ta đánh mạnh quá nên Việt Cộng đã rời khỏi vùng này.

Our troops fought so fiercely that the Viet Cong has left this area.

d. Tại sao thằng ấy lại bị anh đánh?

Why did you beat him?

e. Quân đội ta và bộ đội Bắc Việt hay đánh nhau ở tỉnh đó.

Our forces and the North Vietnamese troops often fight each other in that province.

f. Chúng nó hay đánh nhau vì chúng nó không ưa nhau.

They often fight because they do not like each other.

16. **Có ngày:** one of these days, some day

a. Đừng làm ông ấy giận, có ngày ông ấy đánh đấy.

Don't make him angry, or he will beat you up one of these days.

b. Không cẩn thận có ngày chết đấy.

If you are not careful, you will regret it
one day. (lit., you are going to die)

- c. Anh phải làm việc cẩn thận nếu không có ngày
sẽ bị cách chức đấy.

You must work carefully, otherwise you may
be fired one of these days.

- d. Dùng dao như thế có ngày đứt tay đấy.

If you use a knife that way, you may cut your
hands one of these days.

17. Ăn đòn: to be beaten Ốm đòn: to be beaten

- a. Đừng đùa dai, có ngày ốm đòn.

Don't joke too much. You may be beaten one of
these days.

- b. Tôi sẽ ăn đòn của ai?

Who will beat me up?

- c. Nếu muốn ốm đòn thì cứ làm thế đi.

If you want to be beaten, then go ahead and do
that.

- d. Nếu nó không cẩn thận, có ngày tôi sẽ cho ăn đòn.

If he is not careful, one of these days, I will
beat him up.

18. Kéo: lest, or else, otherwise

- a. Anh nên đi ngay đi kéo muộn.

You had better go right away, or else you will
be late.

b. Cô cứ ăn trước đi kẻo đói.

Go ahead and eat first, lest you be hungry.

c. Đừng đùa dai kẻo có ngày ăn đòn đấy.

Don't joke too much or you may be beaten one of these days.

d. Chữa ngay đi kẻo mai không có xe đi làm đấy.

Fix it right away, or else you will not have a car to go to work tomorrow.

19. Trông: to see, to look; to look after

a. Trông kia! Máy bay ông ấy đang hạ cánh kia.

Look there! His plane is landing.

b. Trông ông ấy có vẻ không được khỏe.

He does not look too well.

c. Ai sẽ trông con cho bà ấy.

Who will look after her children?

d. Tôi sẽ ở nhà trông con cho chị.

I will stay home and take care of the children for you.

20. Hiền: mild, kind, gentle, sweet

Hiền lành: mild, kind, gentle, sweet

a. Anh ấy có vẻ hiền lành lắm.

He seems to be very mild.

b. Cô ấy là người hiền lành không hay giận.

She is a gentle person, not prone to getting angry very often.

c. Bà ấy là một người vợ hiền.

She is a sweet wife.

d. Tôi chắc chắn là không có ai hiền hơn cô ấy.

I am sure there is nobody that is more gentle than she.

21. Bề ngoài: appearance, exterior

a. Cái nhà đó bề ngoài trông cũng khá đấy chứ.

That house looks quite nice from the outside.

b. Bề ngoài trông ông ấy có vẻ hiền lành.

Outwardly he appears to be kind.

c. Trông bề ngoài không thể biết ông ấy là người thế nào được.

From his appearance, one cannot tell what kind of person he is.

d. Cái này bề ngoài trông rất đẹp.

The exterior of this thing is very pretty.

22. Ác ý: bad intention.

a. Anh ấy không có ác ý gì đâu.

He does not have any bad intentions.

b. Tôi biết là anh không có ác ý gì cả.

I know that you do not have any bad intentions.

c. Những người xấu thường hay có ác ý.

Bad people usually have bad intentions.

d. Không ai có ác ý gì đâu.

Nobody has any bad intentions.

23. Cộc: hot-tempered

a. Đừng làm anh ấy giận, anh ấy cộc lắm đấy.

Don't make him angry, he is very hot-tempered.

b. Trông thế mà anh ấy cộc hơn tôi đấy.

He may not look it, but he is more hot-tempered than I.

c. Tôi đâu có biết là thằng ấy cộc thế.

I did not know he was so hot-tempered.

d. Tôi không thích những người cộc.

I do not like hot-tempered people.

24. Chứ không: and not, but not

a. Ông ấy giận anh thật đấy chứ không đùa đâu.

He is not pretending. He is really angry with you.

b. Thằng đó cộc lắm chứ không hiền đâu.

That fellow is very hot-tempered and not gentle at all.

c. Anh ấy hay bông đùa chứ không có ác ý gì đâu.

He often jokes but does not have any bad intentions.

d. Tôi nói để anh đỡ bông đùa chứ không giận anh đâu.

I said that so you would not joke so much, and not because I was angry.

DIALOGUE

JOKING: Ông Thanh và ông Thơm

	nhỡ	unintentionally, slip
	mà	that
	giận	angry
Thanh:	Tôi nhỡ nói gì mà anh giận tôi thế?	What did I unintentionally say that made you so angry with me?
	mà...à	expression denoting disbelief, disagreement
	tính	character, nature
Thom :	Tôi mà giận anh à? Tôi biết tính anh quá mà.	I, mad at you? I know you too well.
	thế nào nào	what then
Thanh:	Anh biết tính tôi à? Tính tôi thế nào nào?	You know me, don't you? What then am I like?
	bông đùa	to joke
	chứ không	and not
	ác ý	bad intention
Thom :	Anh chỉ hay bông đùa thôi chứ không có ác ý gì cả.	You merely joke a lot but have no bad intentions whatsoever.
	ấy thế mà...cứ	and yet
Thanh:	Ấy thế mà nhiều lúc tôi cứ tưởng là anh giận tôi đấy.	Yet I have often thought that you were mad at me.

giả vờ	to pretend
bớt	to lessen, reduce
kéo	lest, or else
có ngày	one of these days
ôm đòn	to be beaten
Thanh: Tôi phải giả vờ giận để anh bớt bông đùa đi kéo có ngày bị om đòn.	I have to pretend to be angry so you will cut out the joking or else you may be beaten up one of these days.
ăn đòn	to be beaten
Thơ: Ăn đòn của ai? Của anh à?	Who will beat me up? You?
đầu có	negative
thèm	to yearn for; to care to
đánh	to beat
đùa dai	to joke excessively
Thanh: Tôi đâu có thèm đánh anh, nhưng thử đùa dai với thằng Hở xem.	I don't care to beat you up, but try joking with Ho and see.
bề ngoài	exterior, appearance
trông	to look
hiền lành	mild, gentle
mà	but, yet
ngờ	to suspect

	cực	hot-tempered, violent
Thơ :	Ừ, thằng đó trông bề ngoài có vẻ hiền lành mà không ngờ cực.	Yes, that fellow appears deceptively mild but is really violent.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of ma, that.

Model: Tôi nhớ nói gì? (cô)
What did I unintentionally say? (you)
Tôi nhớ nói gì mà cô giận tôi thế?
What did I unintentionally say that made
you so mad at me?

- a. Tôi nhớ nói gì? (cô)
Tôi nhớ nói gì mà cô giận tôi thế?
- b. Cô ấy nhớ nói gì? (ông)
Cô ấy nhớ nói gì mà ông giận cô ấy thế?
- c. Bà ấy nhớ nói gì? (anh)
Bà ấy nhớ nói gì mà anh giận bà ấy thế?
- d. Ông ấy nhớ nói gì? (chị)
Ông ấy nhớ nói gì mà chị giận ông ấy thế?
- e. Anh ấy nhớ nói gì? (họ)
Anh ấy nhớ nói gì mà họ giận anh ấy thế?

DRILL TWO

Note: Form a question based on the model using the cue.

- Model:** Tôi mà thích uống bia đó à? (anh)
 Me: Like to drink that beer? (you)
 Anh thích uống bia đó à?
 You like to drink that beer, don't you?
- a. Tôi mà thích uống bia đó à? (anh)
 Anh thích uống bia đó à?
- b. Tôi mà giận ông Hồ à? (cô)
 Cô giận ông Hồ à?
- c. Cô ấy mà học giỏi à? (cô ấy)
 Cô ấy học giỏi à?
- d. Anh ấy mà thích bông đùa à. (anh Lâm)
 Anh Lâm thích bông đùa à?
- e. Tôi mà giận cô ấy à? (ông)
 Ông giận cô ấy à?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the negative đâu có which is more emphatic than không.

Tôi không đánh anh ấy.

I did not beat him up.

Tôi đâu có đánh anh ấy.

I did not beat him up.

a. Tôi không đánh anh ấy.

Tôi đâu có đánh anh ấy.

b. Tôi không giận ông ấy.

Tôi đâu có giận ông ấy.

- c. Cô ấy không đi với tôi.
Cô ấy đâu có đi với tôi.
- d. Bà ấy không nói chuyện với tôi.
Bà ấy đâu có nói chuyện với tôi.
- e. Anh ấy không giao dịch với ông Ba.
Anh ấy đâu có giao dịch với ông Ba.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of có...đâu which also is a negative marker.

Model: Tôi không đánh anh ấy.

I did not beat him up.

Tôi có đánh anh ấy đâu.

I did not beat him up.

a. Tôi không đánh anh ấy.

Tôi có đánh anh ấy đâu.

b. Tôi không giận ông ấy.

Tôi có giận ông ấy đâu.

c. Cô ấy không đi với tôi.

Cô ấy có đi với tôi đâu.

d. Bà ấy không nói chuyện với tôi.

Bà ấy có nói chuyện với tôi đâu.

e. Anh ấy không giao dịch với ông Ba.

Anh ấy có giao dịch với ông Ba đâu.

DRILL FIVE

Note: Combine the two sentences into one by connecting them with the word mà.

Model: Tôi đánh anh. Anh giận tôi.
I beat you. You are angry with me.
Tôi có đánh anh đâu mà anh giận tôi.
I did not beat you. Why are you angry
with me?

- a. Tôi đánh anh. Anh giận tôi.
Tôi có đánh anh đâu mà anh giận tôi.
- b. Cô ấy đi với tôi. Ông ấy giận tôi.
Cô ấy có đi với tôi đâu mà ông ấy giận tôi.
- c. Bà ấy nói với tôi. Tôi biết.
Bà ấy có nói với tôi đâu mà tôi biết.
- d. Anh ấy giao dịch với ông Ba. Anh ấy quen
ông ấy.
Anh ấy có giao dịch với ông Ba đâu mà anh
ấy quen ông ấy.
- e. Tôi giận anh Huy. Cô nói với anh ấy như thế.
Tôi có giận anh Huy đâu mà cô nói với anh ấy
như thế.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence by combining the teacher's sentence and the cue with the word chứ, but. Chứ, but means that what follows is opposite to what precedes. He did say that. He said this, not that. Notice also that the word hay preceding the main verb means often.

Model: Anh ấy chỉ hay nói thôi. (làm gì đâu)
Too often he only talks (do anything at all)
Anh ấy chỉ hay nói thôi chứ không làm gì đâu.

Too often he only talks but does nothing at all.

- a. Anh ấy chỉ hay nói thôi. (làm gì đâu)
Anh ấy chỉ hay nói thôi chứ không làm gì đâu.
- b. Ông ấy chỉ hay giúp đỡ thôi. (muốn gì đâu)
Ông ấy chỉ hay giúp đỡ thôi chứ không muốn gì đâu.
- c. Trung-úy Hồ chỉ hay bắn cảnh cáo thôi. (bắn chìm xuống nào đâu)
Trung-úy Hồ chỉ hay bắn cảnh cáo thôi chứ không bắn chìm xuống nào đâu.
- d. Trung-sĩ Cận chỉ hay bông đùa thôi. (nói xấu ai đâu)
Trung-sĩ Cận chỉ hay bông đùa thôi chứ không nói xấu ai đâu.
- e. Họ chỉ hay cảnh cáo thôi. (giữ ai lại đâu)
Họ chỉ hay cảnh cáo thôi chứ không giữ ai lại đâu.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase ấy thế mà...cứ to mean and yet.

Model: Ông ấy không có nhiều tiền. (tôi)
He does not have much money.
Ấy thế mà tôi cứ tưởng ông ấy có nhiều tiền đấy.
Yet I thought he had a lot of money.

- a. Ông ấy không có nhiều tiền. (tôi)
 Ấy thế mà tôi cứ tưởng ông ấy có nhiều tiền đấy.
- b. Anh ấy không phải là người xấu. (thiên hạ)
 Ấy thế mà thiên hạ cứ tưởng anh ấy là người xấu đấy.
- c. Cô ấy không hiền lành. (họ)
 Ấy thế mà họ cứ tưởng cô ấy hiền lành đấy.
- d. Chị ấy không giận anh. (nó)
 Ấy thế mà nó cứ tưởng chị ấy giận anh đấy.
- e. Anh Tư không cục lảm. (ông Bính)
 Ấy thế mà ông Bính cứ tưởng anh Tư cục lảm đấy.

DRILL EIGHT

Note: Combine the two sentences with the word kéo, lest.

- Model: Anh phải học. (không ra trường được)
 You must study. (cannot graduate)
 Anh phải học kéo không ra trường được.
 You must study, otherwise you cannot graduate.
- a. Anh phải học. (không ra trường được)
 Anh phải học kéo không ra trường được.
- b. Anh phải chữa xe ngay. (mai không có xe đi làm)
 Anh phải chữa xe ngay kéo mai không có xe đi làm.

- c. Cô nên uống thuốc. (bị ốm)
 Cô nên uống thuốc kẻo bị ốm.
- d. Chính phủ nên nâng đỡ dân chúng. (họ theo Việt Cộng)
 Chính phủ nên nâng đỡ dân chúng kẻo họ theo Việt Cộng.
- e. Anh không nên bông đùa nhiều. (có ngày ăn đòn)
 Anh không nên bông đùa nhiều kẻo có ngày ăn đòn.

DRILL NINE

Note: Substitute the cue. Notice that the word bớt when it precedes the main verb means to reduce, cut down on, do less.

Model: Anh nên bớt nói đi. (ăn)
 You should talk less. (eat)
 Anh nên bớt ăn đi.
 You should eat less.

- a. Anh nên bớt nói đi. (ăn)
 b. Anh nên bớt ăn đi. (uống)
 c. Anh nên bớt uống đi. (bông đùa)
 d. Anh nên bớt bông đùa đi. (nói xấu mọi người)
 e. Anh nên bớt nói xấu mọi người đi. (đùa dai)
 f. Anh nên bớt đùa dai đi.

DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that thế means so, mà means but, and không ngờ means without suspecting it.

Model: Anh ấy cục.

He is hot-tempered.

Anh ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ cục.

Outwardly he looks deceptively so, but is really hot-tempered.

a. Anh ấy cục.

Anh ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ cục.

b. Bà ấy tốt.

Bà ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ tốt.

c. Thằng đó thông minh.

Thằng đó trông bề ngoài thế mà không ngờ thông minh.

d. Ông ấy tử tế.

Ông ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ tử tế.

e. Cô ấy hay bông đùa.

Cô ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ hay bông đùa.

COMPREHENSION

Viêm và Hổ là hai sĩ-quan và cũng là hai người bạn rất thân nhau. Tính Viêm ít nói, hiền lành. Còn Hổ thì hay bông đùa và thích nói, nhiều khi nói liên miên đến cả giờ.

Một hôm hai người được nghỉ phép về Sài-gòn đi ăn ở hiệu Thanh-Cảnh. Thấy hai cô gái ngồi bàn bên cạnh

trông bề ngoài có vẻ hiền lành, Hổ đứng lên chào. Anh giới thiệu anh là đại-úy và bạn anh là trung-úy, đánh nhau ở Khê Sanh mới về. Hai cô gái giả vờ như không nghe thấy Hổ, cứ tiếp tục ăn. Hổ giận quá, về bàn, nói với Viêm, "Chắc các cô ấy tưởng các cô ấy đẹp lắm đấy. Tôi chào mà các cô ấy không thèm nói gì cả." "Thôi, bớt giận đi!" Viêm nói, "Ai bảo anh cứ đùa dai! Họ đâu có quen anh mà họ chào." "Không quen nhưng khi tôi chào thì, nếu là người tử tế, ít nhất họ cũng phải chào lại chứ. Tôi đâu có phải là lợn mà các cô ấy không thèm để ý đến. Thế mà trông bề ngoài cứ tưởng là hiền lành, tử tế lắm chứ."

Hình như hai cô gái nghe thấy những lời nói của Hổ vì trước khi ra về các cô ấy đến bàn hai người xin lỗi. Họ nói là bật ra họ nghĩ là Hổ đùa, nên họ giả vờ không để ý đến. Họ không ngờ hai người thật là sĩ- quan.

Nghe thấy thế, Hổ bớt giận ngay và lại tiếp tục nói chuyện liên miên.

QUESTIONS

1. Hổ và Viêm làm gì?
2. Họ có thân nhau không?
3. Tính Viêm thế nào?
4. Còn Hổ là người thế nào?
5. Họ đi ăn cơm ở đâu?

6. Ai ngồi bên bên cạnh?
7. Bề ngoài họ có vẻ thế nào?
8. Hồ nói gì với họ?
9. Họ có nói gì với Hồ không?
10. Họ giả vờ làm gì?
11. Tại sao Hồ giận?
12. Viêm nói gì cho Hồ bớt giận?
13. Hai cô gái có nghe thấy những lời nói của Hồ không?
14. Trước khi ra về các cô ấy làm gì?
15. Tại sao các cô ấy không thèm để ý đến Hồ lúc trước?
16. Hồ có bớt giận không?
17. Anh lại tiếp tục làm gì?
18. Hồ và Viêm mới ở đâu về?

VOCABULARY

1. ác ý	bad intention
2. ăn đòn	to be beaten
3. (ấy) thế mà...cứ	and yet
4. bề ngoài	appearance, exterior
5. bông đùa	to joke, to jest
6. bớt	to reduce, to cut down
7. có ngày	one of these days, some day
8. cục	hot-tempered
9. chứ không	and not, but not
10. đánh	to beat; attack, fight
11. đánh nhau	to fight (each other)

12. đầu có	negative
- đầu có...mà	negative
13. đùa	to joke, jest
14. đùa dai	to joke excessively
15. giả vờ	to pretend
16. giận	angry
17. hiền	mild, kind, gentle, sweet
- hiền lành	mild, kind, gentle, sweet
18. kéo	lest, otherwise
19. không...đâu	negative
-không đâu mà	negative
20. không thèm	do not wish for; do not care.
	to
21. mà	conjunctive: that; but
22. mà...à	expression denoting disbelief or disagreement
23. ...nào?	ending particle meaning then
24. nghi	to suspect, to doubt
25. nghi ngờ	to suspect; to be suspicious
	of
26. ngờ	to suspect
27. nhờ	unintentionally, slip
28. ốm đòn	to be beaten
29. tính	nature, character
30. thèm	to wish for, yearn

31. trông

to look, to see; to look

after

LESSON FORTY-SIX

NEW VOCABULARY

1. Thì: then (topic marker)
 - a. Ông Tư thì tôi không quen.
I do not know Mr. Tu.
 - b. Anh ấy không thích ăn cơm Mỹ nhưng tôi thì thích.
He does not like to eat American food but I do.
 - c. Hôm nay thì tôi đi với anh được.
I can go with you today.
 - d. Lần sau thì chắc anh ta sẽ bị cách chức.
Next time he will probably be dismissed.

2. Mà: which, who, that
 - a. Tên người mà tôi quen không phải là Hùng.
The name of the person that I know is not Hung.
 - b. Nó mà chịu sống ở đây à?
(You mean) he is willing to live here?
 - c. Ai mà làm như thế?
Who would do that?
 - d. Ông ấy mà nói vậy thì chắc thật vậy.
If he is the one who said it then it probably is so.

3. Rằng: that (follows verb of speech or thought)
 - a. Họ thì thầm rằng ông ấy sẽ từ chức vì mọi việc vỡ lở cả rồi.

They are saying that he will resign because everything is now in the open.

b. Tôi nghĩ rằng nó sẽ không chịu đi ngoài quốc đầu.

I do not think that he will consent to go abroad.

c. Hôm qua có tin rằng đại-tá Smith đã chết trong một tai nạn máy bay.

Yesterday there was news that Colonel Smith has died in a plane accident.

d. Chàng ta tưởng rằng anh sẽ lái chàng ta đi chứ.

He thought that you were going to drive him.

4. Còn lâu mới lại: it will be a long time before...again

a. Còn lâu tôi mới lại đi Huế.

It will be a long time before I go to Hue again.

b. Nó nói rằng còn lâu nó mới lại đi tuần ở vùng đó.

He said that it will be a while before he goes on patrol in that area again.

c. Lần này thì còn lâu tôi mới lại đi hỏi cung tù binh.

This time it will be a while before I will interrogate the prisoners again.

d. Thủ trưởng nói rằng còn lâu chúng mới lại dám đánh đòn ta.

The commanding officer said that it will be a long time before they will dare to attack our

camp again.

5. Phải...mới được: ...have to

a. Tôi phải cho nó ăn đòn mới được.

I will have to beat him up.

b. Anh phải đi thăm cô ấy ở nhà thương mới được.

You will have to visit her in the hospital.

c. Khi nào rảnh tôi phải đi ăn cơm hiệu mới được.

When I am free, I will have to go eat out.

d. Anh phải làm như thế mới được.

You will have to do that.

6. Về luôn: to return for good

Ở luôn: to stay somewhere for good

a. Lần này thì tôi sẽ về luôn và không sang Mỹ nữa.

This time I will return for good and not go to the United States anymore.

b. Nó nói nó sẽ ở luôn đây và không đi đâu nữa.

He said he is going to stay right here and not go anywhere anymore.

c. Mấy người đó sẽ về luôn chứ không sang nữa, phải không?

Those people will return for good and not come back anymore, right?

d. Nếu anh thích chỗ này thì ở luôn đây đi.

If you like this place, then stay here for good.

7.

Hôm: day

Hôm nào?: which day

Hôm nào: some day when

Hôm nào mà: on the day that, when

- a. Hôm tôi đi Đà-lạt thì anh ấy về Sài-gòn.
The day I went to Dalat was the day he returned to Saigon.
- b. Từ hôm về tôi vẫn định gọi điện thoại cho anh.
Ever since the day I came back, I have intended to call you.
- c. Hôm nào trời nắng ta sẽ đi chơi xa.
Some day when it is sunny, we will take a long trip.
- d. Hôm nào nhờ anh chữa máy này cho tôi.
Please fix this machine for me some day.
- e. Hôm nào thì anh định bắt đầu chương trình đó?
When do you plan to begin that program? or
On what day do you plan to begin that program?
- f. Hôm nào thì bà muốn chúng tôi bắt đầu gặt lúa?
On what day do you want us to start reaping the rice?
- g. Hôm nào mà nó đến đây thì nó sẽ ốm đòn với tôi.
On the day that he comes here, I will beat him up
- h. Hôm nào mà anh định lại thăm cô ấy thì cho tôi đi với.
Do let me go with you when you go to see her.

8. Nước nhà: homeland, fatherland

Về nước: to return home (to the homeland)

a. Theo tôi thì sống ở nước nhà sung sướng hơn sống ở nước ngoài.

In my opinion, living in the home country is much better than living abroad.

b. Bao giờ thì cô định về nước?

When do you plan to return home?

c. Là một người dân, ta phải cố gắng phòng thủ nước nhà.

Being citizens, we must try our best to defend our homeland.

d. Vì ở ngoại quốc lâu quá rồi nên tôi rất muốn về nước.

Because I have been abroad for so long, I really want to return to the homeland.

9. Bỏ: to abandon; to leave; to divorce

a. Đừng bỏ thằng ấy ở đấy một mình.

Don't leave him there alone.

b. Chồng bà ấy bỏ bà ấy rồi.

Her husband has divorced her.

c. Bỏ nó ở nhà chị với cô Hoa được không?

Can we leave him at your house with Miss Hoa?

d. Mới lấy nhau được hai năm mà họ đã định bỏ nhau rồi.

They have been married only two years and already they are planning to divorce each other.

10. Xứ, xứ sở: country, homeland

Bỏ xứ: to leave the homeland

a. Xứ sở anh ấy ở đâu, anh biết không?

Do you know where his country is?

b. Nó bỏ xứ đi từ ngày còn nhỏ.

He left his country since his childhood.

c. Mấy người đó không có xứ sở.

Those people have no country.

d. Không ai muốn bỏ xứ đi cả.

Nobody wants to leave his homeland.

11. Buồn: sad, miserable; bored

a. Tôi rất buồn là cô không chịu đi chơi với bạn tôi.

I am very unhappy that you will not go out with my friend.

b. Phải bỏ xứ đi nên chàng ta rất buồn.

He has to leave his country so he is very sad.

c. Sao hôm nay cô buồn thế?

Why are you so sad today?

d. Không có gì làm nên anh chàng rất buồn.

He is bored because he has nothing to do.

12. Nhớ: to miss

Nhớ nhà: homesick

a. Mới bỏ xứ đi có hai tháng mà đã nhớ nhà kinh khủng.

I just left my country two months ago and already I am homesick.

b. Tôi nhớ chồng, con quá chắc phải về ngay mới được.

I miss my husband and children so much, I will have to go home right away.

c. Ông ấy buồn vì ông ấy nhớ vợ, con.

He is sad because he misses his wife and children.

d. Sau ba năm ở nước ngoài tôi nhớ nhà quá.

After three years abroad, I am so homesick.

13. Thành, thành ra: therefore, so

a. Anh ấy nhớ nhà quá thành không chịu ở lại học thêm.

He was so homesick that he refused to stay on and study.

b. Ông ấy không cẩn thận thành ông ấy bị ốm.

He was not careful so he became ill.

c. Họ cần một người lái máy bay thành ra anh ấy phải đi.

They need a pilot, so he had to go.

d. Hôm nay trời mưa thành ra tôi không đi chơi.

It is raining today, so I cannot go out.

14. Cũng may...lại: it is lucky that

a. Cũng may tôi lại gặp anh hôm nay.

It is lucky that I met you today.

b. Cũng may họ lại đi trước tôi.

It is lucky that they went before I did.

c. Cũng may anh ấy lại có thuốc tiêm trừ tả.

It is lucky that he has the vaccine to inoculate against cholera.

d. Cũng may thủ trưởng lại cho anh ấy đi tuần với tôi.

It is lucky that the commanding officer let him go on patrol with me.

15. Cùng: together, the same

a. Anh có học cùng với anh ấy không?

Did you go to the same school with him? or

Were you in the same class with him? or

Did you study with him?

b. Anh có học cùng trường với anh ấy không?

Did you go to the same school as he did?

c. Cô cho tôi đi cùng được không?

Will you let me go with you?

d. Nếu rảnh tôi sẽ đi cùng với anh lên Đà-lạt.

If free, I will go together with you to Dalat.

16. Rủ: to ask, to invite (to do something together)

a. Anh có muốn rủ cô ấy đi cùng không?

Do you want to ask her to go along?

b. Hôm nào được nghỉ tôi phải rủ cô ấy đi chơi mới được.

When there is a holiday, I will have to ask her to go out.

- c. Anh định rủ ai làm việc này cùng với chúng ta?
Whom do you intend to ask to do this job with us?
- d. Rủ nó vào làm việc cùng với ta đi.
Ask him to come and work with us.

17. Dạo: time, at the time, when

- a. Dạo ở ngoại quốc, tôi thường hay viết thư về nhà.
When I was abroad, I often wrote home.
- b. Dạo ấy nó đẹp lắm, phải không?
At that time she was very pretty, wasn't she?
- c. Có một dạo chàng ta hay đi chơi với cô ấy mà.
There was a time when he often went out with her.
- d. Dạo anh bị ốm, bác sĩ nào đã chữa cho anh?
When you were ill, which doctor treated you?

18. Mê: to be infatuated with, to be crazy about

- a. Thằng đó mê cô Liên lắm.
That guy is absolutely infatuated with Miss Lien.
- b. Trông nó như thế mà ai mê được.
From his appearance, who can be crazy about him?
- c. Tôi mê cái xe đó kinh khủng.
I am absolutely crazy about that car.

d. Tuy cô ấy không đẹp nhưng anh chàng mê lắm.
Although she is not pretty, he is crazy about her.

19. Lo: to worry; to take care of.

a. Hai giờ rồi mà nó chưa về, tôi lo quá.

It is two o'clock already and he is not back;
I am so worried.

b. Anh cứ lo chuyện của anh đi, để tôi lo chuyện này cho.

Just go ahead and worry about your business, let me take care of (worry about) this for you.

c. Lo giấy tờ xong chưa?

Have you finished taking care of your papers?

d. Vì tôi hay lo nên tôi ngủ rất ít.

Because I worry a lot, therefore I sleep very little.

20. Đến nay: until now

a. Đến nay thì tôi chưa nhận được tin tức gì cả.

I have not received any news up till now.

b. Theo tôi biết thì từ trước đến nay ông ấy vẫn làm ở sở đó.

As far as I know he has always been working there. (lit., from before until now)

c. Đến nay tôi mới biết cô ấy là người thế nào.

It is not until now that I know what kind of a person she is.

d. Thiên hạ nói là từ trước đến nay, quận này vẫn bị lụt mỗi năm một lần.

People say that this district has always been flooded once a year (from before until now).

21. Lạ: strange, curious

a. Tôi không cho người ấy vào vì ông ấy là một người lạ.

I did not let him in because he is a stranger.

b. Lạ quá! Sao anh ấy chưa về nhỉ!

That's strange! I wonder why he has not come back!

c. Nó mà thích ăn nước mắm thì lạ thật.

It is strange that he likes to eat fish sauce.

d. Ông ấy vừa kể cho tôi nghe một chuyện rất lạ.

He just told me a very strange story.

22. Tương đối: comparatively, relatively

a. Cô ấy tương đối khá đẹp.

She is rather pretty, relatively speaking.

b. Tuy rằng không được hay lắm nhưng tương đối cũng khá.

Although not very interesting, it is all right, relatively speaking.

c. Tương đối thì ông ấy học khá giỏi.

Relatively speaking, he is a rather good student.

d. Chuyện ấy tương đối khá hay, phải không anh?

That story is rather interesting, relatively speaking, don't you think so?

23. Thề: to swear

- a. Nó thề sẽ không bao giờ đùa với anh nữa.
He swears that he will never joke with you again.
- b. Tôi thề rằng tôi không có ác ý gì cả.
I swear that I have no bad intention.
- c. Thằng đó thề là nó không phải là điệp viên Việt Cộng.
That fellow swore that he is not a Viet Cong spy.
- d. Xin thề với ông rằng tôi chưa bao giờ làm như vậy cả.
I swear to you that I have never done that.

24. Giao chỉ: Viet-Nam, Vietnamese

- a. Có độ bao nhiêu người Giao chỉ ở xứ Mỹ?
About how many Vietnamese are there in America?
- b. Nó nói tiếng Giao chỉ thạo lắm.
He speaks Vietnamese very well.
- c. Nếu không muốn cho thằng ấy hiểu thì nói tiếng Giao chỉ đi.
If you don't want him to understand then speak Vietnamese.
- d. Anh có phải là người Giao chỉ không?
Are you a Vietnamese?

DIALOGUE

STUDENT RETURNS:

Ông Hoàn và ông Dũng

về nước

to return to the
homeland

Hoàn: Kìa anh Dũng, anh về
nước từ bao giờ đây?

Hi there, Dung, when
did you get back?

hôm

day

lo

to worry, to take
care of

thành

therefore, so

đến nay

up till now

cũng may lại

it's lucky that

Dũng: Cũng gần một tháng rồi
anh ạ. Từ hôm về cứ
định đến thăm anh mà vì
bận lo giấy tờ, thành
đến nay vẫn chưa đến
được. Cũng may lại
gặp anh hôm nay.

It's been almost a month.
Ever since I got back, I
have intended to go see
you but I was worrying
about getting my papers
in order and haven't been
able to do so. It's luck-
y I ran into you today.

thì

topic worker

về luôn

to return for good

lấy bằng

to get a degree

Hoàn: Chắc lần này thì anh

I suppose this time you

về luôn chứ! Lấy bao
nhiều cái bằng rồi?

còn lâu mới lại

tương đối

buồn

nhớ

nhớ nhà

Dũng: Vâng, lần này thì còn
lâu mới lại ra ngoài
quốc. Sáu năm ở nước
ngoài tương đối là đủ
rồi. Vừa buồn vừa nhớ
nhà. Còn bằng thì
không thiếu gì.

thề

rằng

bỏ

xứ, xứ sở

Hoàn: À, không biết anh có
quen anh Hùng không
nhỉ? Anh ấy cũng
mới về được ba tháng

have come home for good.
How many degrees have
you gotten already?

It will be a long
time...again

relatively

sad, miserable

to miss

homesick

Yes, this time it'll be
a long time before I go
abroad again. Relative-
ly speaking, six years
in a foreign country is
enough. I was both
miserable and homesick.
As for degrees, there
is no lack of them.

to swear

that

to leave

country, homeland

Oh, I wonder if you know
Mr. Hung. He also has
just come back three
months ago and also

và cũng thề rằng sẽ
không bao giờ bỏ xứ
đi nữa.

cùng
đạo

Dũng: Hùng thì tôi biết.
Chúng tôi có học cùng
một năm đạo mới sang
Pháp. Nhưng tôi
tưởng rằng ấy thích
sống ở ngoại quốc lắm
mà.

mê

Giao-chỉ

Hoàn: Tôi chẳng biết nữa
nhưng có lẽ nó cũng
như anh, sau mấy năm
ở ngoại quốc, thèm
nước mắm Việt-Nam nên
bây giờ thì mê nước
Giao-chỉ kinh khủng.

mà

nước nhà

lạ

hôm nào

swore that he would
never again leave the
country.

together

at the time

Yes, I know Hung. We
studied together for
a year at the time
when we just got to
France. But I thought
he liked living abroad.

to be infatuated

with

Vietnamese

I don't know about that,
but perhaps he is like
you. After a few years
abroad, you yearned for
Vietnamese fish sauce
and now are absolutely
infatuated with Viet-Nam.

which, who, that

homeland

strange, curious

someday

phải...mới được
Dũng: Thằng ấy mà thích
sống ở nước nhà thì
lạ thật. Đạo ở bên
ấy nó thường nói
rằng sẽ không bao
giờ về mà. Để hôm
nào phải đến gặp nó
mới được.

...have to
It's really strange
that that fellow now
likes to live in our
country. When he was
over there, he used to
say that he would never
return. One of these
days, I'll have to go
see him.

hôm nào mà
rủ
Hoàn: Hôm nào mà anh đến
Hung thì nhớ rủ tôi
đi cùng nhé. Tôi
cũng rất muốn gặp
lại nó.

the day that
to ask
When you go to Hung's,
remember to ask me to
go along. I, too,
would like to see him
again.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the greeting kìa.

Model: Cô đến từ bao giờ đấy? (cô Loan)
When did you arrive? (Miss Loan)
Kìa cô Loan, cô đến từ bao giờ đấy?
Hi there, Miss Loan, when did you arrive?
a. Cô đến từ bao giờ đấy? (cô Loan)
Kìa cô Loan, cô đến từ bao giờ đấy?

- b. Ông làm việc ở đây từ bao giờ đấy? (ông Hồ)
 Kìa ông Hồ, ông làm việc ở đây từ bao giờ đấy?
- c. Anh về đây từ bao giờ đấy? (anh Hiệp)
 Kìa anh Hiệp, anh về đây từ bao giờ đấy?
- d. Bà ngồi đợi từ bao giờ đấy? (bà Ích)
 Kìa bà Ích, bà ngồi đợi từ bao giờ đấy?
- e. Chị ra Nha-Trang từ bao giờ đấy? (chị Lộc)
 Kìa chị Lộc, chị ra Nha-Trang từ bao giờ đấy?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the final particle ạ. This shows that you respect the person to whom you are speaking.

- Model: Cô ấy sắp ra trường rồi.
 She is about to graduate.
 Cô ấy sắp ra trường rồi ạ.
 She is about to graduate.
- a. Cô ấy sắp ra trường rồi.
 Cô ấy sắp ra trường rồi ạ.
- b. Anh ấy bỏ xứ đi rồi.
 Anh ấy bỏ xứ đi rồi ạ.
- c. Cô Dung đến rủ cô ấy đi rồi.
 Cô Dung đến rủ cô ấy đi rồi ạ.
- d. Chị Đào đang buồn lắm.
 Chị Đào đang buồn lắm ạ.
- e. Tôi đã thề không uống rượu.
 Tôi đã thề không uống rượu ạ.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. The final particle chứ indicates that you take the idea you mention to be true.

Model: Cô Dung lấy chồng rồi.

Miss Dung is already married.

Chắc cô Dung lấy chồng rồi chứ.

I suppose Miss Dung is already married.

a. Cô Dung lấy chồng rồi.

Chắc cô Dung lấy chồng rồi chứ.

b. Ông ấy bị cách chức rồi.

Chắc ông ấy bị cách chức rồi chứ.

c. Anh ấy bỏ xứ đi rồi.

Chắc anh ấy bỏ xứ đi rồi chứ.

d. Anh Huấn bớt bóng đùa rồi.

Chắc anh Huấn bớt bóng đùa rồi chứ.

e. Họ chấp thuận rồi.

Chắc họ chấp thuận rồi chứ.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that in these sentences the adjectives are preceded by là, to be. When used in this manner, là can be translated as it is + adjective.

Model: Học hai giờ đủ rồi.

Studying for two hours is enough.

Học hai giờ là đủ rồi.

It is enough to study for two hours.

a. Học hai giờ đủ rồi.

- Học hai giờ là đủ rồi.
- b. Mặc áo đó đẹp lắm rồi.
Mặc áo đó là đẹp lắm rồi.
- c. Bông đùa như vậy đủ rồi.
Bông đùa như vậy là đủ rồi.
- d. Làm việc năm ngày tốt lắm rồi.
Làm việc năm ngày là tốt lắm rồi.
- e. Uống ba chai nhiều quá rồi.
Uống ba chai là nhiều quá rồi.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. In this new sentence with a noun preceding thì, the thì serves to emphasize that she is the one who... We call thì a topic marker because it sets off the topic which we want to talk about.

- Model: Tôi biết cô ấy nhiều.
I know her well.
Cô ấy thì tôi biết nhiều.
I know her well.
- a. Tôi biết cô ấy nhiều.
Cô ấy thì tôi biết nhiều.
- b. Anh ấy quen cô Dung lắm.
Cô Dung thì anh ấy quen lắm.
- c. Tôi gặp ông ấy rồi.
Ông ấy thì tôi gặp rồi.
- d. Chúng tôi không ưa anh Tư.
Anh Tư thì chúng tôi không ưa.

- e. Cô ấy không thích tôi.
Tôi thì cô ấy không thích.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence by combining the two sentences with the word thì. Here thì means then.

Model: Anh ấy không có tiền. Lạ thật.

He does not have money. It is really strange.

Anh ấy mà không có tiền thì lạ thật.

It is really strange that he does not have money.

a. Anh ấy không có tiền. Lạ thật.

Anh ấy mà không có tiền thì lạ thật.

b. Chị ấy thích ở ngoại quốc. Lạ thật.

Chị ấy mà thích ở ngoại quốc thì lạ thật.

c. Xe đó giá bốn nghìn Mỹ-kim. Tôi không đủ tiền mua.

Xe đó mà giá bốn nghìn Mỹ-kim thì tôi không đủ tiền mua.

d. Anh hay bóng dũa quá. Cô Dung không thích dũa.

Anh mà hay bóng dũa quá thì cô Dung không thích dũa.

e. Cô hay thì thầm quá. Họ tưởng cô nói xấu họ đấy.

Cô mà hay thì thầm quá thì họ tưởng cô nói xấu họ đấy.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model, by combining the two sentences and adding mà, but, because plus the cue, and thành, therefore.

- Model: Tôi muốn làm ngay. Vẫn chưa làm được. (bận)
I wanted to do it right away. I have not been able to do it yet. (busy)
Tôi muốn làm ngay mà vì bận thành vẫn chưa làm được.
I wanted to do it right wway, but because I was busy I have not been able to do it yet.
- a. Tôi muốn làm ngay. Vẫn chưa làm được. (bận)
Tôi muốn làm ngay mà vì bận thành vẫn chưa làm được.
- b. Anh ấy định mua xe mới. Chưa mua được.
(không đủ tiền)
Anh ấy định mua xe mới mà vì không đủ tiền thành chưa mua được.
- c. Cô ấy thích đi ngoại quốc. Phải ở nhà.
(cha mẹ không cho)
Cô ấy thích đi ngoại quốc mà vì cha mẹ không cho thành phải ở nhà.
- d. Anh Hồ hay bông đùa. Bây giờ bớt rồi. (mới bị ăn đòn)
Anh Hồ hay bông đùa mà vì mới bị ăn đòn thành bây giờ bớt rồi.
- e. Ông ấy muốn làm tỉnh-trưởng hai năm nữa. Phải

từ chức. (vụ biển thủ công quỹ vỡ lở)

Ông ấy muốn làm tỉnh-trưởng hai năm nữa mà vì vụ biển thủ công quỹ vỡ lở thành phải từ chức.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Mà here serves to emphasize the sentence preceding, perhaps in contradiction to what someone else has said.

Model: Cô ấy tử tế lắm.

She is very nice.

Tôi tưởng cô ấy tử tế lắm mà.

I thought she was very nice.

a. Cô ấy tử tế lắm.

Tôi tưởng cô ấy tử tế lắm mà.

b. Anh ấy cực lắm.

Tôi tưởng anh ấy cực lắm mà.

c. Chị ấy hay giúp đỡ dân làng.

Tôi tưởng chị ấy hay giúp đỡ dân làng lắm mà.

d. Thằng Hán hay nói xấu lắm.

Tôi tưởng thằng Hán hay nói xấu lắm mà.

e. Ông ấy bận lắm.

Tôi tưởng ông ấy bận lắm mà.

COMPREHENSION

Huy thân,

Từ dạo về nước cứ định viết thư thăm anh mà vì bận lo giấy tờ nên đến nay mới ngồi xuống viết được.

Sau năm năm xa xứ sở, về đến nước nhà thấy tất cả đều khác ngày trước, anh ạ. Tôi tưởng như là tôi mới đến một xứ nào xa lạ, tuy dân chúng đều là người Việt.

Hôm tôi về, tất cả gia-đình, họ hàng ra đón ở phi trường. Có cả Tiến nữa! Cha mẹ tôi thì trông vẫn thế. Chỉ có mấy đứa em là trông lạ thôi. Chúng nó lớn, khác đạo tôi đi nhiều. Tiến có cho tôi biết vài tin tức về các bạn cũ của chúng ta. Anh Luận đã lên Thiếu-tá. Anh Tài hiện giờ đang làm quận trưởng. Còn anh Thái và anh Phi thì đã chết. Thế là ta đã mất hai người bạn tốt. Buồn quá, anh ạ. Ngoài ra tôi còn được biết là Dung của tôi đạo trước đã đi lấy chồng.

Thôi, không nói đến những chuyện buồn nữa. Tôi biết anh đang nhớ nhà chỉ đợi đến ngày học xong để về nước.

Bây giờ để tôi nói cho anh nghe vài chuyện về đời sống ở nước nhà.

Mới về được một tháng mà tôi đã mê nước Giao-chỉ của chúng ta kinh khủng. Anh nhớ đạo tôi còn ở bên ấy tôi thường nói là không biết tôi có sẽ về ở luôn không. Bây giờ thì tôi chắc chắn rằng còn lâu tôi mới lại muốn bỏ xứ đi. Phải ra ngoại quốc rồi mới biết là không ở đâu sướng bằng ở nước nhà tuy lương thì ít, đời sống thì khó khăn, cực khổ.

Làm cho chính phủ không thể đủ ăn được. Giá cả càng ngày càng cao, nên hiện giờ tôi phải làm hai việc. Ban ngày thì đến sở làm việc còn tối đến thì phải dạy

tiếng Anh lấy thêm ít tiền. Cũng may là dạo này rất có nhiều người muốn học tiếng Anh nên lương cũng khá khá, đủ để rủ các bạn đi ăn đi uống.

Thôi, thư cũng khá dài rồi. Hẹn anh lần sau. Nhớ cho tôi biết tin về anh và các bạn bên ấy thường nhé.

Thân,

Trí

QUESTIONS

1. Ai viết thư cho ai?
2. Huy là ai và hiện giờ ở đâu?
3. Trí ở ngoại quốc bao nhiêu năm?
4. Tại sao Trí lại tưởng như anh ấy mới đến một xứ nào xa lạ?
5. Hôm Trí về tất cả gia đình anh ấy có ra phi trường đón anh ấy không?
6. Ngoài ra còn có ai ra đón anh ấy nữa?
7. Cha mẹ của Trí khác lắm, phải không?
8. Tại sao Trí thấy các em khác ngày trước?
9. Ai cho Trí biết tin tức về các bạn?
10. Anh Luận hiện giờ làm gì?
11. Ai làm quận trưởng?
12. Còn anh Thái và anh Phi thì sao?
13. Tại sao Trí buồn?
14. Trí mê nước Pháp lắm, phải không?
15. Trí có định ra ngoại quốc nữa không?

16. Trí nghĩ là ở đâu sướng nhất?
17. Tại sao Trí phải làm hai việc?
18. Tôi đến Trí làm gì?
19. Có nhiều người muốn học tiếng Anh không?
20. Trí muốn Huy làm gì?

VOCABULARY

1. bỏ	to leave; to divorce; to abandon
2. bỏ xứ	to leave the homeland
3. buồn	sad, miserable; bored
4. còn lâu mới lại	it will be a long time before...again
5. cùng	together with; the same
6. cũng may...lại	it is lucky that
7. dạo	time, at the time, when
8. đến nay	until now
9. Giao-chỉ	Viet-Nam, Vietnamese
10. hôm	day
11. hôm nào?	which day?
12. hôm nào	someday when
13. hôm nào mà	on the day that
14. lạ	strange, curious
15. mà	who, which, that
16. mê	to be infatuated with
17. nước nhà	homeland, fatherland

18. nhớ	to miss
19. nhớ nhà	homesick
20. ở luôn	to stay somewhere for good
21. phải...mới được	...have to
22. rằng	that
23. rủ	to ask (someone to do something with you)
24. tương đối	comparatively, rela- tively
25. thành, thành ra	therefore
26. thề	to swear
27. thì	topic worker
28. về luôn	to return for good
29. về nước	to return to the homeland
30. xứ, xứ sở	country; homeland

LESSON FORTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. **Đâu (có) phải là:** am, is, are not
 - a. Xin tiền ông ấy đâu có phải là chuyện dễ.
Asking money from him is not an easy matter.
 - b. Cô ấy đâu có phải là một người xấu tính.
She is not a person of bad character.
 - c. Chúng ta không được đến đó vì chúng ta đâu có phải là sĩ-quan.
We cannot go there because we are not officers.
 - d. Xin phép ra ngoại quốc đâu có phải là dễ.
Asking permission to go abroad is not easy.

2. **Nói đi nói lại:** to repeat, to say over and over again
 - a. Anh ấy nói đi nói lại mà tôi vẫn không hiểu.
He said it over and over again; still I did not understand.
 - b. Nếu muốn cho họ nghe rõ, anh phải nói đi nói lại nhiều lần.
If you want them to hear well, you must say it over and over many times.
 - c. Khi dạy mấy người này tiếng Việt, cô nên nói đi nói lại nhiều lần.
When teaching these people Vietnamese, you

c. Cùng một lúc xin anh cho tôi xem chứng minh thư.

At the same time, please let me see your I.D.

d. Cùng một lúc ông quận trưởng ở đó cũng từ chức.

At the same time, the district chief there also resigned.

5. Cuối cùng: finally, at the end

a. Cuối cùng nó có chịu đi cùng với anh không?

Finally did he consent to go along with you?

b. Cuối cùng chính phủ bổ nhiệm ông Hanh làm tỉnh trưởng à?

Finally the government appointed Mr. Hanh to be province chief, didn't it?

c. Không làm bây giờ thì cuối cùng rồi cũng phải làm.

If you don't do it now, you will have to do it in the end anyway.

d. Cuối cùng ông ấy bị bao nhiêu năm tù?

How many years in prison did he finally get?

6. Trong (hai, ba người): of, between, among (two, three people)

Một trong hai: one of two

Một trong ba : one of three

Hai trong bốn: two of four

Hai trong ba : two of three

a. Trong mấy người bạn tôi, có hai là sĩ-quan.

Among my friends, two are military officers.

- b. Trong số mấy chiếc xe đó, có ba chiếc bị hỏng.
Of that number, three cars are broken down.
- c. Một trong hai người các anh sẽ phải giúp ông Ba.
One of you (two) will have to help Mr. Ba.
- d. Một trong ba người ấy là điệp điệp Việt Cộng.
One of those three is a Viet Cong spy.
- e. Tôi nghĩ là dùng hai trong ba cái xe díp này
cũng đủ rồi.

I think that using two of these three jeeps is
enough.

- f. Có phải là một trong hai người này là bạn thân
của cô Lan không?

Is it true that one of these two people is a
close friend of Miss Lan's?

7. Chọn: to choose, to select

- a. Tôi không thích hàng vải mà cô Liên chọn.
I do not like the fabric that Miss Lien picked
out.
- b. Nhờ anh chọn hộ tôi một trong hai cái này.
Please choose one of these two for me.
- c. Họ đã chọn ai thay ông ấy chưa?
Have they chosen anyone to replace him?
- d. Trong mấy người đó thì anh nghĩ nên chọn người
nào?
Of those people, which one do you think I should

choose?

8. Dùng vào (việc, chuyện, vụ...): to use in, to use for

A. Họ định dùng số tiền này vào việc gì?

What do they plan to use this money for?

b. Họ định dùng số tiền viện trợ vào việc xây cất nhà cửa cho dân làng, phải không?

They intend to use this aid money in the construction of homes for the villagers, don't they?

c. Ai bảo anh là tiền viện trợ sẽ được dùng vào việc mua thuốc tiêm trừ bệnh cho dân chúng?

Who told you that the aid money will be used in buying vaccine to inoculate the people?

d. Ta nên dùng số tiền ông ấy cho vào việc giúp đỡ nạn nhân nạn lụt.

We should use the money which he donated to help the flood victims.

9. Bỏ phiếu: to vote, to cast a vote

a. Anh đã bỏ phiếu cho ai?

Whom did you vote for?

b. Chiều nay nhớ đi bỏ phiếu nhé.

Remember to go vote this afternoon.

c. Đã bao nhiêu người bỏ phiếu sáng nay rồi?

How many people have voted this morning?

d. Khi nào đi bỏ phiếu, nhớ rủ tôi đi cùng với nhé.

Remember to ask me to come along when you go to vote.

10. Hội đồng: council, committee
- Hội đồng đã bỏ phiếu chưa?
Has the council voted yet?
 - Anh là một nhân viên của hội đồng đó, phải không?
You are a member of that committee, aren't you?
 - Hội đồng đã chọn ai thay ông chưa?
Has the council chosen anyone to replace you?
 - Việc đó tùy ở hội đồng.
That business depends on the committee.
11. Tán thành: to agree with, to endorse
- Tôi tán thành đề nghị của hội đồng.
I agree with the proposal of the committee.
 - Có bao nhiêu người tán thành đề nghị của ông Tư?
How many people endorsed Mr. Tu's proposal?
 - Anh có tán thành đề nghị của chính phủ không?
Do you agree with the government's proposal?
 - Nếu tất cả mọi người trong hội đồng đều tán thành thì ta sẽ làm theo đề nghị của đại tá Lân.
If everyone in the council agrees, then we shall follow Colonel Lan's proposal.
12. Thảo luận: to discuss Cuộc thảo luận: discussion
- Đề nghị ấy đã được hội đồng thảo luận chưa?
Has that proposal been discussed by the committee?
 - Ngày mai hội đồng sẽ thảo luận đề nghị của anh.
Tomorrow the council will discuss your proposal.

- c. Chúng ta sẽ phải thảo luận về việc dùng tiền viện trợ để làm gì?

We shall have to discuss how to use the aid money.

- d. Cuộc thảo luận đã bắt đầu chưa?

Has the discussion begun?

- e. Trước khi bỏ phiếu, đã có một cuộc thảo luận rất lâu về việc này.

Before voting, there was a long discussion on this matter.

13. Vấn đề: subject, matter

- a. Vấn đề này đã được hội đồng thảo luận rồi.

The council has already discussed this matter.

- b. Vấn đề đó sẽ được thảo luận trong tuần này.

That subject will be discussed this week.

- c. Xin anh cho biết vấn đề hội đồng đang thảo luận.

Please tell me what subject the council is now discussing.

- d. Vấn đề gì anh ấy cũng biết cả.

He knows every subject.

14. Tiếng (đồng hồ): hour

- a. Từ đây đến tỉnh đó đi xe mất mấy tiếng đồng hồ?

How many hours does it take to go by car from here to that province?

- b. Anh ấy ở trong đó trên một tiếng đồng hồ rồi.

He has been in there for over an hour already.

- c. Chữa máy phát thanh sẽ mất hai, ba tiếng là ít.
It will take at least two, three hours to repair this radio transmitter.
- d. Độ một tiếng nữa tôi sẽ đến đón anh nhé.
I will come to pick you up in about an hour.

15. Kéo dài: to last, to drag out

- a. Cuộc thảo luận kéo dài đến ba tiếng đồng hồ.
The discussion drags on for three hours.
- b. Cuộc thảo luận hôm qua kéo dài đến tối.
The discussion yesterday lasted until dark.
- c. Gần hết giờ rồi, ta không thể kéo dài cuộc thảo luận được nữa.
We are running out of time. We cannot drag the discussion on any longer.
- d. Tôi chưa ăn vì cuộc thảo luận kéo dài quá.
I have not eaten yet because the discussion dragged on for so long.

16. Sôi nổi: lively

- a. Tôi nghe nói cuộc thảo luận hôm qua sôi nổi lắm, phải không?
I heard that the discussion was very lively yesterday, wasn't it?
- b. Thảo luận gì mà sôi nổi thế?
What is being discussed that is so lively?

c. Chắc cuộc thảo luận sẽ sôi nổi lắm vì vấn đề này rất quan trọng.

The discussion will probably be very lively because this subject is very important.

d. Những cuộc thảo luận của hội đồng này toàn sôi nổi cả.

All the discussions in this council are lively.

17. Biểu quyết: to show by a vote, to manifest

a. Dân làng đã biểu quyết vấn đề đó chưa?

Have the villagers decided by voting on that matter?

b. Hội đồng đã biểu quyết rồi.

The council has already voted.

c. Anh có biết họ biểu quyết thế nào không?

Do you know what they decided?

d. Họ đã biểu quyết ngay sau cuộc thảo luận.

They voted right after the discussion.

18. Dự án: proposal, project

a. Hội đồng đã thảo luận về dự án này chưa?

Has the committee discussed this proposal?

b. Dự án của anh đã được chấp thuận rồi thì phải.

Your proposal has been approved it seems.

c. Xin tiền cho cả hai dự án một lúc đâu có phải là chuyện dễ.

Asking for money for both proposals at the same time is not an easy matter.

- d. Dự án nào sẽ được thảo luận trước?
Which proposal will be discussed first?

19. Trường tiểu học: elementary school

- a. Ở Hoa-thịnh-Đốn có nhiều trường tiểu học hơn ở Sài-gòn.
There are more elementary schools in Washington than in Saigon.
- b. Con tôi còn học ở trường tiểu học đó một năm nữa.
My child will study at that elementary school another year.
- c. Ở gần đây sắp xây một trường tiểu học.
An elementary school will be built near here soon.
- d. Trường tiểu học này có tốt không?
Is this elementary school good?

20. Nhà hộ sinh: maternity ward, hospital

- a. Nhà hộ sinh cách đây có xa không?
Is the maternity hospital far from here?
- b. Tiền viện trợ sẽ dùng vào việc xây cất nhà hộ sinh.
The aid money will be used in building a maternity ward.
- c. Nhờ ông đưa bà ấy ra nhà hộ sinh.
Please take her to the maternity ward.
- d. Ở đây có bao nhiêu nhà hộ sinh?

